

DANH MỤC
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP CẤP TỈNH, CẤP XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Văn bản số /BNV-CQĐP ngày tháng năm 2025 của Bộ Nội vụ)

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
CẢ NƯỚC				3.321	2.621	687	13	858	537	24	381.051	112.052.992
1	01	THÀNH PHỐ HÀ NỘI		126	75	51	-	-	-	-	3.359,8	8.807.523
1	01	Phường Hoàn Kiếm	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				1,91	105.301
2	01	Phường Cửa Nam	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				1,68	52.751
3	01	Phường Ba Đình	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,97	65.023
4	01	Phường Ngọc Hà	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,68	93.536
5	01	Phường Giảng Võ	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,60	97.034,0
6	01	Phường Hai Bà Trưng	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,65	87.801,0
7	01	Phường Vĩnh Tuy	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,33	90.583
8	01	Phường Bạch Mai	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,95	129.571
9	01	Phường Đồng Đa	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,07	81.358,0
10	01	Phường Kim Liên	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				2,46	109.107,0
11	01	Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				1,92	105.604,0
12	01	Phường Láng	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				1,88	61.135,0
13	01	Phường Ô Chợ Dừa	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				1,83	71.293,0
14	01	Phường Hồng Hà	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				15,09	123.282
15	01	Phường Lĩnh Nam	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				10,86	20.706
16	01	Phường Hoàng Mai	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				9,04	98.502
17	01	Phường Vĩnh Hưng	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				4,47	67.561
18	01	Phường Tương Mai	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				3,56	136.292
19	01	Phường Định Công	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				5,34	85.502
20	01	Phường Hoàng Liệt	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				4,04	55.820
21	01	Phường Yên Sở	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				5,62	40.948
22	01	Phường Thanh Xuân	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				3,24	106.316
23	01	Phường Khương Đình	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				3,10	86.286
24	01	Phường Phương Liệt	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				3,20	81.977
25	01	Phường Cầu Giấy	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				3,74	74.516
26	01	Phường Nghĩa Đô	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				4,34	125.568
27	01	Phường Yên Hòa	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				4,10	77.029
28	01	Phường Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				10,72	100.122
29	01	Phường Phú Thượng	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				7,21	39.322
30	01	Phường Tây Tựu	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				7,54	39.436
31	01	Phường Phú Diễn	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				6,29	74.603

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
32	01	Phường Xuân Đình	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				5,46	48.658
33	01	Phường Đông Ngạc	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				8,85	83.544,0
34	01	Phường Thượng Cát	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				14,77	24.692
35	01	Phường Từ Liêm	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				10,18	119.997
36	01	Phường Xuân Phương	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				10,81	104.947
37	01	Phường Tây Mỗ	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				5,56	46.894,0
38	01	Phường Đại Mỗ	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				8,10	80.462,0
39	01	Phường Long Biên	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				19,04	62.887
40	01	Phường Bồ Đề	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				12,94	120.028,0
41	01	Phường Việt Hưng	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				12,91	83.188,0
42	01	Phường Phúc Lợi	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				10,41	66.790,0
43	01	Phường Hà Đông	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				9,00	185.205,0
44	01	Phường Dương Nội	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				7,90	56.091,0
45	01	Phường Yên Nghĩa	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				13,18	49.643,0
46	01	Phường Phú Lương	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				9,40	52.024,0
47	01	Phường Kiến Hưng	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				6,65	70.833,0
48	01	Xã Thanh Trì	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				9,94	51.393,0
49	01	Xã Đại Thanh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				18,92	92.557,0
50	01	Xã Nam Phú	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				13,74	42.772,0
51	01	Xã Ngọc Hồi	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				13,35	43.864,0
52	01	Phường Thanh Liệt	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				6,44	76.238,0
53	01	Xã Thượng Phúc	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				28,91	45.464
54	01	Xã Thường Tín	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				28,29	70.739
55	01	Xã Chương Dương	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				28,89	59.973
56	01	Xã Hồng Vân	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				24,53	58.685
57	01	Xã Phú Xuyên	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				60,02	96.635,0
58	01	Xã Phụng Dực	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				44,69	60.281,0
59	01	Xã Chuyên Mỹ	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				35,54	44.859,0
60	01	Xã Đại Xuyên	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				51,66	74.906
61	01	Xã Thanh Oai	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				26,86	54.475
62	01	Xã Bình Minh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				29,86	80.066
63	01	Xã Tam Hưng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				29,45	39.087,0
64	01	Xã Dân Hòa	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				38,43	62.755,0
65	01	Xã Vân Đình	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				41,60	60.828,0
66	01	Xã Ứng Thiên	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				38,40	53.962
67	01	Xã Hòa Xá	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				40,42	69.428,0
68	01	Xã Ứng Hòa	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				67,80	63.750
69	01	Xã Mỹ Đức	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				52,73	53.640

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
70	01	Xã Hồng Sơn	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				54,38	63.130,0
71	01	Xã Phúc Sơn	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				49,31	54.084
72	01	Xã Hương Sơn	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				69,11	52.634,0
73	01	Phường Chương Mỹ	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				38,90	87.913,0
74	01	Xã Phú Nghĩa	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				40,25	71.048,0
75	01	Xã Xuân Mai	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				50,72	67.310
76	01	Xã Trần Phú	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				44,36	47.528,0
77	01	Xã Hòa Phú	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				29,87	49.948
78	01	Xã Quảng Bị	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				37,14	62.968
79	01	Xã Minh Châu	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				10,36	6.646,0
80	01	Xã Quảng Oai	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				49,26	59.001,0
81	01	Xã Vật Lại	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				51,75	58.579,0
82	01	Xã Cổ Đô	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				53,25	70.706,0
83	01	Xã Bát Bạt	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				56,43	40.066,0
84	01	Xã Suối Hai	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				51,56	35.201,0
85	01	Xã Ba Vì	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				81,27	26.651
86	01	Xã Yên Bài	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				68,19	21.416
87	01	Phường Sơn Tây	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				23,08	71.301
88	01	Phường Tùng Thiện	Thành phố Hà Nội	1	-	1	-				32,34	42.052
89	01	Xã Đoài Phương	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				57,10	39.828
90	01	Xã Phúc Thọ	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				39,66	75.425,0
91	01	Xã Phúc Lộc	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				41,15	61.457
92	01	Xã Hát Môn	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				37,67	72.227,0
93	01	Xã Thạch Thất	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				31,93	57.645,0
94	01	Xã Hạ Bằng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				32,14	38.721,0
95	01	Xã Tây Phương	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				31,10	99.874,0
96	01	Xã Hòa Lạc	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				35,37	20.815,0
97	01	Xã Yên Xuân	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				78,01	29.375,0
98	01	Xã Quốc Oai	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				24,00	63.344,0
99	01	Xã Hưng Đạo	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				24,90	49.357,0
100	01	Xã Kiều Phú	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				34,49	60.885,0
101	01	Xã Phú Cát	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				51,21	43.339,0
102	01	Xã Hoài Đức	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				16,73	69.239,0
103	01	Xã Dương Hòa	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				17,41	58.830,0
104	01	Xã Sơn Đồng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				21,57	63.267,0
105	01	Xã An Khánh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				28,69	102.136,0
106	01	Xã Đan Phượng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				15,30	47.629,0
107	01	Xã Ô Diên	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				32,06	97.506,0

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
108	01	Xã Liên Minh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				23,57	47.769,0
109	01	Xã Gia Lâm	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				25,72	90.498
110	01	Xã Thuận An	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				29,67	68.292,0
111	01	Xã Bát Trảng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				20,67	48.987,0
112	01	Xã Phù Đồng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				41,62	111.484,0
113	01	Xã Thư Lâm	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				43,84	102.580,0
114	01	Xã Đông Anh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				48,68	118.183,0
115	01	Xã Phúc Thịnh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				42,63	95.951,0
116	01	Xã Thiên Lộc	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				27,96	74.597
117	01	Xã Vĩnh Thanh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				22,52	64.698,0
118	01	Xã Mê Linh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				34,97	62.197,0
119	01	Xã Yên Lãng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				44,81	71.339,0
120	01	Xã Tiến Thắng	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				36,34	64.246,0
121	01	Xã Quang Minh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				32,17	69.623,0
122	01	Xã Sóc Sơn	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				68,24	117.876,0
123	01	Xã Đa Phúc	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				55,32	83.649,0
124	01	Xã Nội Bài	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				51,64	70.469,0
125	01	Xã Trung Giã	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				77,52	61.315,0
126	01	Xã Kim Anh	Thành phố Hà Nội	1	1	-	-				52,80	48.564,0
2	02	TỈNH BẮC NINH		99	66	33	-	26	-	-	4.719	2.059.480
1	02	Xã Đại Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			76,38	12.153
2	02	Xã Sơn Động	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			78,72	24.394
3	02	Xã Tây Yên Tử	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			132,76	10.612
4	02	Xã Dương Hưu	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			142,59	12.499
5	02	Xã Yên Định	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			48,17	9.342
6	02	Xã An Lạc	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			134,15	8.331
7	02	Xã Vân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			73,99	6.049
8	02	Xã Biển Động	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			57,70	17.198
9	02	Xã Lục Ngạn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			82,71	42.367
10	02	Xã Đèo Gia	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			102,93	14.680
11	02	Xã Sơn Hải	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			102,89	9.591
12	02	Xã Tân Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			95,37	14.823
13	02	Xã Biên Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			294,22	16.112
14	02	Xã Sa Lý	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			83,95	6.352
15	02	Xã Nam Dương	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			67,19	16.989
16	02	Xã Kiên Lao	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			85,57	18.987
17	02	Phường Chũ	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-	1			57,18	58.409
18	02	Phường Phượng Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				78,74	41.342

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
19	02	Xã Lục Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			125,98	16.499
20	02	Xã Trường Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			72,55	18.634
21	02	Xã Cẩm Lý	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				49,08	20.084
22	02	Xã Đông Phú	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			77,05	23.733
23	02	Xã Nghĩa Phương	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			88,32	27.830
24	02	Xã Lục Nam	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				58,91	58.050
25	02	Xã Bắc Lũng	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				53,72	38.118
26	02	Xã Bảo Đài	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			83,02	59.169
27	02	Xã Lạng Giang	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				55,41	63.413
28	02	Xã Mỹ Thái	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				46,63	46.469
29	02	Xã Kép	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				58,65	42.576
30	02	Xã Tân Dĩnh	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				31,96	35.334
31	02	Xã Tiên Lục	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				51,49	59.220
32	02	Xã Yên Thế	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			43,67	30.651
33	02	Xã Bồ Hạ	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				41,32	27.517
34	02	Xã Đồng Kỳ	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			61,44	22.833
35	02	Xã Xuân Lương	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			99,67	19.226
36	02	Xã Tam Tiến	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-	1			60,34	17.639
37	02	Xã Tân Yên	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				48,13	50.732
38	02	Xã Ngọc Thiệp	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				51,26	56.702
39	02	Xã Nhã Nam	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				34,43	33.127
40	02	Xã Phúc Hòa	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				32,69	24.998
41	02	Xã Quang Trung	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				31,36	30.398
42	02	Xã Hợp Thịnh	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				49,27	71.714
43	02	Xã Hiệp Hoà	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				62,18	90.443
44	02	Xã Hoàng Vân	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				40,23	52.899
45	02	Xã Xuân Cẩm	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				54,32	73.763
46	02	Phường Tự Lạn	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				39,89	45.470
47	02	Phường Việt Yên	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				51,97	59.470
48	02	Phường Nénh	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				35,98	55.559
49	02	Phường Vân Hà	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				43,17	58.177
50	02	Xã Đồng Việt	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				33,21	26.714
51	02	Phường Bắc Giang	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				23,23	122.838
52	02	Phường Đa Mai	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				33,10	51.733
53	02	Phường Tiền Phong	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				30,70	36.335
54	02	Phường Tân An	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				42,87	37.816
55	02	Phường Yên Dũng	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				52,42	44.149
56	02	Phường Tân Tiến	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				25,46	34.321

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
57	02	Phường Cảnh Thụy	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				27,73	26.928
58	02	Phường Kinh Bắc	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				19,95	84
59	02	Phường Võ Cường	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				18,08	67
60	02	Phường Vũ Ninh	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				13,43	45
61	02	Phường Hạp Lĩnh	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				12,65	23
62	02	Phường Nam Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				18,53	44
63	02	Phường Từ Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				20,31	66
64	02	Phường Tam Sơn	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				14,11	29
65	02	Phường Đồng Nguyên	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				12,64	46
66	02	Phường Phù Khê	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				14,03	51
67	02	Phường Thuận Thành	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				26,58	52
68	02	Phường Mão Điền	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				19,50	43
69	02	Phường Trạm Lộ	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				18,24	21
70	02	Phường Trí Quả	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				19,95	35
71	02	Phường Song Liễu	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				17,75	32
72	02	Phường Ninh Xá	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				15,81	22
73	02	Phường Quế Võ	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				23,51	40
74	02	Phường Phương Liễu	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				13,37	42
75	02	Phường Nhân Hòa	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				20,30	31
76	02	Phường Đào Viên	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				26,63	35
77	02	Phường Bồng Lai	Tỉnh Bắc Ninh	1	-	1	-				19,76	25
78	02	Xã Chi Lăng	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				23,39	23
79	02	Xã Phù Lãng	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				28,15	27
80	02	Xã Yên Phong	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				27,89	63
81	02	Xã Văn Môn	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				15,26	37
82	02	Xã Tam Giang	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				14,93	26
83	02	Xã Yên Trung	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				18,34	36
84	02	Xã Tam Đa	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				20,52	37
85	02	Xã Tiên Du	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				20,97	45
86	02	Xã Liên Bảo	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				19,82	34
87	02	Xã Tân Chi	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				18,11	28
88	02	Xã Đại Đồng	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				19,88	84
89	02	Xã Phật Tích	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				16,83	24
90	02	Xã Gia Bình	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				29,98	43
91	02	Xã Nhân Thắng	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				22,14	27
92	02	Xã Đại Lai	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				15,32	19
93	02	Xã Cao Đức	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				19,76	17
94	02	Xã Đông Cứu	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				20,39	29

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
95	02	Xã Lương Tài	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				24,69	32
96	02	Xã Lâm Thao	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				26,26	32
97	02	Xã Trung Chính	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				27,64	27
98	02	Xã Trung Kênh	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				27,32	39
99	02	Xã Tuấn Đạo	Tỉnh Bắc Ninh	1	1	-	-				97,87	6.407
3	03	TỈNH QUẢNG NINH		54	22	30	2	40	-	3	6.155	1.497.447
1	03	Phường An Sinh	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			106,42	24.956
2	03	Phường Đông Triều	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			40,42	43.712
3	03	Phường Bình Khê	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			138,74	21.845
4	03	Phường Mạo Khê	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			46,55	72.012
5	03	Phường Hoàng Quế	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			63,83	31.988
6	03	Phường Yên Tử	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			113,23	38.932
7	03	Phường Vàng Danh	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			93,77	36.864
8	03	Phường Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			49,81	59.866
9	03	Phường Đông Mai	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			50,61	21.649
10	03	Phường Hiệp Hòa	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				35,83	33.381
11	03	Phường Quảng Yên	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				20,69	31.353
12	03	Phường Hà An	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			100,18	21.314
13	03	Phường Phong Cốc	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				42,17	27.356
14	03	Phường Liên Hòa	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				71,44	32.847
15	03	Phường Tuần Châu	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			62,08	14.904
16	03	Phường Việt Hưng	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			41,39	51.787
17	03	Phường Bãi Cháy	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				25,39	42.108
18	03	Phường Hà Tu	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			37,60	29.643
19	03	Phường Hà Lâm	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			11,99	47.747
20	03	Phường Cao Xanh	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			38,89	32.809
21	03	Phường Hồng Gai	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				5,00	51.333
22	03	Phường Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				6,08	52.905
23	03	Phường Hoàng Bồ	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			175,94	28.534
24	03	Xã Quảng La	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			165,67	9.183
25	03	Xã Thống Nhất	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			276,12	17.310
26	03	Phường Mông Dương	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			167,16	18.953
27	03	Phường Quang Hanh	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			62,63	52.750
28	03	Phường Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				17,52	61.506
29	03	Phường Cửa Ông	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				41,07	66.504
30	03	Xã Hải Hòa	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			95,87	5.731
31	03	Xã Tiên Yên	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			137,87	22.164
32	03	Xã Điền Xá	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			240,49	6.956

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
33	03	Xã Đông Ngụ	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			142,80	18.063
34	03	Xã Hải Lạng	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			131,03	9.827
35	03	Xã Lương Minh	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			225,28	5.608
36	03	Xã Kỳ Thượng	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			273,50	5.918
37	03	Xã Ba Chẽ	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			332,68	17.504
38	03	Xã Quảng Tân	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			184,81	18.049
39	03	Xã Đầm Hà	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			142,43	25.947
40	03	Xã Quảng Hà	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-				134,37	40.988
41	03	Xã Đường Hoa	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			220,38	17.201
42	03	Xã Quảng Đức	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			131,48	11.682
43	03	Xã Hoàn Mỹ	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			137,91	9.014
44	03	Xã Lục Hồn	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			107,13	9.974
45	03	Xã Bình Liêu	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			225,29	16.220
46	03	Xã Hải Sơn	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			132,04	4.567
47	03	Xã Hải Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			93,18	10.427
48	03	Xã Vĩnh Thục	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-	1			49,11	5.407
49	03	Phường Móng Cái 1	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			82,47	46.588
50	03	Phường Móng Cái 2	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-				72,97	29.189
51	03	Phường Móng Cái 3	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	1	-	1			90,03	22.565
52	03	Đặc khu Vân Đồn	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	-	1			1	583,92	53.904
53	03	Đặc khu Cô Tô	Tỉnh Quảng Ninh	1	-	-	1			1	53,68	7.151
54	03	Xã Cái Chiên	Tỉnh Quảng Ninh	1	1	-	-			1	25,90	752
4	04	THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG		114	67	45	2	3	-	2	3.195	4.664.124
1	04	Phường Thủy Nguyên	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				45,34	71.731
2	04	Phường Thiên Hương	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				21,10	45.140
3	04	Phường Hoà Bình	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				19,47	47.168
4	04	Phường Nam Triệu	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				29,51	40.224
5	04	Phường Bạch Đằng	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				53,49	51.633
6	04	Phường Lưu Kiếm	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				42,17	49.376
7	04	Phường Lê Ích Mộc	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				27,04	51.853
8	04	Phường Hồng Bàng	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				12,11	113.200
9	04	Phường Hồng An	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				27,64	64.771
10	04	Phường Ngô Quyền	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				5,81	88.595
11	04	Phường Gia Viên	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				5,01	102.246
12	04	Phường Lê Chân	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				5,65	161.051
13	04	Phường An Biên	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				6,56	116.091
14	04	Phường Hải An	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				39,99	102.648
15	04	Phường Đông Hải	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				57,65	50.748

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
16	04	Phường Kiến An	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				11,18	67.236
17	04	Phường Phù Liễn	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				18,46	60.733
18	04	Phường Nam Đồ Sơn	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				21,00	30.372
19	04	Phường Đồ Sơn	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				25,54	36.494
20	04	Phường Hưng Đạo	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				18,64	37.859
21	04	Phường Dương Kinh	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				27,96	27.339
22	04	Phường An Dương	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				31,23	76.879
23	04	Phường An Hải	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				19,96	77.086
24	04	Phường An Phong	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				27,92	44.660
25	04	Xã An Hưng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				20,23	25.535
26	04	Xã An Khánh	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,16	33.936
27	04	Xã An Quang	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				21,40	29.091
28	04	Xã An Trường	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				25,54	30.256
29	04	Xã An Lão	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				26,39	47.189
30	04	Xã Kiến Thụy	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				20,18	38.020
31	04	Xã Kiến Minh	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				16,32	26.181
32	04	Xã Kiến Hải	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				31,86	44.862
33	04	Xã Kiến Hưng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				21,02	28.044
34	04	Xã Nghi Dương	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				19,48	25.660
35	04	Xã Quyết Thắng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				22,15	22.560
36	04	Xã Tiên Lãng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				27,89	40.446
37	04	Xã Tân Minh	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				33,00	36.598
38	04	Xã Tiên Minh	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				36,48	36.236
39	04	Xã Chấn Hưng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				32,11	26.092
40	04	Xã Hùng Thắng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				43,59	26.877
41	04	Xã Vĩnh Bảo	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				30,60	45.332
42	04	Xã Nguyễn Bình Khiêm	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				26,37	24.575
43	04	Xã Vĩnh Am	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				27,34	34.562
44	04	Xã Vĩnh Hải	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				32,21	37.574
45	04	Xã Vĩnh Hòa	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				21,66	28.176
46	04	Xã Vĩnh Thịnh	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				21,50	26.382
47	04	Xã Vĩnh Thuận	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				23,50	28.879
48	04	Xã Việt Khê	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				30,98	37.936
49	04	Đặc khu Cát Hải	Tp Hải Phòng	1	-	-	1			1	286,98	71.211
50	04	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Tp Hải Phòng	1	-	-	1			1	3,07	686
51	04	Phường Hải Dương	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				6,51	51.522
52	04	Phường Lê Thanh Nghị	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				8,04	81.500
53	04	Phường Việt Hòa	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				17,02	31.001

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
54	04	Phường Thành Đông	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				12,22	50.307
55	04	Phường Nam Đông	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				19,67	24.900
56	04	Phường Tân Hưng	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				14,18	38.794
57	04	Phường Thạch Khôi	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				19,94	34.432
58	04	Phường Tứ Minh	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				14,77	30.416
59	04	Phường Ái Quốc	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				17,60	24.736
60	04	Phường Chu Văn An	Tp Hải Phòng	1	-	1	-	1			40,86	56.251
61	04	Phường Chí Linh	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				26,79	31.983
62	04	Phường Trần Hưng Đạo	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				66,89	35.932
63	04	Phường Nguyễn Trãi	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				76,28	16.098
64	04	Phường Trần Nhân Tông	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				39,97	27.053
65	04	Phường Lê Đại Hành	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				31,62	24.638
66	04	Phường Kinh Môn	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				11,47	24.948
67	04	Phường Nguyễn Đại Nãi	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				17,40	29.083
68	04	Phường Trần Liễu	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				23,87	26.696
69	04	Phường Bắc An Phụ	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				26,10	22.780
70	04	Phường Phạm Sư Mạnh	Tp Hải Phòng	1	-	1	-				22,34	24.919
71	04	Phường Nhị Chiểu	Tp Hải Phòng	1	-	1	-	1			39,28	43.799
72	04	Xã Nam An Phụ	Tp Hải Phòng	1	1	-	-	1			25,90	27.841
73	04	Xã Nam Sách	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				19,75	36.758
74	04	Xã Thái Tân	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				20,73	20.334
75	04	Xã Hợp Tiến	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				17,50	20.740
76	04	Xã Trần Phú	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,99	35.937
77	04	Xã An Phú	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				27,25	35.121
78	04	Xã Thanh Hà	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				25,90	36.173
79	04	Xã Hà Tây	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,41	34.187
80	04	Xã Hà Bắc	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				26,29	36.429
81	04	Xã Hà Nam	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				27,78	27.800
82	04	Xã Hà Đông	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				33,15	33.499
83	04	Xã Cẩm Giang	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				26,64	34.523
84	04	Xã Tuệ Tĩnh	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				17,78	27.202
85	04	Xã Mao Điền	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,37	43.333
86	04	Xã Cẩm Giàng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				23,43	34.025
87	04	Xã Kê Sặt	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,67	39.554
88	04	Xã Bình Giang	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				26,01	32.925
89	04	Xã Đường An	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				25,53	34.341
90	04	Xã Thượng Hồng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,01	24.584
91	04	Xã Gia Lộc	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				21,78	46.735

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
92	04	Xã Yết Kiêu	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				21,53	33.499
93	04	Xã Gia Phúc	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				31,79	40.682
94	04	Xã Trường Tân	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,56	31.736
95	04	Xã Tứ Kỳ	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				30,86	37.792
96	04	Xã Tân Kỳ	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				27,76	38.172
97	04	Xã Đại Sơn	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				22,99	30.616
98	04	Xã Chí Minh	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				33,58	32.636
99	04	Xã Lạc Phụng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,71	28.613
100	04	Xã Nguyên Giáp	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				27,21	28.127
101	04	Xã Ninh Giang	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				27,41	39.535
102	04	Xã Vĩnh Lại	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				26,15	38.963
103	04	Xã Khúc Thừa Dụ	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				28,79	33.784
104	04	Xã Tân An	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,90	27.563
105	04	Xã Hồng Châu	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				29,59	32.742
106	04	Xã Thanh Miện	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				33,47	45.388
107	04	Xã Bắc Thanh Miện	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				25,27	27.227
108	04	Xã Hải Hưng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				24,85	27.314
109	04	Xã Nguyễn Lương Bằng	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				21,78	33.838
110	04	Xã Nam Thanh Miện	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				23,99	33.230
111	04	Xã Phú Thái	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				28,89	46.234
112	04	Xã Lai Khê	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				30,07	42.875
113	04	Xã An Thành	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				23,66	28.785
114	04	Xã Kim Thành	Tp Hải Phòng	1	1	-	-				33,79	42.915
5	05	TỈNH HƯNG YÊN		104	93	11	-	-	-	-	2.514,81	3.567.943
1	05	Phường Phố Hiến	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				21,50	68.982
2	05	Phường Sơn Nam	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				23,62	30.471
3	05	Phường Hồng Châu	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				15,41	18.714
4	05	Phường Mỹ Hào	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				28,36	57.676
5	05	Phường Đường Hào	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				25,62	39.028
6	05	Phường Thượng Hồng	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				25,41	37.153
7	05	Xã Tân Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				19,20	27.118
8	05	Xã Hoàng Hoa Thám	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				31,85	46.868
9	05	Xã Tiên Lữ	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				19,51	27.405
10	05	Xã Tiên Hoa	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				21,65	26.152
11	05	Xã Quang Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				25,73	29.462
12	05	Xã Đoàn Đào	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,39	22.781
13	05	Xã Tiên Tiến	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				25,80	28.936
14	05	Xã Tống Trân	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,73	19.937

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
15	05	Xã Lương Bằng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				29,08	39.420
16	05	Xã Nghĩa Dân	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				23,29	34.669
17	05	Xã Hiệp Cường	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				28,37	32.364
18	05	Xã Đức Hợp	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,37	29.424
19	05	Xã Ân Thi	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				24,39	30.582
20	05	Xã Xuân Trúc	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,04	25.770
21	05	Xã Phạm Ngũ Lão	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				29,32	37.053
22	05	Xã Nguyễn Trãi	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				30,68	31.648
23	05	Xã Hồng Quang	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				25,53	31.590
24	05	Xã Khoái Châu	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				29,35	48.795
25	05	Xã Triệu Việt Vương	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				27,15	44.554
26	05	Xã Việt Tiến	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,18	35.161
27	05	Xã Chí Minh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,73	35.259
28	05	Xã Châu Ninh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,22	36.218
29	05	Xã Yên Mỹ	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				33,12	75.876
30	05	Xã Việt Yên	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				23,99	43.502
31	05	Xã Hoàn Long	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				19,60	32.997
32	05	Xã Nguyễn Văn Linh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,90	47.867
33	05	Xã Như Quỳnh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				27,32	77.703
34	05	Xã Lạc Đạo	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,22	42.213
35	05	Xã Đại Đồng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				25,68	32.724
36	05	Xã Nghĩa Trụ	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,80	46.561
37	05	Xã Phụng Công	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				14,62	31.524
38	05	Xã Văn Giang	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,96	40.599
39	05	Xã Mỹ Sở	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				17,51	30.138
40	05	Phường Thái Bình	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				28,03	67.922
41	05	Phường Trần Lãm	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				34,63	92.136
42	05	Phường Trần Hưng Đạo	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				9,32	45.657
43	05	Phường Trà Lý	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				20,94	43.929
44	05	Phường Vũ Phúc	Tỉnh Hưng Yên	1	-	1	-				23,99	41.428
45	05	Xã Thái Thụy	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				35,50	51.837
46	05	Xã Đông Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				34,90	38.299
47	05	Xã Bắc Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				17,38	19.194
48	05	Xã Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,07	23.489
49	05	Xã Nam Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				17,40	22.260
50	05	Xã Bắc Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				23,12	17.908
51	05	Xã Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				27,57	31.269
52	05	Xã Đông Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				31,08	27.130

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
53	05	Xã Nam Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				26,40	19.959
54	05	Xã Tây Thái Ninh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				16,56	17.388
55	05	Xã Tây Thụy Anh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				16,68	16.565
56	05	Xã Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				32,99	42.707
57	05	Xã Tây Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				17,56	25.235
58	05	Xã Ái Quốc	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				14,98	16.704
59	05	Xã Đồng Châu	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				30,67	30.501
60	05	Xã Đông Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				38,64	37.027
61	05	Xã Nam Cường	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				28,77	37.759
62	05	Xã Hưng Phú	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				45,08	25.802
63	05	Xã Nam Tiền Hải	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,62	30.698
64	05	Xã Quỳnh Phụ	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				31,98	51.820
65	05	Xã Minh Thọ	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,11	24.659
66	05	Xã Nguyễn Du	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				16,75	22.374
67	05	Xã Quỳnh An	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				26,00	35.570
68	05	Xã Ngọc Lâm	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				19,82	24.482
69	05	Xã Đồng Bằng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,04	25.000
70	05	Xã A Sào	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,46	27.967
71	05	Xã Phụ Dực	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				33,16	42.522
72	05	Xã Tân Tiến	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				19,66	23.123
73	05	Xã Hưng Hà	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				38,93	54.891
74	05	Xã Tiên La	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,54	32.805
75	05	Xã Lê Quý Đôn	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				21,72	23.534
76	05	Xã Hồng Minh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				23,32	24.579
77	05	Xã Thần Khê	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,39	29.648
78	05	Xã Diên Hà	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				27,30	40.167
79	05	Xã Ngự Thiên	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,41	31.109
80	05	Xã Long Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				33,67	48.593
81	05	Xã Đông Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				24,95	49.134
82	05	Xã Bắc Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				28,03	40.641
83	05	Xã Đông Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				16,32	23.495
84	05	Xã Nam Đông Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				16,25	25.296
85	05	Xã Bắc Đông Quan	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,67	25.263
86	05	Xã Bắc Đông Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,84	23.729
87	05	Xã Đông Quan	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				23,62	25.167
88	05	Xã Nam Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				23,94	30.738
89	05	Xã Tiên Hưng	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,41	26.172
90	05	Xã Lê Lợi	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				21,39	25.505

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
91	05	Xã Kiến Xương	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				36,73	47.950
92	05	Xã Quang Lịch	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				14,92	18.832
93	05	Xã Vũ Quý	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				15,09	27.127
94	05	Xã Bình Thanh	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,37	24.517
95	05	Xã Bình Định	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				24,47	22.133
96	05	Xã Hồng Vũ	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				18,77	23.172
97	05	Xã Bình Nguyên	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				17,21	19.268
98	05	Xã Trà Giang	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				21,31	19.144
99	05	Xã Vũ Thư	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				29,07	43.920
100	05	Xã Thư Trì	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				20,97	27.178
101	05	Xã Tân Thuận	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				22,11	29.462
102	05	Xã Thư Vũ	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				24,99	35.540
103	05	Xã Vũ Tiên	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				32,68	37.469
104	05	Xã Vạn Xuân	Tỉnh Hưng Yên	1	1	-	-				30,36	36.551
6	06	TỈNH NINH BÌNH		129	97	32	-	2	-	-	3.821	4.412.264
1	06	Xã Gia Viễn	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				39,80	28.921
2	06	Xã Đại Hoàng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,75	23.848
3	06	Xã Gia Hưng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				28,37	21.669
4	06	Xã Gia Phong	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				18,53	13.034
5	06	Xã Gia Vân	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,94	25.920
6	06	Xã Gia Trấn	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				18,76	20.619
7	06	Xã Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				32,62	33.204
8	06	Xã Gia Lâm	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				37,61	20.189
9	06	Xã Gia Tường	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				27,09	19.489
10	06	Xã Phú Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				41,12	22.712
11	06	Xã Cúc Phương	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-	1			132,68	8.650
12	06	Xã Phú Long	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-	1			74,79	13.685
13	06	Xã Thanh Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				35,69	23.758
14	06	Xã Quỳnh Lưu	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,49	18.035
15	06	Xã Yên Khánh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				29,88	40.134
16	06	Xã Khánh Nhạc	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				19,58	25.612
17	06	Xã Khánh Thiện	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				24,51	25.693
18	06	Xã Khánh Hội	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				22,89	23.641
19	06	Xã Khánh Trung	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,42	26.453
20	06	Xã Yên Mô	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				28,60	35.415
21	06	Xã Yên Tử	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,98	31.917
22	06	Xã Yên Mạc	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				20,60	22.524
23	06	Xã Đồng Thái	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				47,60	24.049

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
24	06	Xã Chất Bình	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				18,60	17.237
25	06	Xã Kim Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				17,60	20.161
26	06	Xã Quang Thiện	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				20,73	26.860
27	06	Xã Phát Diệm	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,10	37.617
28	06	Xã Lai Thành	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				22,07	28.718
29	06	Xã Định Hóa	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				21,44	24.438
30	06	Xã Bình Minh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				34,44	31.090
31	06	Xã Kim Đông	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				81,82	9.409
32	06	Xã Bình Lục	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,97	35.225
33	06	Xã Bình Mỹ	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				30,28	33.253
34	06	Xã Bình An	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				37,76	38.881
35	06	Xã Bình Giang	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				24,15	24.343
36	06	Xã Bình Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				28,06	32.475
37	06	Xã Liêm Hà	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				20,95	27.732
38	06	Xã Tân Thanh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				36,35	26.315
39	06	Xã Thanh Bình	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,85	21.685
40	06	Xã Thanh Lâm	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				52,91	29.550
41	06	Xã Thanh Liêm	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,27	23.609
42	06	Xã Lý Nhân	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				18,38	32.183
43	06	Xã Nam Xang	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				22,70	34.150
44	06	Xã Bắc Lý	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				31,17	30.984
45	06	Xã Vĩnh Trụ	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				17,59	36.158
46	06	Xã Trần Thương	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,32	21.933
47	06	Xã Nhân Hà	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,98	24.535
48	06	Xã Nam Lý	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				28,69	37.887
49	06	Xã Nam Trực	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				20,47	39.822
50	06	Xã Nam Minh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				24,79	38.121
51	06	Xã Nam Đồng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,42	28.348
52	06	Xã Nam Ninh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				25,80	37.668
53	06	Xã Nam Hồng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				28,81	31.823
54	06	Xã Minh Tân	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				33,09	29.965
55	06	Xã Hiên Khánh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				30,24	29.965
56	06	Xã Vụ Bản	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				21,56	26.675
57	06	Xã Liên Minh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				31,05	29.825
58	06	Xã Ý Yên	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				46,73	53.419
59	06	Xã Yên Đồng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				30,53	35.898
60	06	Xã Yên Cường	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				32,44	42.810
61	06	Xã Vạn Thắng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,22	35.807

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
62	06	Xã Vũ Dương	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				30,59	39.429
63	06	Xã Tân Minh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				44,65	34.937
64	06	Xã Phong Doanh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				34,98	37.231
65	06	Xã Cổ Lễ	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				18,33	40.163
66	06	Xã Ninh Giang	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,69	38.745
67	06	Xã Cát Thành	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,07	39.035
68	06	Xã Trục Ninh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				17,26	18.453
69	06	Xã Quang Hưng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				15,89	20.701
70	06	Xã Minh Thái	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,44	33.330
71	06	Xã Ninh Cường	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				22,28	32.887
72	06	Xã Xuân Trường	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				33,29	71.656
73	06	Xã Xuân Hưng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,17	53.539
74	06	Xã Xuân Giang	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				32,04	46.053
75	06	Xã Xuân Hồng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				27,61	40.698
76	06	Xã Hải Hậu	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,87	45.227
77	06	Xã Hải Anh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,13	51.246
78	06	Xã Hải Tiến	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				24,19	44.728
79	06	Xã Hải Hưng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				39,89	64.918
80	06	Xã Hải An	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				25,19	26.920
81	06	Xã Hải Quang	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				24,68	25.798
82	06	Xã Hải Xuân	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				31,27	44.001
83	06	Xã Hải Thịnh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				32,92	33.521
84	06	Xã Giao Minh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				27,74	29.261
85	06	Xã Giao Hoà	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				29,62	41.717
86	06	Xã Giao Thủy	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				23,52	46.557
87	06	Xã Giao Phúc	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				19,47	29.758
88	06	Xã Giao Hưng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				21,74	27.985
89	06	Xã Giao Bình	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				21,75	26.708,0
90	06	Xã Giao Ninh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				25,81	33.777,0
91	06	Xã Đồng Thịnh	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				30,45	30.888,0
92	06	Xã Nghĩa Hưng	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,31	38.631,0
93	06	Xã Nghĩa Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				26,83	28.669,0
94	06	Xã Hồng Phong	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				29,21	28.215,0
95	06	Xã Quý Nhất	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				32,70	32.984,0
96	06	Xã Nghĩa Lâm	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				28,10	30.959,0
97	06	Xã Rạng Đông	Tỉnh Ninh Bình	1	1	-	-				32,39	30.956,0
98	06	Phường Tây Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				84,96	46.648,0
99	06	Phường Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				53,72	148.406,0

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
100	06	Phường Nam Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				54,30	53.514,0
101	06	Phường Đông Hoa Lư	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				25,62	34.414,0
102	06	Phường Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				41,20	26.845,0
103	06	Phường Yên Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				35,86	21.196,0
104	06	Phường Trung Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				38,15	31.539,0
105	06	Phường Yên Thắng	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				29,95	28.405,0
106	06	Phường Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				29,98	33.343,0
107	06	Phường Phủ Lý	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				11,84	62.893,0
108	06	Phường Phù Vân	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				19,34	40.927,0
109	06	Phường Châu Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				17,45	33.348,0
110	06	Phường Liêm Tuyền	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				21,44	27.781,0
111	06	Phường Duy Tiên	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				28,93	39.957,0
112	06	Phường Duy Tân	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				28,86	28.299,0
113	06	Phường Đồng Văn	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				18,88	34.484,0
114	06	Phường Duy Hà	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				15,46	24.310,0
115	06	Phường Tiên Sơn	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				23,96	27.062,0
116	06	Phường Lê Hồ	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				22,27	32.373,0
117	06	Phường Nguyễn Uy	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				24,21	27.676,0
118	06	Phường Lý Thường Kiệt	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				53,66	22.958,0
119	06	Phường Kim Thanh	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				13,49	26.050,0
120	06	Phường Tam Chúc	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				46,56	18.114,0
121	06	Phường Kim Bảng	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				15,22	23.232,0
122	06	Phường Nam Định	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				19,91	188.751,0
123	06	Phường Thiên Trường	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				20,53	31.031,0
124	06	Phường Đông A	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				22,07	31.802,0
125	06	Phường Vị Khê	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				25,27	36.210,0
126	06	Phường Thành Nam	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				16,03	30.830,0
127	06	Phường Trường Thi	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				31,50	69.988,0
128	06	Phường Hồng Quang	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				27,53	35.784,0
129	06	Phường Mỹ Lộc	Tỉnh Ninh Bình	1	-	1	-				35,54	38.068,0
7	07	TỈNH CAO BẰNG		56	53	3	-	56	-	-	6.700	573.119
1	07	Phường Thục Phán	Tỉnh Cao Bằng	1	-	1	-	1			55,44	41.157
2	07	Phường Nùng Trí Cao	Tỉnh Cao Bằng	1	-	1	-	1			29,31	19.507
3	07	Phường Tân Giang □	Tỉnh Cao Bằng	1	-	1	-	1			84,26	18.204
4	07	Xã Quảng Lâm	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			172,93	15.245
5	07	Xã Nam Quang	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			148,16	10.140
6	07	Xã Lý Bôn	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			173,25	11.807
7	07	Xã Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			161,82	14.198

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
8	07	Xã Yên Thổ	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			167,67	12.810
9	07	Xã Sơn Lộ	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			97,38	5.578
10	07	Xã Hưng Đạo	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			122,43	9.354
11	07	Xã Bảo Lạc	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			118,70	10.889
12	07	Xã Cốc Pàng	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			170,28	10.134
13	07	Xã Cô Ba	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			134,52	8.397
14	07	Xã Khánh Xuân	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			109,96	6.563
15	07	Xã Xuân Trường	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			122,92	5.669
16	07	Xã Huy Giáp	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			133,76	7.373
17	07	Xã Ca Thành	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			109,85	4.684
18	07	Xã Phan Thanh	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			138,09	6.647
19	07	Xã Thành Công	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			140,63	5.138
20	07	Xã Tĩnh Túc	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			86,79	5.850
21	07	Xã Tam Kim	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			161,81	5.864
22	07	Xã Nguyên Bình	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			99,73	9.278
23	07	Xã Minh Tâm	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			106,64	8.182
24	07	Xã Thanh Long	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			118,62	6.507
25	07	Xã Cần Yên	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			144,64	10.375
26	07	Xã Thông Nông	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			94,29	9.458
27	07	Xã Trường Hà	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			143,30	12.736
28	07	Xã Hà Quảng	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			112,25	10.997
29	07	Xã Lũng Nặm	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			97,59	7.221
30	07	Xã Tổng Cột	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			100,48	6.854
31	07	Xã Nam Tuấn	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			119,66	16.310
32	07	Xã Hòa An	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			97,03	20.329
33	07	Xã Bạch Đằng	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			141,61	4.808
34	07	Xã Nguyễn Huệ	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			146,80	9.349
35	07	Xã Minh Khai	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			173,40	4.437
36	07	Xã Canh Tân	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			132,26	4.513
37	07	Xã Kim Đồng	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			112,06	6.056
38	07	Xã Thạch An	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			113,74	7.589
39	07	Xã Đông Khê	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			125,27	9.099
40	07	Xã Đức Long	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			106,93	5.236
41	07	Xã Phục Hòa	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			122,70	14.339
42	07	Xã Bế Văn Đàn	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			118,31	10.253
43	07	Xã Độc Lập	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			102,21	8.400
44	07	Xã Quảng Uyên	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			128,05	16.689
45	07	Xã Hạnh Phúc	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			126,78	15.009

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
46	07	Xã Quang Hán	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			93,61	6.918
47	07	Xã Trà Lĩnh	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			74,97	10.805
48	07	Xã Quang Trung	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			82,60	5.975
49	07	Xã Đoài Dương	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			114,48	12.536
50	07	Xã Trùng Khánh	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			125,50	17.849
51	07	Xã Đàm Thủy	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			114,63	12.281
52	07	Xã Đình Phong	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			113,77	10.778
53	07	Xã Lý Quốc	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			102,18	5.966
54	07	Xã Hạ Lang	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			81,13	8.091
55	07	Xã Vinh Quý	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			143,05	6.920
56	07	Xã Quang Long	Tỉnh Cao Bằng	1	1	-	-	1			130,15	5.768
8	08	TỈNH TUYÊN QUANG		124	117	7	-	-	121	-	13.796	1.858.056
1	08	Xã Thượng Lâm	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		277,16	9.886
2	08	Xã Lâm Bình	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		327,65	12.399
3	08	Xã Minh Quang	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		191,34	20.122
4	08	Xã Bình An	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		121,40	10.225
5	08	Xã Côn Lôn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		160,76	5.734
6	08	Xã Yên Hoa	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		143,83	7.323
7	08	Xã Thượng Nông	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		79,83	7.204
8	08	Xã Hồng Thái	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		222,59	11.296
9	08	Xã Nà Hang	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		256,53	17.364
10	08	Xã Tân Mỹ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		137,31	15.201
11	08	Xã Yên Lập	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		103,59	10.280
12	08	Xã Tân An	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		133,27	11.075
13	08	Xã Chiêm Hoá	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		111,65	30.329
14	08	Xã Hoà An	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		66,71	13.208
15	08	Xã Kiên Đài	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		130,82	9.351
16	08	Xã Tri Phú	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		170,26	8.686
17	08	Xã Kim Bình	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		92,09	16.873
18	08	Xã Yên Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		97,36	16.024
19	08	Xã Trung Hà	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-				103,18	8.303
20	08	Xã Yên Phú	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		222,57	14.890
21	08	Xã Bạch Xa	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		127,41	15.309
22	08	Xã Phù Lưu	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		120,45	16.154
23	08	Xã Hàm Yên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		126,19	29.508
24	08	Xã Bình Xa	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		91,17	17.998
25	08	Xã Thái Sơn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		93,54	16.385
26	08	Xã Thái Hoà	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		55,60	18.289

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
27	08	Xã Hùng Đức	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-				63,63	10.368
28	08	Xã Hùng Lợi	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		168,93	10.882
29	08	Xã Trung Sơn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		134,29	10.952
30	08	Xã Thái Bình	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		102,59	13.803
31	08	Xã Tân Long	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		95,32	10.976
32	08	Xã Xuân Vân	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		104,25	19.020
33	08	Xã Lực Hành	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		87,97	11.022
34	08	Xã Yên Sơn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		117,92	31.560
35	08	Xã Nhữ Khê	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		59,04	21.799
36	08	Xã Kiến Thiết	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-				109,48	6.783
37	08	Xã Tân Trào	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		98,57	14.911
38	08	Xã Minh Thanh	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		78,57	13.453
39	08	Xã Sơn Dương	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		123,17	41.954
40	08	Xã Bình Ca	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		69,48	24.339
41	08	Xã Tân Thanh	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		114,42	18.856
42	08	Xã Sơn Thủy	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		76,13	28.259
43	08	Xã Phú Lương	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		85,65	27.300
44	08	Xã Trường Sinh	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		53,36	17.615
45	08	Xã Hồng Sơn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		44,22	19.417
46	08	Xã Đồng Thợ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		74,86	18.085
47	08	Phường Mỹ Lâm	Tỉnh Tuyên Quang	1	-	1	-		1		80,20	31.446
48	08	Phường Minh Xuân	Tỉnh Tuyên Quang	1	-	1	-		1		34,90	72.000
49	08	Phường Nông Tiến	Tỉnh Tuyên Quang	1	-	1	-		1		26,99	15.393
50	08	Phường An Tường	Tỉnh Tuyên Quang	1	-	1	-		1		53,44	42.952
51	08	Phường Bình Thuận	Tỉnh Tuyên Quang	1	-	1	-		1		46,34	18.626
52	08	Xã Lũng Cú	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		95,20	15.115
53	08	Xã Đồng Văn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		122,49	26.015
54	08	Xã Sà Phìn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		83,50	16.816
55	08	Xã Phố Bàng	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		77,71	15.593
56	08	Xã Lũng Phìn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		69,46	16.476
57	08	Xã Sùng Máng	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		76,15	12.568
58	08	Xã Sơn Vĩ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		110,62	19.975
59	08	Xã Mèo Vạc	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		92,21	19.675
60	08	Xã Khâu Vai	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		107,46	22.755
61	08	Xã Niêm Sơn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		81,73	12.255
62	08	Xã Tát Ngà	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		90,60	7.765
63	08	Xã Thắng Mố	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		67,71	16.397
64	08	Xã Bạch Đích	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		95,17	12.747

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
65	08	Xã Yên Minh	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		154,70	26.556
66	08	Xã Mậu Duệ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		163,31	19.005
67	08	Xã Ngọc Long	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		84,26	9.989
68	08	Xã Du Già	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		126,94	15.829
69	08	Xã Đường Thượng	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		103,25	14.376
70	08	Xã Lũng Tám	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		124,14	10.971
71	08	Xã Cán Tỷ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		85,13	9.824
72	08	Xã Nghĩa Thuận	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		80,12	9.900
73	08	Xã Quán Bạ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		102,87	18.436
74	08	Xã Tùng Vài	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		149,98	11.221
75	08	Xã Yên Cường	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		116,90	9.741
76	08	Xã Đường Hồng	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		135,42	11.645
77	08	Xã Bắc Mê	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		154,30	13.043
78	08	Xã Giáp Trung	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		73,21	6.220
79	08	Xã Minh Sơn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		146,96	7.737
80	08	Xã Minh Ngọc	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		159,34	7.878
81	08	Xã Ngọc Đường	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		98,07	7.858
82	08	Phường Hà Giang 1	Tỉnh Tuyên Quang	1	-	1	-		1		82,69	21.652
83	08	Phường Hà Giang 2	Tỉnh Tuyên Quang	1	-	1	-		1		60,62	33.100
84	08	Xã Lao Chải	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		98,87	4.568
85	08	Xã Thanh Thủy	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		101,77	6.394
86	08	Xã Minh Tân	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		105,70	7.485
87	08	Xã Thuận Hoà	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		108,40	7.915
88	08	Xã Tùng Bá	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		120,49	8.225
89	08	Xã Phú Linh	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		112,37	12.270
90	08	Xã Linh Hồ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		181,44	21.725
91	08	Xã Bạch Ngọc	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		184,51	9.660
92	08	Xã Vị Xuyên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		80,44	23.898
93	08	Xã Việt Lâm	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		92,66	6.419
94	08	Xã Cao Bồ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		111,18	4.211
95	08	Xã Thượng Sơn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		142,60	6.144
96	08	Xã Tân Quang	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		174,14	12.425
97	08	Xã Đồng Tâm	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		156,97	10.629
98	08	Xã Liên Hiệp	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		166,67	10.566
99	08	Xã Bằng Hành	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		151,72	16.560
100	08	Xã Bắc Quang	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		141,93	33.644
101	08	Xã Hùng An	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		118,57	17.224
102	08	Xã Vĩnh Tuy	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		115,85	12.054

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
103	08	Xã Đồng Yên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		79,36	18.326
104	08	Xã Tiên Yên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		97,18	14.241
105	08	Xã Xuân Giang	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		86,06	9.234
106	08	Xã Bằng Lang	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		115,66	12.167
107	08	Xã Yên Thành	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		78,59	5.748
108	08	Xã Quang Bình	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		130,14	10.635
109	08	Xã Tân Trại	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		114,75	10.780
110	08	Xã Tiên Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		90,13	5.027
111	08	Xã Thông Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		108,70	6.255
112	08	Xã Hồ Thầu	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		136,83	8.709
113	08	Xã Nậm Dịch	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		97,78	8.540
114	08	Xã Tân Tiến	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		84,40	10.385
115	08	Xã Hoàng Su Phì	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		86,65	15.645
116	08	Xã Thành Tín	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		70,78	7.638
117	08	Xã Bản Máy	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		76,17	9.792
118	08	Xã Pờ Ly Ngài	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		49,34	6.239
119	08	Xã Xín Mần	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		125,24	19.596
120	08	Xã Pà Vây Sủ	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		83,30	15.806
121	08	Xã Nậm Dẩn	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		86,11	11.929
122	08	Xã Trung Thịnh	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		72,11	12.277
123	08	Xã Quảng Nguyên	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		99,48	5.949
124	08	Xã Khuôn Lùng	Tỉnh Tuyên Quang	1	1	-	-		1		120,28	802
9	09	TỈNH LÀO CAI		99	89	10	-	91	8	-	13.257	1.770.645
1	09	Xã Khao Mang	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			120,06	9.343
2	09	Xã Mù Cang Chải	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			146,95	14.773
3	09	Xã Púng Luông	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			253,24	19.516
4	09	Xã Tú Lệ	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			115,35	13.301
5	09	Xã Trại Tấu	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			238,29	11.493
6	09	Xã Hạnh Phúc	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			193,85	13.763
7	09	Xã Phình Hồ	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			226,02	10.957
8	09	Phường Nghĩa Lộ	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			29,88	18.712
9	09	Phường Trung Tâm	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			43,15	26.888
10	09	Phường Cầu Thia	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			31,84	25.234
11	09	Xã Liên Sơn	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			23,58	13.315
12	09	Xã Gia Hội	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			213,25	14.908
13	09	Xã Sơn Lương	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			123,77	12.515
14	09	Xã Thượng Bằng La	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			111,61	14.697
15	09	Xã Chấn Thịnh	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			120,54	18.790

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
16	09	Xã Nghĩa Tâm	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			133,10	18.979
17	09	Xã Văn Chấn	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			140,24	23.772
18	09	Xã Phong Dụ Hạ	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			138,39	8.025
19	09	Xã Châu Quế	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			162,25	13.457
20	09	Xã Lâm Giang	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			179,48	16.452
21	09	Xã Đông Cường	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			146,30	21.938
22	09	Xã Tân Hợp	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			200,45	11.506
23	09	Xã Mậu A	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			144,52	40.652
24	09	Xã Xuân Ái	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			123,93	24.747
25	09	Xã Mỏ Vàng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			167,55	10.043
26	09	Xã Lâm Thượng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			128,00	19.576
27	09	Xã Lục Yên	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			79,94	30.159
28	09	Xã Tân Lĩnh	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			147,75	20.155
29	09	Xã Khánh Hòa	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			149,77	17.589
30	09	Xã Phúc Lợi	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			160,71	15.369
31	09	Xã Mường Lai	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			143,84	25.574
32	09	Xã Cẩm Nhân	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			151,77	17.340
33	09	Xã Yên Thành	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			141,32	15.491
34	09	Xã Thác Bà	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			142,54	35.122
35	09	Xã Yên Bình	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			150,83	29.373
36	09	Xã Bảo Ái	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			163,41	24.303
37	09	Phường Văn Phú	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			51,46	26.573
38	09	Phường Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			16,92	70.391
39	09	Phường Nam Cường	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			46,09	17.754
40	09	Phường Âu Lâu	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			66,17	23.245
41	09	Xã Trấn Yên	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			110,72	29.258
42	09	Xã Hưng Khánh	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			122,18	14.054
43	09	Xã Lương Thịnh	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			94,21	12.692
44	09	Xã Việt Hồng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			101,37	10.802
45	09	Xã Quy Mông	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			149,17	16.169
46	09	Xã Phong Hải	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			120,90	16.942
47	09	Xã Xuân Quang	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			137,70	27.218
48	09	Xã Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			160,40	32.800
49	09	Xã Tăng Lũng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			125,80	20.533
50	09	Xã Gia Phú	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			102,40	28.458
51	09	Xã Cốc San	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			57,20	11.085
52	09	Xã Hợp Thành	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			116,30	12.514
53	09	Phường Cam Đường	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			59,90	67.877

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
54	09	Phường Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			72,32	76.981
55	09	Xã Mường Hum	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			212,80	6.814
56	09	Xã Dền Sáng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			148,20	12.160
57	09	Xã Y Tý	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			127,60	10.304
58	09	Xã A Mú Sung	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			104,40	5.955
59	09	Xã Trịnh Tường	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			146,60	12.376
60	09	Xã Bản Xèo	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			78,30	8.560
61	09	Xã Bát Xát	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			190,00	27.229
62	09	Xã Nghĩa Đô	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			159,40	13.906
63	09	Xã Thượng Hà	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			143,80	14.160
64	09	Xã Bảo Yên	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			119,10	21.560
65	09	Xã Xuân Hòa	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			107,80	12.960
66	09	Xã Phúc Khánh	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			114,00	8.534
67	09	Xã Bảo Hà	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			243,00	34.115
68	09	Xã Võ Lao	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			152,80	17.912
69	09	Xã Khánh Yên	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			173,60	14.272
70	09	Xã Văn Bàn	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			156,70	23.943
71	09	Xã Dương Quỳ	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			157,10	8.925
72	09	Xã Chiềng Ken	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			191,30	9.306
73	09	Xã Minh Lương	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			206,60	9.155
74	09	Xã Nậm Chày	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			142,10	5.605
75	09	Xã Mường Bo	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			148,30	7.225
76	09	Xã Bản Hồ	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			166,20	9.351
77	09	Xã Tả Phìn	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			74,68	9.928
78	09	Xã Tả Van	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			158,50	18.636
79	09	Phường Sa Pa	Tỉnh Lào Cai	1	-	1	-	1			54,63	22.882
80	09	Xã Cốc Lầu	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			135,80	8.800
81	09	Xã Bảo Nhai	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			156,00	17.349
82	09	Xã Bản Liền	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			76,70	4.221
83	09	Xã Bắc Hà	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			179,70	30.521
84	09	Xã Tả Củ Tỷ	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			69,30	6.551
85	09	Xã Lũng Phình	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			101,00	12.131
86	09	Xã Pha Long	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			105,60	14.449
87	09	Xã Mường Khương	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			169,20	24.433
88	09	Xã Bản Lầu	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			125,30	18.559
89	09	Xã Cao Sơn	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			164,50	14.025
90	09	Xã Si Ma Cai	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			109,00	22.871
91	09	Xã Sín Chéng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-	1			88,00	5.703

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
92	09	Xã Lao Chải	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		157,99	10.135
93	09	Xã Chế Tạo	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		234,44	2.650
94	09	Xã Nậm Có	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		201,60	10.019
95	09	Xã Tà Xi Láng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		88,54	2.241
96	09	Xã Phong Dụ Thượng	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		195,21	6.691
97	09	Xã Cát Thịnh	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		169,11	11.369
98	09	Xã Nậm Xé	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		170,96	1.478
99	09	Xã Ngừ Chỉ Sơn	Tỉnh Lào Cai	1	1	-	-		1		82,47	7.503
10	10	TỈNH THÁI NGUYÊN		91	76	15	-	-	75	-	8.220,43	1.799.489
1	10	Phường Phan Đình Phùng	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				14,73	111.482
2	10	Phường Linh Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-		1		39,28	46.733
3	10	Phường Tích Lương	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				23,56	55.278
4	10	Phường Gia Sàng	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				25,47	44.094
5	10	Phường Quyết Thắng	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				24,43	29.933
6	10	Phường Quan Triều	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-		1		24,72	42.292
7	10	Xã Tân Cương	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		57,92	25.525
8	10	Xã Đại Phúc	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		107,47	39.220
9	10	Xã Đại Từ	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		69,42	27.021
10	10	Xã Đức Lương	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		60,90	13.181
11	10	Xã Phú Thịnh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		45,37	21.333
12	10	Xã La Bằng	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		60,84	18.237
13	10	Xã Phú Lạc	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		58,07	21.105
14	10	Xã An Khánh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		45,09	20.104
15	10	Xã Quân Chu	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		79,38	13.096
16	10	Xã Vạn Phú	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-				51,20	22.062
17	10	Xã Phú Xuyên	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		64,58	23.053
18	10	Phường Phổ Yên	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				40,70	49.162
19	10	Phường Vạn Xuân	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				40,20	61.610
20	10	Phường Trung Thành	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				25,84	37.075
21	10	Phường Phúc Thuận	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-		1		74,16	29.051
22	10	Xã Thành Công	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-				43,45	28.281
23	10	Xã Phú Bình	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-				44,18	44.845
24	10	Xã Tân Thành	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		69,03	25.724
25	10	Xã Diềm Thụy	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-				42,03	41.860
26	10	Xã Kha Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-				37,85	42.240
27	10	Xã Tân Khánh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-				48,31	23.724
28	10	Xã Đồng Hỷ	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		53,72	31.012
29	10	Xã Quang Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		58,63	10.837

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
30	10	Xã Trại Cau	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		82,85	17.327
31	10	Xã Nam Hòa	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		65,02	16.237
32	10	Xã Văn Hán	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		96,26	19.935
33	10	Xã Văn Lăng	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		75,27	9.503
34	10	Phường Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				13,98	21.039
35	10	Phường Bá Xuyên	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				21,13	20.065
36	10	Phường Bách Quang	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-				35,02	26.668
37	10	Xã Phú Lương	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		112,39	43.914
38	10	Xã Vô Tranh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		83,53	38.253
39	10	Xã Yên Trạch	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		112,68	23.543
40	10	Xã Hợp Thành	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		41,20	10.828
41	10	Xã Định Hóa	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		67,30	22.333
42	10	Xã Bình Yên	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		48,36	16.106
43	10	Xã Trung Hội	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		54,21	13.863
44	10	Xã Phượng Tiến	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		102,70	13.312
45	10	Xã Phú Đình	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		47,89	11.746
46	10	Xã Bình Thành	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		43,30	11.525
47	10	Xã Kim Phượng	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		78,61	11.104
48	10	Xã Lam Vỹ	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		71,42	8.073
49	10	Xã Võ Nhài	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		99,78	17.509
50	10	Xã Dân Tiến	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		144,28	19.390
51	10	Xã Nghinh Tường	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		160,73	6.554
52	10	Xã Thần Sa	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		146,08	6.010
53	10	Xã La Hiên	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		71,55	12.269
54	10	Xã Tràng Xá	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		119,18	14.609
55	10	Xã Bằng Thành	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		208,22	13.984
56	10	Xã Nghiên Loan	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		130,33	11.040
57	10	Xã Cao Minh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		134,89	12.807
58	10	Xã Ba Bể	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		148,08	11.773
59	10	Xã Chợ Rã	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		92,81	14.507
60	10	Xã Phúc Lộc	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		163,06	10.354
61	10	Xã Thượng Minh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		131,64	11.030
62	10	Xã Đồng Phúc	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		199,11	11.722
63	10	Xã Yên Bình	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		100,71	7.036
64	10	Xã Bằng Vân	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		133,01	5.643
65	10	Xã Ngân Sơn	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		145,57	8.260
66	10	Xã Nà Phặc	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		101,18	9.231
67	10	Xã Hiệp Lực	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		105,02	7.317

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
68	10	Xã Nam Cường	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		149,65	10.793
69	10	Xã Quảng Bạch	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		75,22	3.815
70	10	Xã Yên Thịnh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		165,80	5.476
71	10	Xã Chợ Đồn	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		142,10	16.252
72	10	Xã Yên Phong	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		115,98	7.379
73	10	Xã Nghĩa Tá	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		166,89	7.787
74	10	Xã Phủ Thông	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		96,94	13.320
75	10	Xã Cẩm Giàng	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		110,79	11.342
76	10	Xã Vĩnh Thông	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		129,55	4.631
77	10	Xã Bạch Thông	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		127,84	8.251
78	10	Xã Phong Quang	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		153,46	6.144
79	10	Phường Đức Xuân	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-		1		34,46	22.660
80	10	Phường Bắc Kạn	Tỉnh Thái Nguyên	1	-	1	-		1		72,00	25.387
81	10	Xã Văn Lang	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		171,59	7.558
82	10	Xã Cường Lợi	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		117,85	5.731
83	10	Xã Na Rì	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		112,73	11.494
84	10	Xã Trần Phú	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		145,29	7.049
85	10	Xã Côn Minh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		146,26	6.635
86	10	Xã Xuân Dương	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		160,15	7.012
87	10	Xã Tân Kỳ	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		167,82	7.718
88	10	Xã Thanh Mai	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		111,08	7.406
89	10	Xã Thanh Thịnh	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		112,31	8.802
90	10	Xã Chợ Mới	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		118,98	14.219
91	10	Xã Sáng Mộc	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		96,79	3.286
92	10	Xã Thượng Quan	Tỉnh Thái Nguyên	1	1	-	-		1		154,86	3.753
11	11	TỈNH LẠNG SƠN		65	61	4	-	25	40	-	8.310	881.384
1	11	Xã Thất Khê	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			100,52	20.153
2	11	Xã Đoàn Kết	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		156,29	3.777
3	11	Xã Tân Tiến	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		213,39	6.506
4	11	Xã Tràng Định	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			118,41	11.529
5	11	Xã Quốc Khánh	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		168,15	13.962
6	11	Xã Kháng Chiến	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		142,00	5.684
7	11	Xã Quốc Việt	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		117,97	5.906
8	11	Xã Bình Gia	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			104,98	15.008
9	11	Xã Tân Văn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		112,06	9.497
10	11	Xã Hồng Phong	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		132,98	6.885
11	11	Xã Hoa Thám	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		151,78	6.131
12	11	Xã Quý Hòa	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		130,28	3.001

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
13	11	Xã Thiện Hòa	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		160,31	6.771
14	11	Xã Thiện Thuật	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		134,50	7.305
15	11	Xã Thiện Long	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		167,26	5.774
16	11	Xã Bắc Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		80,46	16.907
17	11	Xã Hưng Vũ	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		133,24	12.122
18	11	Xã Vũ Lăng	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		112,27	13.562
19	11	Xã Nhất Hòa	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			143,72	11.400
20	11	Xã Vũ Lễ	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		92,10	12.944
21	11	Xã Tân Tri	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		137,61	11.485
22	11	Xã Văn Quan	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		87,57	9.955
23	11	Xã Diềm He	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		103,12	11.340
24	11	Xã Tri Lễ	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		131,28	10.071
25	11	Xã Yên Phúc	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			117,93	16.585
26	11	Xã Tân Đoàn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		100,41	10.589
27	11	Xã Khánh Khê	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		93,64	13.373
28	11	Xã Na Sầm	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			94,47	14.117
29	11	Xã Văn Lăng	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		132,28	7.689
30	11	Xã Hội Hoan	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		117,43	7.479
31	11	Xã Thụy Hùng	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		108,76	6.890
32	11	Xã Tân Thanh	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		114,50	18.116
33	11	Xã Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			79,15	23.316
34	11	Xã Mẫu Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		136,04	9.655
35	11	Xã Na Dương	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			109,91	24.369
36	11	Xã Lợi Bác	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			139,11	7.163
37	11	Xã Thống Nhất	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			190,61	14.336
38	11	Xã Xuân Dương	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		206,70	6.621
39	11	Xã Khuất Xá	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			124,91	9.283
40	11	Xã Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			164,66	9.916
41	11	Xã Châu Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		301,31	5.948
42	11	Xã Kiên Mộc	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		417,78	7.976
43	11	Xã Thái Bình	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		305,25	8.346
44	11	Xã Hữu Lũng	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			52,87	30.848
45	11	Xã Tuấn Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			111,21	20.611
46	11	Xã Tân Thành	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			121,93	20.474
47	11	Xã Văn Nham	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			81,22	19.497
48	11	Xã Thiện Tân	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			93,07	14.827
49	11	Xã Yên Bình	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		119,22	14.813
50	11	Xã Hữu Liên	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		122,56	8.754

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
51	11	Xã Cai Kinh	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			105,56	12.027
52	11	Xã Chi Lăng	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			80,74	28.192
53	11	Xã Nhân Lý	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			126,86	11.077
54	11	Xã Chiến Thắng	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		114,27	11.563
55	11	Xã Quan Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		138,05	7.100
56	11	Xã Bằng Mạc	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		117,82	13.647
57	11	Xã Vạn Linh	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		126,54	14.197
58	11	Xã Đồng Đăng	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-	1			91,57	24.976
59	11	Xã Cao Lộc	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		103,86	6.920
60	11	Xã Công Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		84,74	6.506
61	11	Xã Ba Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	1	1	-	-		1		154,96	10.416
62	11	Phường Tam Thanh	Tỉnh Lạng Sơn	1	-	1	-	1			27,35	30.301
63	11	Phường Lương Văn Tri	Tỉnh Lạng Sơn	1	-	1	-	1			31,76	23.136
64	11	Phường Hoàng Văn Thụ	Tỉnh Lạng Sơn	1	-	1	-	1			61,70	41.624
65	11	Phường Đồng Kinh	Tỉnh Lạng Sơn	1	-	1	-	1			54,71	50.436
12	12	TỈNH PHÚ THỌ		148	133	15	-	100	2	-	9.361,4	4.022.493
1	12	Phường Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				25,83	73.006
2	12	Phường Nông Trang	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				15,89	57.770
3	12	Phường Thanh Miếu	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				19,57	58.548
4	12	Phường Vân Phú	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				26,26	37.450
5	12	Xã Hy Cương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			23,95	22.693
6	12	Xã Lâm Thao	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				15,45	31.321
7	12	Xã Xuân Lũng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			24,03	20.604
8	12	Xã Phùng Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				30,57	41.046
9	12	Xã Bản Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				28,29	33.667
10	12	Phường Phong Châu	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-	1			29,61	32.519
11	12	Phường Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				23,07	27.957
12	12	Phường Âu Cơ	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				12,51	18.951
13	12	Xã Phù Ninh	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			39,28	45.037
14	12	Xã Dân Chủ	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			29,85	18.568
15	12	Xã Phú Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			27,36	15.460
16	12	Xã Trạm Thản	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			32,60	16.138
17	12	Xã Bình Phú	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			28,28	29.649
18	12	Xã Thanh Ba	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			38,60	30.014
19	12	Xã Quảng Yên	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			39,58	15.056
20	12	Xã Hoàng Cương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			39,51	27.890
21	12	Xã Đồng Thành	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			32,25	20.383
22	12	Xã Chí Tiên	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			23,75	17.550

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
23	12	Xã Liên Minh	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				20,98	23.443
24	12	Xã Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			44,80	30.509
25	12	Xã Tây Cốc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			59,07	21.227
26	12	Xã Chân Mộng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			89,85	38.565
27	12	Xã Chí Đám	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			49,36	28.005
28	12	Xã Bằng Luân	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			59,77	16.932
29	12	Xã Hạ Hòa	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			41,23	21.779
30	12	Xã Đan Thượng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			84,15	28.838
31	12	Xã Yên Kỳ	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			53,58	20.973
32	12	Xã Vĩnh Chân	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			27,12	17.173
33	12	Xã Văn Lang	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			54,06	17.949
34	12	Xã Hiền Lương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			81,39	22.337
35	12	Xã Cẩm Khê	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			50,44	47.059
36	12	Xã Phú Khê	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			37,11	25.630
37	12	Xã Hùng Việt	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			32,77	22.935
38	12	Xã Đồng Lương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			36,33	15.904
39	12	Xã Tiên Lương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			54,55	38.028
40	12	Xã Văn Bản	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			22,72	15.904
41	12	Xã Tam Nông	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			28,25	26.412
42	12	Xã Thọ Văn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			43,54	15.281
43	12	Xã Vạn Xuân	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			52,43	31.353
44	12	Xã Hiền Quan	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			31,38	27.476
45	12	Xã Thanh Thủy	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			31,08	27.678
46	12	Xã Đào Xá	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			45,53	32.156
47	12	Xã Tu Vũ	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			49,07	41.564
48	12	Xã Thanh Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			84,55	38.776
49	12	Xã Võ Miếu	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			96,36	28.853
50	12	Xã Văn Miếu	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			89,11	18.752
51	12	Xã Cự Đồng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			45,77	14.988
52	12	Xã Hương Cần	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			81,30	17.900
53	12	Xã Yên Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			75,52	16.064
54	12	Xã Khả Cửu	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-		1		148,48	13.149
55	12	Xã Tân Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			118,21	18.246
56	12	Xã Minh Đài	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			84,74	24.209
57	12	Xã Lai Đồng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			108,45	16.321
58	12	Xã Thu Cúc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			100,51	11.313
59	12	Xã Xuân Đài	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			209,60	15.073
60	12	Xã Long Cốc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			67,09	8.708

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
61	12	Xã Yên Lập	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			69,05	29.678
62	12	Xã Thượng Long	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			60,36	16.108
63	12	Xã Sơn Lương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			96,92	23.365
64	12	Xã Xuân Viên	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			46,19	14.428
65	12	Xã Minh Hòa	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			68,44	16.425
66	12	Xã Trung Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-		1		97,29	6.028
67	12	Xã Tam Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				33,10	25.523
68	12	Xã Sông Lô	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				33,40	34.291
69	12	Xã Hải Lựu	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				38,80	30.098
70	12	Xã Yên Lãng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				38,20	18.459
71	12	Xã Lập Thạch	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				39,10	34.604
72	12	Xã Tiên Lữ	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				31,80	32.710
73	12	Xã Thái Hòa	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				29,00	23.943
74	12	Xã Liên Hòa	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				18,80	19.257
75	12	Xã Hợp Lý	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				34,10	19.611
76	12	Xã Sơn Đông	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				26,70	36.076
77	12	Xã Tam Đảo	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				79,20	34.772
78	12	Xã Đại Đình	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				44,00	20.551
79	12	Xã Đạo Trù	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				83,80	24.759
80	12	Xã Tam Dương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				44,30	47.936
81	12	Xã Hội Thịnh	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				25,10	37.115
82	12	Xã Hoàng An	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				20,80	26.000
83	12	Xã Tam Dương Bắc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				45,80	37.284
84	12	Xã Vĩnh Tường	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				26,20	47.315
85	12	Xã Thổ Tang	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				21,30	43.208
86	12	Xã Vĩnh Hưng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				18,70	38.821
87	12	Xã Vĩnh An	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				21,40	32.883
88	12	Xã Vĩnh Phú	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				34,60	49.755
89	12	Xã Vĩnh Thành	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				22,00	35.020
90	12	Xã Yên Lạc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				21,70	39.730
91	12	Xã Tề Lỗ	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				18,30	37.232
92	12	Xã Liên Châu	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				26,00	35.029
93	12	Xã Tam Hồng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				22,60	40.224
94	12	Xã Nguyệt Đức	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				19,00	34.166
95	12	Xã Bình Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				30,60	46.425
96	12	Xã Xuân Lãng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				29,90	48.186
97	12	Xã Bình Xuyên	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				29,50	32.534
98	12	Xã Bình Tuyền	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-				58,50	29.926

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
99	12	Phường Vĩnh Phúc	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				25,30	78.371
100	12	Phường Vĩnh Yên	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				25,00	56.428
101	12	Phường Phúc Yên	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				23,40	63.954
102	12	Phường Xuân Hòa	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-				96,00	55.237
103	12	Xã Cao Phong	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			77,76	20.372
104	12	Xã Mường Thàng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			91,58	19.883
105	12	Xã Thung Nai	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			86,34	10.600
106	12	Xã Đà Bắc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			136,80	19.834
107	12	Xã Cao Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			124,93	8.872
108	12	Xã Đức Nhân	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			107,60	7.389
109	12	Xã Quy Đức	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			146,97	9.462
110	12	Xã Tân Pheo	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			139,38	10.528
111	12	Xã Tiên Phong	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			116,31	5.246
112	12	Xã Kim Bôi	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			64,57	35.915
113	12	Xã Mường Động	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			144,69	26.092
114	12	Xã Dũng Tiến	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			101,10	20.000
115	12	Xã Hợp Kim	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			86,29	21.033
116	12	Xã Nật Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			154,65	28.940
117	12	Xã Lạc Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			58,10	27.500
118	12	Xã Mường Vang	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			69,79	20.853
119	12	Xã Đại Đồng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			81,37	24.353
120	12	Xã Ngọc Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			114,63	8.981
121	12	Xã Nhân Nghĩa	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			81,37	19.456
122	12	Xã Quyết Thắng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			59,66	22.746
123	12	Xã Thượng Cốc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			58,38	18.430
124	12	Xã Yên Phú	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			63,70	19.850
125	12	Xã Lạc Thủy	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			90,69	24.529
126	12	Xã An Bình	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			127,41	18.952
127	12	Xã An Nghĩa	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			95,73	27.556
128	12	Xã Lương Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			131,24	45.383
129	12	Xã Cao Dương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			113,38	36.783
130	12	Xã Liên Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			120,21	31.834
131	12	Xã Mai Châu	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			147,74	19.143
132	12	Xã Bao La	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			104,27	12.409
133	12	Xã Mai Hạ	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			71,86	10.317
134	12	Xã Pà Cò	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			115,76	11.334
135	12	Xã Tân Mai	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			130,71	7.924
136	12	Xã Tân Lạc	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			139,90	42.031

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
137	12	Xã Mường Bi	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			94,79	20.931
138	12	Xã Mường Hoa	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			104,54	8.563
139	12	Xã Toàn Thắng	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			71,11	15.427
140	12	Xã Vân Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			120,53	9.197
141	12	Xã Yên Thủy	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			76,19	24.012
142	12	Xã Lạc Lương	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			130,41	25.289
143	12	Xã Yên Trị	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			81,97	27.005
144	12	Xã Thịnh Minh	Tỉnh Phú Thọ	1	1	-	-	1			89,21	19.198
145	12	Phường Hòa Bình	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-	1			39,32	78.605
146	12	Phường Kỳ Sơn	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-	1			115,70	20.319
147	12	Phường Tân Hòa	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-	1			56,98	14.316
148	12	Phường Thống Nhất	Tỉnh Phú Thọ	1	-	1	-	1			55,21	22.897
13	13	TỈNH ĐIỆN BIÊN		45	42	3	-	-	45	-	9.539	673.091
1	13	Xã Mường Phăng	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		166,70	16.063
2	13	Phường Điện Biên Phủ	Tỉnh Điện Biên	1	-	1	-		1		56,75	49.205
3	13	Phường Mường Thanh	Tỉnh Điện Biên	1	-	1	-		1		27,56	25.517
4	13	Phường Mường Lay	Tỉnh Điện Biên	1	-	1	-		1		222,65	18.208
5	13	Xã Thanh Nưa	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		176,97	29.397
6	13	Xã Thanh An	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		57,23	20.686
7	13	Xã Thanh Yên	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		130,10	15.697
8	13	Xã Sam Mứn	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		156,12	8.183
9	13	Xã Núa Ngam	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		264,78	11.804
10	13	Xã Mường Nhà	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		463,00	9.653
11	13	Xã Tuần Giáo	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		108,49	24.303
12	13	Xã Quài Tở	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		182,01	14.887
13	13	Xã Mường Mùn	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		252,84	14.374
14	13	Xã Pú Nhung	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		209,93	12.547
15	13	Xã Chiềng Sinh	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		218,01	15.371
16	13	Xã Tủa Chùa	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		108,33	17.817
17	13	Xã Sín Chải	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		189,13	12.915
18	13	Xã Sính Phình	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		174,53	15.815
19	13	Xã Tủa Thàng	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		150,92	8.944
20	13	Xã Sáng Nhè	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		186,87	19.208
21	13	Xã Na Sang	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		360,15	19.598
22	13	Xã Mường Tùng	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		278,93	9.450
23	13	Xã Pa Ham	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		135,84	8.171
24	13	Xã Nậm Nèn	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		175,00	7.496
25	13	Xã Mường Pồn	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		258,76	10.401

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
26	13	Xã Na Son	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		230,71	15.331
27	13	Xã Xa Dung	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		215,50	15.722
28	13	Xã Pu Nhi	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		181,22	9.990
29	13	Xã Mường Luân	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		186,22	16.012
30	13	Xã Tà Dình	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		166,76	7.292
31	13	Xã Phình Giàng	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		226,37	10.467
32	13	Xã Mường Chà	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		462,28	13.884
33	13	Xã Nà Hỳ	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		275,64	16.710
34	13	Xã Nà Búng	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		162,52	10.114
35	13	Xã Chà Tở	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		227,92	5.208
36	13	Xã Si Pa Phìn	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		241,65	10.772
37	13	Xã Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		489,47	24.294
38	13	Xã Sín Thầu	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		516,42	6.058
39	13	Xã Mường Toong	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		230,69	10.832
40	13	Xã Nậm Kè	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		224,70	8.977
41	13	Xã Quảng Lâm	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		233,25	10.021
42	13	Xã Mường Ảng	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		85,94	17.604
43	13	Xã Nà Tấu	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		188,55	14.939
44	13	Xã Búng Lao	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		145,85	19.657
45	13	Xã Mường Lạn	Tỉnh Điện Biên	1	1	-	-		1		136,01	13.497
14	14	TỈNH LAI CHÂU		38	36	2	-	38	-	-	9.069	512.601
1	14	Xã Mường Kim	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			316,32	20.385
2	14	Xã Khoen On	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			189,78	10.677
3	14	Xã Than Uyên	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			132,09	27.283
4	14	Xã Mường Than	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			154,08	13.925
5	14	Xã Pắc Ta	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			168,58	10.704
6	14	Xã Nậm Sỏ	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			263,42	10.598
7	14	Xã Tân Uyên	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			296,25	30.415
8	14	Xã Mường Khoa	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			168,83	12.529
9	14	Xã Bản Bo	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			100,82	9.496
10	14	Xã Bình Lư	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			173,91	18.606
11	14	Xã Tả Lèng	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			128,36	12.628
12	14	Xã Khun Há	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			149,35	9.148
13	14	Phường Tân Phong	Tỉnh Lai Châu	1	-	1	-	1			106,77	36.456
14	14	Phường Đoàn Kết	Tỉnh Lai Châu	1	-	1	-	1			134,31	25.403
15	14	Xã Sín Suối Hồ	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			255,91	16.338
16	14	Xã Phong Thổ	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			266,71	23.295
17	14	Xã Si Lở Lầu	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			147,80	16.196

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
18	14	Xã Đào San	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			137,29	16.123
19	14	Xã Khổng Lào	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			188,12	16.924
20	14	Xã Tủa Sín Chải	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			292,88	16.199
21	14	Xã Sìn Hồ	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			159,68	14.012
22	14	Xã Hồng Thu	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			178,00	13.368
23	14	Xã Nậm Tăm	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			242,28	12.753
24	14	Xã Pu Sam Cáp	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			152,23	11.611
25	14	Xã Nậm Cuối	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			177,16	10.799
26	14	Xã Nậm Mạ	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			112,73	6.504
27	14	Xã Lê Lợi	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			288,36	9.110
28	14	Xã Nậm Hàng	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			335,92	11.218
29	14	Xã Mường Mô	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			395,16	7.335
30	14	Xã Hua Bum	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			355,72	5.697
31	14	Xã Pa Tần	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			316,53	9.039
32	14	Xã Bum Nưa	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			315,13	7.147
33	14	Xã Bum Tở	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			384,07	11.711
34	14	Xã Mường Tè	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			292,00	6.364
35	14	Xã Thu Lùm	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			251,55	5.255
36	14	Xã Pa Ủ	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			444,58	6.084
37	14	Xã Tà Tổng	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			512,01	7.967
38	14	Xã Mù Cả	Tỉnh Lai Châu	1	1	-	-	1			384,04	3.299
15	15	TỈNH SƠN LA		75	67	8	-	-	75	-	14.109	1.404.587
1	15	Phường Tô Hiệu	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		11,92	51.293
2	15	Phường Chiềng An	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		149,08	20.322
3	15	Phường Chiềng Cơi	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		93,56	22.694
4	15	Phường Chiềng Sinh	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		68,40	27.099
5	15	Phường Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		167,62	21.087
6	15	Phường Mộc Sơn	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		37,88	15.025
7	15	Phường Vân Sơn	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		39,61	15.917
8	15	Phường Thảo Nguyên	Tỉnh Sơn La	1	-	1	-		1		53,09	22.479
9	15	Xã Đoàn Kết	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		240,66	17.938
10	15	Xã Lóng Sập	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		211,30	9.629
11	15	Xã Chiềng Sơn	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		204,90	14.155
12	15	Xã Vân Hồ	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		268,40	24.998
13	15	Xã Song Khủa	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		192,45	15.845
14	15	Xã Tô Múa	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		181,98	14.701
15	15	Xã Xuân Nha	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		263,37	10.127
16	15	Xã Quỳnh Nhai	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		244,31	30.554

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
17	15	Xã Mường Chiên	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		382,20	14.028
18	15	Xã Mường Giôn	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		290,54	16.145
19	15	Xã Mường Sại	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		122,94	9.557
20	15	Xã Thuận Châu	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		132,83	46.958
21	15	Xã Chiềng La	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		126,13	20.373
22	15	Xã Nậm Lâu	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		247,63	18.095
23	15	Xã Muối Nọi	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		128,70	15.633
24	15	Xã Mường Khiêng	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		204,20	24.570
25	15	Xã Co Mạ	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		214,28	14.560
26	15	Xã Bình Thuận	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		121,78	17.128
27	15	Xã Mường É	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		139,91	14.858
28	15	Xã Long Hẹ	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		158,40	8.473
29	15	Xã Mường La	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		341,86	32.712
30	15	Xã Chiềng Lao	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		358,55	21.010
31	15	Xã Mường Bú	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		213,65	25.284
32	15	Xã Chiềng Hoa	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		296,48	17.644
33	15	Xã Bắc Yên	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		195,23	21.825
34	15	Xã Tà Xùa	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		233,67	11.199
35	15	Xã Tạ Khoa	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		191,88	15.522
36	15	Xã Xím Vàng	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		232,35	7.596
37	15	Xã Pắc Ngà	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		122,59	13.274
38	15	Xã Chiềng Sại	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		124,55	6.720
39	15	Xã Phù Yên	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		117,98	47.299
40	15	Xã Gia Phù	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		111,32	21.929
41	15	Xã Tường Hạ	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		120,85	14.076
42	15	Xã Mường Cơi	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		194,98	19.557
43	15	Xã Mường Bang	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		270,15	12.831
44	15	Xã Tân Phong	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		135,45	6.787
45	15	Xã Kim Bon	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		104,51	9.873
46	15	Xã Yên Châu	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		246,55	33.061
47	15	Xã Chiềng Hặc	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		239,91	18.721
48	15	Xã Lóng Phiêng	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		147,81	11.152
49	15	Xã Yên Sơn	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		116,62	12.614
50	15	Xã Chiềng Mai	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		151,85	23.786
51	15	Xã Mai Sơn	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		164,40	52.361
52	15	Xã Phiêng Pần	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		320,65	24.685
53	15	Xã Chiềng Mung	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		142,14	27.797
54	15	Xã Phiêng Cầm	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		280,33	14.459

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
55	15	Xã Mường Chanh	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		101,47	11.275
56	15	Xã Tà Hộc	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		149,56	13.692
57	15	Xã Chiềng Sung	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		109,28	14.171
58	15	Xã Bó Sinh	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		153,83	16.461
59	15	Xã Chiềng Khương	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		149,82	18.712
60	15	Xã Mường Hung	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		226,09	24.613
61	15	Xã Chiềng Khoong	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		253,87	23.222
62	15	Xã Mường Lầm	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		167,10	15.647
63	15	Xã Nậm Ty	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		201,89	16.679
64	15	Xã Sông Mã	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		105,99	26.179
65	15	Xã Huổi Một	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		240,66	12.349
66	15	Xã Chiềng Sơ	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		140,31	17.145
67	15	Xã Sốp Cộp	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		466,95	24.086
68	15	Xã Púng Bính	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		364,64	17.264
69	15	Xã Tân Yên	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		192,79	18.380
70	15	Xã Mường Bám	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		76,16	10.731
71	15	Xã Ngọc Chiến	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		212,19	12.021
72	15	Xã Suối Tọ	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		177,49	6.343
73	15	Xã Phiêng Khoài	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		103,77	12.424
74	15	Xã Mường Lạn	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		264,89	10.901
75	15	Xã Mường Lèo	Tỉnh Sơn La	1	1	-	-		1		375,76	4.277
16	16	TỈNH THANH HÓA		166	147	19	-	66	10	-	11.114,78	4.320.947
1	16	Phường Hạc Thành	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				24,63	197.142
2	16	Phường Quảng Phú	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				41,34	77.543
3	16	Phường Đông Quang	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				48,60	61.214
4	16	Phường Đông Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				41,71	58.950
5	16	Phường Đông Tiến	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				41,97	57.844
6	16	Phường Hàm Rồng	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				20,88	63.166
7	16	Phường Nguyệt Viên	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				22,30	34.399
8	16	Phường Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				30,29	99.866
9	16	Phường Nam Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				18,48	37.572
10	16	Phường Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				51,84	45.997
11	16	Phường Quang Trung	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				29,22	32.808
12	16	Phường Ngọc Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				38,16	47.911
13	16	Phường Tân Dân	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				24,59	22.095
14	16	Phường Hải Lĩnh	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				41,18	18.330
15	16	Phường Tĩnh Gia	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				32,18	58.583
16	16	Phường Đào Duy Từ	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				42,86	26.206

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
17	16	Phường Hải Bình	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				37,74	33.670
18	16	Phường Trúc Lâm	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				81,05	23.950
19	16	Phường Nghi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	-	1	-				42,82	32.939
20	16	Xã Các Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				46,88	21.462
21	16	Xã Trường Lâm	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				68,16	21.582
22	16	Xã Hà Trung	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				34,14	30.151
23	16	Xã Tống Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				69,36	28.733
24	16	Xã Hà Long	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				65,43	23.247
25	16	Xã Hoạt Giang	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				27,34	21.561
26	16	Xã Lĩnh Toại	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				30,48	24.888
27	16	Xã Triệu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				29,27	26.386
28	16	Xã Đông Thành	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				26,38	30.307
29	16	Xã Hậu Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				24,92	33.315
30	16	Xã Hoa Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				34,69	41.417
31	16	Xã Vạn Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				28,40	70.587
32	16	Xã Nga Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				27,14	47.176
33	16	Xã Nga Thắng	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				27,52	26.542
34	16	Xã Hồ Vượng	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				19,28	27.063
35	16	Xã Tân Tiến	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				28,54	21.529
36	16	Xã Nga An	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				28,10	24.950
37	16	Xã Ba Đình	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				27,22	20.696
38	16	Xã Hoằng Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				35,16	43.831
39	16	Xã Hoằng Tiến	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				23,79	29.687
40	16	Xã Hoằng Thanh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				23,24	38.386
41	16	Xã Hoằng Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				20,57	36.277
42	16	Xã Hoằng Châu	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				33,31	33.857
43	16	Xã Hoằng Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				21,90	27.567
44	16	Xã Hoằng Phú	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				15,35	23.006
45	16	Xã Hoằng Giang	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				30,53	32.533
46	16	Xã Lưu Vệ	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				26,84	40.381
47	16	Xã Quảng Yên	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				24,92	27.768
48	16	Xã Quảng Ngọc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				34,39	33.588
49	16	Xã Quảng Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				17,10	26.580
50	16	Xã Quảng Bình	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				23,51	38.013
51	16	Xã Tiên Trang	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				17,75	40.809
52	16	Xã Quảng Chính	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				26,14	30.765
53	16	Xã Nông Cống	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				50,70	50.439
54	16	Xã Thắng Lợi	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				40,26	27.909

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
55	16	Xã Trung Chính	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				44,09	35.440
56	16	Xã Trường Văn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				28,32	22.169
57	16	Xã Thăng Bình	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				34,73	28.864
58	16	Xã Tượng Lĩnh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				33,23	18.025
59	16	Xã Công Chính	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				54,24	29.201
60	16	Xã Thiệu Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				36,16	48.870
61	16	Xã Thiệu Quang	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				35,45	33.689
62	16	Xã Thiệu Tiến	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				23,68	25.383
63	16	Xã Thiệu Toán	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				28,39	29.915
64	16	Xã Thiệu Trung	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				21,82	32.152
65	16	Xã Yên Định	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				29,42	38.596,0
66	16	Xã Yên Trường	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				26,95	29.314,0
67	16	Xã Yên Phú	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				42,61	14.964,0
68	16	Xã Quý Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				38,01	28.549,0
69	16	Xã Yên Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				24,67	23.569,0
70	16	Xã Định Tân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				30,67	28.406,0
71	16	Xã Định Hòa	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				37,71	28.413,0
72	16	Xã Thọ Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				27,40	34.346,0
73	16	Xã Thọ Long	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				22,13	31.101,0
74	16	Xã Xuân Hòa	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				28,34	26.655,0
75	16	Xã Sao Vàng	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				89,27	44.643,0
76	16	Xã Lam Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				24,90	33.117,0
77	16	Xã Thọ Lập	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				33,81	27.849,0
78	16	Xã Xuân Tín	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				31,93	26.531,0
79	16	Xã Xuân Lập	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				34,49	36.213,0
80	16	Xã Vĩnh Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				56,94	40.344,0
81	16	Xã Tây Đô	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				35,36	27.440,0
82	16	Xã Biện Thượng	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				65,40	31.917,0
83	16	Xã Triệu Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				41,09	54.445,0
84	16	Xã Thọ Bình	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				47,12	18.556,0
85	16	Xã Thọ Ngọc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				27,22	24.322,0
86	16	Xã Thọ Phú	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				35,12	40.004,0
87	16	Xã Hợp Tiến	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				43,11	33.086,0
88	16	Xã An Nông	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				22,79	28.717,0
89	16	Xã Tân Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				53,63	27.427,0
90	16	Xã Đồng Tiến	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-				19,96	22.945,0
91	16	Xã Mường Chanh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			65,48	3.894,0
92	16	Xã Quang Chiêu	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			109,88	5.986,0

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
93	16	Xã Tam Chung	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			121,51	4.527,0
94	16	Xã Mường Lát	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			129,66	7.089,0
95	16	Xã Pù Nhi	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			65,72	5.922,0
96	16	Xã Nhi Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			38,67	3.514,0
97	16	Xã Mường Lý	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			83,99	5.878,0
98	16	Xã Trung Lý	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			197,50	7.335,0
99	16	Xã Hồi Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			117,25	10.432,0
100	16	Xã Nam Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			131,40	5.852,0
101	16	Xã Thiên Phú	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			147,48	6.485,0
102	16	Xã Hiền Kiệt	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			140,29	7.217,0
103	16	Xã Phú Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			102,36	5.166,0
104	16	Xã Phú Lệ	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			139,50	6.677,0
105	16	Xã Trung Thành	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			135,64	5.513,0
106	16	Xã Trung Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			76,81	3.254,0
107	16	Xã Na Mèo	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			127,44	4.174,0
108	16	Xã Sơn Thủy	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			131,58	4.053,0
109	16	Xã Sơn Điện	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			94,37	5.002
110	16	Xã Mường Mìn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			89,21	2.991
111	16	Xã Tam Thanh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			99,24	4.196
112	16	Xã Tam Lư	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			162,72	6.124
113	16	Xã Quan Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		98,20	7.511
114	16	Xã Trung Hạ	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			123,86	9.289
115	16	Xã Linh Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		96,00	12.448
116	16	Xã Đồng Lương	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		76,10	11.875
117	16	Xã Văn Phú	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			106,55	8.516
118	16	Xã Giao An	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			113,88	8.329
119	16	Xã Yên Khương	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			97,89	5.572
120	16	Xã Yên Thắng	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			95,22	6.652
121	16	Xã Văn Nho	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			64,77	10.112
122	16	Xã Thiết Ống	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		94,32	13.227
123	16	Xã Bá Thước	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			106,10	21.442
124	16	Xã Cổ Lũng	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			127,05	9.726
125	16	Xã Pù Luông	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			81,71	9.573
126	16	Xã Điền Lư	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			66,54	21.015
127	16	Xã Điền Quang	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			103,67	16.611
128	16	Xã Quý Lương	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			133,44	15.125
129	16	Xã Ngọc Lặc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			90,39	39.481
130	16	Xã Thạch Lập	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			83,78	19.465

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
131	16	Xã Ngọc Liên	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			79,99	27.782
132	16	Xã Minh Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			81,77	29.388
133	16	Xã Nguyệt Ân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			98,52	23.462
134	16	Xã Kiên Thọ	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			56,52	22.226
135	16	Xã Cẩm Thạch	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			106,64	31.878
136	16	Xã Cẩm Thủy	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		64,42	30.525
137	16	Xã Cẩm Tú	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			98,09	26.049
138	16	Xã Cẩm Vân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			88,71	22.794
139	16	Xã Cẩm Tân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			66,63	21.084
140	16	Xã Kim Tân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			61,61	40.780
141	16	Xã Vân Du	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			88,53	24.146
142	16	Xã Ngọc Trạo	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			79,62	23.475
143	16	Xã Thạch Bình	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			90,47	39.553
144	16	Xã Thành Vinh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			115,47	27.008
145	16	Xã Thạch Quảng	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			123,54	15.766
146	16	Xã Như Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		69,87	13.496
147	16	Xã Thượng Ninh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			92,61	13.991
148	16	Xã Xuân Bình	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			183,18	16.385
149	16	Xã Hóa Quỳ	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			116,65	11.995
150	16	Xã Thanh Quân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			109,22	12.107
151	16	Xã Thanh Phong	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			150,21	9.619
152	16	Xã Xuân Du	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			92,49	22.331
153	16	Xã Mậu Lâm	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		64,27	18.911
154	16	Xã Như Thanh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			84,07	26.231
155	16	Xã Yên Thọ	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			80,63	23.029
156	16	Xã Xuân Thái	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			120,72	4.418
157	16	Xã Thanh Kỳ	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			145,26	12.531
158	16	Xã Bát Mọt	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			205,73	4.174
159	16	Xã Yên Nhân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			188,70	5.674
160	16	Xã Lương Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			79,91	9.573
161	16	Xã Thường Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			83,27	33.490
162	16	Xã Luận Thành	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		73,48	16.090
163	16	Xã Tân Thành	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		90,38	12.780
164	16	Xã Vạn Xuân	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			139,49	6.125
165	16	Xã Thắng Lộc	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-		1		73,75	8.893
166	16	Xã Xuân Chinh	Tỉnh Thanh Hóa	1	1	-	-	1			172,48	7.588
17	17	TỈNH NGHỆ AN		130	119	11	-	82	-	-	16.486	3.831.694
1	17	Xã Anh Sơn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			196,65	29.539

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
2	17	Xã Yên Xuân	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			90,41	27.707
3	17	Xã Nhân Hòa	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			86,88	22.626
4	17	Xã Anh Sơn Đông	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			65,85	16.214
5	17	Xã Vĩnh Tường	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			76,44	24.810
6	17	Xã Thành Bình Thọ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			88,18	12.021
7	17	Xã Con Cuông	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			155,45	26.043
8	17	Xã Môn Sơn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			529,42	18.836
9	17	Xã Mậu Thạch	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			164,26	13.200
10	17	Xã Cam Phục	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			162,43	7.412
11	17	Xã Châu Khê	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			544,31	12.210
12	17	Xã Bình Chuẩn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			182,19	4.638
13	17	Xã Diễn Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				22,21	63.294
14	17	Xã Đức Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				20,97	40.899
15	17	Xã Quảng Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				26,40	37.434
16	17	Xã Hải Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				29,13	43.155
17	17	Xã Tân Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				64,60	33.073
18	17	Xã An Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				34,87	43.437
19	17	Xã Minh Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				39,68	44.358
20	17	Xã Hùng Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				69,11	55.583
21	17	Xã Đô Lương	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				50,06	61.960
22	17	Xã Bạch Ngọc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			72,20	29.021
23	17	Xã Văn Hiến	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				55,53	39.144
24	17	Xã Bạch Hà	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				79,28	39.332
25	17	Xã Thuần Trung	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				49,26	40.317
26	17	Xã Lương Sơn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			47,39	26.494
27	17	Phường Hoàng Mai	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				79,67	44.474
28	17	Phường Tân Mai	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				51,61	33.894
29	17	Phường Quỳnh Mai	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				40,50	57.988
30	17	Xã Hưng Nguyên	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				46,14	53.144
31	17	Xã Yên Trung	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				37,74	26.239
32	17	Xã Hưng Nguyên Nam	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				35,77	36.632
33	17	Xã Lam Thành	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				39,67	31.247
34	17	Xã Mường Xén	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			182,49	10.396
35	17	Xã Hữu Kiệm	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			188,97	12.609
36	17	Xã Nậm Cắn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			147,70	8.694
37	17	Xã Chiêu Lưu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			196,93	9.797
38	17	Xã Na Lôi	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			141,86	4.321
39	17	Xã Mường Típ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			217,66	6.412

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
40	17	Xã Na Ngoi	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			341,25	9.536
41	17	Xã Mỹ Lý	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			211,03	5.861
42	17	Xã Bắc Lý	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			109,17	5.552
43	17	Xã Keng Đu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			98,24	5.098
44	17	Xã Huồi Tụ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			109,03	5.177
45	17	Xã Mường Lống	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			148,31	5.649
46	17	Xã Vạn An	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				56,37	44.830
47	17	Xã Nam Đàn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				67,60	24.489
48	17	Xã Đại Huệ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				36,11	24.441
49	17	Xã Thiên Nhẫn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				70,81	40.885
50	17	Xã Kim Liên	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				61,08	55.471
51	17	Xã Nghĩa Đàn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			47,32	19.670
52	17	Xã Nghĩa Thọ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			92,19	21.391
53	17	Xã Nghĩa Lâm	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			121,75	23.753
54	17	Xã Nghĩa Mai	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			146,99	17.844
55	17	Xã Nghĩa Hưng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			68,65	25.459
56	17	Xã Nghĩa Khánh	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			77,72	25.653
57	17	Xã Nghĩa Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			62,93	25.007
58	17	Xã Nghi Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				33,31	46.022
59	17	Xã Phúc Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				70,50	28.236
60	17	Xã Đông Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				29,32	31.219
61	17	Xã Trung Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				31,35	31.182
62	17	Xã Thành Lĩnh	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				44,69	21.718
63	17	Xã Hải Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				41,25	21.940
64	17	Xã Văn Kiều	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			63,46	28.341
65	17	Xã Quế Phong	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			276,57	22.834
66	17	Xã Tiên Phong	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			319,02	14.494
67	17	Xã Tri Lễ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			243,95	14.432
68	17	Xã Mường Quàng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			342,15	17.917
69	17	Xã Thông Thụ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			706,75	8.481
70	17	Xã Quỳ Châu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			327,53	23.094
71	17	Xã Châu Tiến	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			247,16	18.060
72	17	Xã Hùng Chân	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			351,87	12.664
73	17	Xã Châu Bình	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			130,91	11.038
74	17	Xã Quỳ Hợp	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			90,07	36.929
75	17	Xã Tam Hợp	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			135,97	42.628
76	17	Xã Châu Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			85,69	7.234
77	17	Xã Châu Hồng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			134,05	11.809

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
78	17	Xã Mường Ham	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			160,35	14.257
79	17	Xã Mường Chông	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			173,65	11.291
80	17	Xã Minh Hợp	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			159,97	21.276
81	17	Xã Quỳnh Lưu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				40,55	73.584
82	17	Xã Quỳnh Ván	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				53,35	42.927
83	17	Xã Quỳnh Anh	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				39,80	60.329
84	17	Xã Quỳnh Tam	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			103,40	35.568
85	17	Xã Quỳnh Phú	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				33,48	72.062
86	17	Xã Quỳnh Sơn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				61,21	36.834
87	17	Xã Quỳnh Thắng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			107,99	15.313
88	17	Xã Tân Kỳ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			116,50	32.974
89	17	Xã Tân Phú	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			93,32	28.878
90	17	Xã Tân An	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			90,41	22.775
91	17	Xã Nghĩa Đồng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			72,43	20.195
92	17	Xã Giai Xuân	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			121,55	14.160
93	17	Xã Nghĩa Hành	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			112,00	22.312
94	17	Xã Tiên Đồng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			119,62	19.663
95	17	Phường Thái Hòa	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				27,09	26.916
96	17	Phường Tây Hiếu	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				43,96	24.698
97	17	Xã Đông Hiếu	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				63,87	28.634
98	17	Xã Cát Ngạn	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			59,28	22.995
99	17	Xã Tam Đồng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			53,38	26.382
100	17	Xã Hạnh Lâm	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			274,57	13.699
101	17	Xã Sơn Lâm	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			162,94	12.331
102	17	Xã Hoa Quân	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			107,67	32.149
103	17	Xã Kim Bảng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			183,26	27.936
104	17	Xã Bích Hào	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			147,06	33.960
105	17	Xã Đại Đồng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			77,87	63.131
106	17	Xã Xuân Lâm	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			60,88	40.624
107	17	Xã Tam Quang	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			507,95	13.013
108	17	Xã Tam Thái	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			356,01	7.730
109	17	Xã Tương Dương	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			330,95	18.479
110	17	Xã Lượng Minh	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			227,97	5.322
111	17	Xã Yên Na	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			297,32	9.530
112	17	Xã Yên Hòa	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			211,01	8.418
113	17	Xã Nga My	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			302,52	8.467
114	17	Xã Hữu Khuông	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			263,79	2.939
115	17	Xã Nhôn Mai	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			310,26	7.060

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
116	17	Phường Trường Vinh	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				34,22	141.477
117	17	Phường Thành Vinh	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				15,54	123.507
118	17	Phường Vinh Hưng	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				25,47	60.159
119	17	Phường Vinh Phú	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				23,04	74.473
120	17	Phường Vinh Lộc	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				38,86	68.086
121	17	Phường Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An	1	-	1	-				29,09	64.760
122	17	Xã Yên Thành	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				38,13	47.780
123	17	Xã Quan Thành	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				37,71	29.973
124	17	Xã Hợp Minh	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				54,75	46.942
125	17	Xã Vân Tụ	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			48,73	43.922
126	17	Xã Vân Du	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			84,30	25.868
127	17	Xã Quang Đồng	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			75,61	22.364
128	17	Xã Giai Lạc	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			88,58	35.783
129	17	Xã Bình Minh	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-	1			91,08	37.031
130	17	Xã Đông Thành	Tỉnh Nghệ An	1	1	-	-				30,20	46.116
18	18	TỈNH HÀ TĨNH		69	60	9	-	20	-	-	5.994,85	1.623.061
1	18	Phường Sông Trí	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				69,90	37.314
2	18	Phường Hải Ninh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				39,37	20.399
3	18	Phường Hoành Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				70,48	21.004
4	18	Phường Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				82,98	21.339
5	18	Xã Kỳ Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				72,94	23.574
6	18	Xã Kỳ Anh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				64,74	32.689
7	18	Xã Kỳ Hoa	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				73,28	16.045
8	18	Xã Kỳ Vãn	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			135,75	17.700
9	18	Xã Kỳ Khang	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				48,85	23.771
10	18	Xã Kỳ Lạc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			169,13	12.865
11	18	Xã Kỳ Thượng	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			218,82	15.822
12	18	Xã Cẩm Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				82,98	33.977
13	18	Xã Thiên Cầm	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				40,55	32.998
14	18	Xã Cẩm Duệ	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				193,57	23.870
15	18	Xã Cẩm Hưng	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				103,80	21.964
16	18	Xã Cẩm Lạc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				115,86	19.399
17	18	Xã Cẩm Trung	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				32,72	19.466
18	18	Xã Yên Hòa	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				38,27	17.597
19	18	Phường Thành Sen	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				28,23	90.983
20	18	Phường Trần Phú	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				29,50	38.404
21	18	Phường Hà Huy Tập	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				32,62	28.742
22	18	Xã Thạch Lạc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				27,60	17.682

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
23	18	Xã Đồng Tiến	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				33,57	18.614
24	18	Xã Thạch Khê	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				46,32	17.528
25	18	Xã Cẩm Bình	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				33,14	25.305
26	18	Xã Thạch Hà	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				31,18	31.220
27	18	Xã Toàn Lưu	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				60,65	18.784
28	18	Xã Việt Xuyên	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				32,10	16.986
29	18	Xã Đông Kinh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				27,57	20.986
30	18	Xã Thạch Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				72,53	16.015
31	18	Xã Lộc Hà	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				35,63	40.979
32	18	Xã Hồng Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				33,78	17.042
33	18	Xã Mai Phụ	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				31,93	29.828
34	18	Xã Can Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				65,70	41.153
35	18	Xã Tùng Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				37,49	20.944
36	18	Xã Gia Hanh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				45,39	28.473
37	18	Xã Trường Lưu	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				49,92	23.569
38	18	Xã Xuân Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				33,08	25.448
39	18	Xã Đồng Lộc	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				70,55	27.783
40	18	Phường Bắc Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				35,31	28.729
41	18	Phường Nam Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	-	1	-				36,47	22.309
42	18	Xã Tiên Điền	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				31,60	24.833
43	18	Xã Nghi Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				77,65	37.524
44	18	Xã Cổ Dạm	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				62,67	34.635
45	18	Xã Đan Hải	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				37,77	28.212
46	18	Xã Đức Thọ	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				48,93	40.064
47	18	Xã Đức Quang	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				30,31	17.515
48	18	Xã Đức Đồng	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				47,29	11.531
49	18	Xã Đức Thịnh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				53,39	41.401
50	18	Xã Đức Minh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				23,58	18.718
51	18	Xã Hương Sơn	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			32,62	31.486
52	18	Xã Sơn Tây	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			129,21	14.755
53	18	Xã Tứ Mỹ	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			38,68	20.069
54	18	Xã Sơn Giang	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			86,32	18.962
55	18	Xã Sơn Tiến	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			80,97	20.935
56	18	Xã Sơn Hồng	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			209,04	8.409
57	18	Xã Kim Hoa	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			88,28	19.114
58	18	Xã Vũ Quang	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			533,50	14.991
59	18	Xã Mai Hoa	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			45,85	11.065
60	18	Xã Thượng Đức	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			58,32	10.015

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
61	18	Xã Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			165,89	29.994
62	18	Xã Hương Phố	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			135,68	18.633
63	18	Xã Hương Đô	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			140,83	14.287
64	18	Xã Hà Linh	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			140,43	12.622
65	18	Xã Hương Bình	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			215,56	17.530
66	18	Xã Phúc Trạch	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			201,42	18.135
67	18	Xã Hương Xuân	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-	1			263,14	17.422
68	18	Xã Sơn Kim 1	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				223,21	5.782
69	18	Xã Sơn Kim 1	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	-	-				208,46	5.123
19	19	TỈNH QUẢNG TRỊ		78	69	8	1	21	-	1	12.700	1.870.844
1	19	Phường Đồng Hới	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				41,35	84.196
2	19	Phường Đồng Thuận	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				26,49	38.521
3	19	Phường Đồng Sơn	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				88,03	32.396
4	19	Xã Nam Gianh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				34,43	36.527
5	19	Xã Nam Ba Đồn	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				76,30	27.643
6	19	Phường Ba Đồn	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				20,45	28.805
7	19	Phường Bắc Gianh	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				31,14	32.800
8	19	Xã Dân Hóa	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			365,00	9.532
9	19	Xã Kim Điền	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			229,42	6.165
10	19	Xã Kim Phú	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			552,57	19.054
11	19	Xã Minh Hóa	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				156,97	21.481
12	19	Xã Tân Thành	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			89,77	5.513
13	19	Xã Tuyên Lâm	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			235,20	8.401
14	19	Xã Tuyên Sơn	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				132,14	6.738
15	19	Xã Đồng Lê	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				291,93	24.533
16	19	Xã Tuyên Phú	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				155,38	18.800
17	19	Xã Tuyên Bình	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				119,19	15.619
18	19	Xã Tuyên Hóa	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				194,92	21.452
19	19	Xã Tân Gianh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				41,05	22.395
20	19	Xã Trung Thuần	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				98,83	16.331
21	19	Xã Quảng Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				56,64	31.422
22	19	Xã Hòa Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				52,67	29.901
23	19	Xã Phú Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				197,41	30.850
24	19	Xã Thượng Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			1.095,78	3.615
25	19	Xã Phong Nha	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				358,10	39.254
26	19	Xã Bắc Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				97,61	36.861
27	19	Xã Đồng Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				35,72	34.174
28	19	Xã Hoàn Lão	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				99,03	43.554

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
29	19	Xã Bồ Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				299,42	33.230
30	19	Xã Nam Trạch	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				129,83	32.594
31	19	Xã Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				100,27	36.210
32	19	Xã Ninh Châu	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				86,03	30.098
33	19	Xã Trường Ninh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				71,92	35.614
34	19	Xã Trường Sơn	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			935,96	8.484
35	19	Xã Lệ Thủy	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				55,93	49.460
36	19	Xã Cam Hồng	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				87,89	26.663
37	19	Xã Sen Ngự	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				120,84	21.158
38	19	Xã Tân Mỹ	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				102,57	24.644
39	19	Xã Trường Phú	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				97,18	21.206
40	19	Xã Lệ Ninh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				56,32	23.449
41	19	Xã Kim Ngân	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			881,06	9.776
42	19	Phường Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				38,05	50.915
43	19	Phường Nam Đông Hà.	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				35,04	61.204
44	19	Phường Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	1	-	1	-				72,82	29.705
45	19	Xã Vĩnh Linh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				90,37	27.527
46	19	Xã Cửa Tùng	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				59,83	29.398
47	19	Xã Vĩnh Hoàng	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				87,06	19.021
48	19	Xã Vĩnh Thủy	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				103,74	20.747
49	19	Xã Bến Quan	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			278,99	9.447
50	19	Xã Cồn Tiên	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				268,58	20.907
51	19	Xã Cửa Việt	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				50,83	27.143
52	19	Xã Gio Linh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				96,70	31.738
53	19	Xã Bến Hải	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				54,77	16.052
54	19	Xã Hướng Lập	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			219,64	3.539
55	19	Xã Hướng Phùng	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			447,59	12.029
56	19	Xã Khe Sanh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			134,81	27.615
57	19	Xã Tân Lập	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			83,18	14.418
58	19	Xã Lao Bảo	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			83,04	23.459
59	19	Xã Lìa	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			71,69	14.375
60	19	Xã A Dơi	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			112,41	11.058
61	19	Xã La Lay	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			156,21	8.121
62	19	Xã Tà Rụt	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			273,15	10.639
63	19	Xã Đakrông	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			359,29	14.627
64	19	Xã Ba Lòng	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			210,58	5.151
65	19	Xã Hướng Hiệp	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-	1			185,61	13.454
66	19	Xã Cam Lộ	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				166,85	30.111

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
67	19	Xã Hiếu Giang	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				177,36	29.661
68	19	Xã Triệu Phong	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				80,79	23.534
69	19	Xã Ái Tử	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				116,74	19.061
70	19	Xã Triệu Bình	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				37,20	27.169
71	19	Xã Triệu Cơ	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				44,54	21.976
72	19	Xã Nam Cửa Việt	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				74,12	26.619
73	19	Xã Diên Sanh	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				87,97	25.133
74	19	Xã Mỹ Thủy	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				43,82	17.171
75	19	Xã Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				116,89	16.589
76	19	Xã Vĩnh Định	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				63,85	26.737
77	19	Xã Nam Hải Lăng	Tỉnh Quảng Trị	1	1	-	-				114,84	25.536
78	19	Đặc khu Cồn Cỏ	Tỉnh Quảng Trị	1	-	-	1			1	2,30	139
20	20	THÀNH PHỐ HUẾ		40	19	21	-	10	-	-	4.947,1	1.432.986
1	20	Phường Thuận An	Thành phố Huế	1	-	1	-				36,48	54.846
2	20	Phường Hóa Châu	Thành phố Huế	1	-	1	-				34,60	41.328
3	20	Phường Mỹ Thượng	Thành phố Huế	1	-	1	-				28,83	44.736
4	20	Phường Vỹ Dạ	Thành phố Huế	1	-	1	-				8,93	49.684
5	20	Phường Thuận Hóa	Thành phố Huế	1	-	1	-				7,57	98.923
6	20	Phường An Cựu	Thành phố Huế	1	-	1	-				16,71	55.305
7	20	Phường Thủy Xuân	Thành phố Huế	1	-	1	-				37,03	43.373
8	20	Phường Kim Long	Thành phố Huế	1	-	1	-				90,14	48.999
9	20	Phường Hương An	Thành phố Huế	1	-	1	-				19,43	35.885
10	20	Phường Phú Xuân	Thành phố Huế	1	-	1	-				10,38	130.247
11	20	Phường Hương Trà	Thành phố Huế	1	-	1	-				83,28	29.979
12	20	Phường Kim Trà	Thành phố Huế	1	-	1	-				42,80	36.296
13	20	Phường Thanh Thủy	Thành phố Huế	1	-	1	-				48,92	43.569
14	20	Phường Hương Thủy	Thành phố Huế	1	-	1	-				33,93	29.192
15	20	Phường Phú Bài	Thành phố Huế	1	-	1	-	1			344,63	38.410
16	20	Phường Phong Điền	Thành phố Huế	1	-	1	-				592,48	27.862
17	20	Phường Phong Thái	Thành phố Huế	1	-	1	-				187,02	37.406
18	20	Phường Phong Dinh	Thành phố Huế	1	-	1	-				87,17	28.012
19	20	Phường Phong Phú	Thành phố Huế	1	-	1	-				60,85	19.057
20	20	Phường Phong Quảng	Thành phố Huế	1	-	1	-				41,70	25.728
21	20	Xã Đan Điền	Thành phố Huế	1	1	-	-				82,62	40.389
22	20	Xã Quảng Điền	Thành phố Huế	1	1	-	-				45,93	41.798
23	20	Xã Phú Vinh	Thành phố Huế	1	1	-	-				57,95	47.674
24	20	Xã Phú Hồ	Thành phố Huế	1	1	-	-				57,72	23.550
25	20	Xã Phú Vang	Thành phố Huế	1	1	-	-				86,19	39.250

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
26	20	Xã Vinh Lộc	Thành phố Huế	1	1	-	-				66,53	36.350
27	20	Xã Hưng Lộc	Thành phố Huế	1	1	-	-				95,62	32.586
28	20	Xã Lộc An	Thành phố Huế	1	1	-	-				177,58	39.217
29	20	Xã Phú Lộc	Thành phố Huế	1	1	-	-				119,30	28.273
30	20	Xã Chân Mây – Lăng Cô	Thành phố Huế	1	1	-	-				261,38	50.831
31	20	Xã Long Quảng	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			215,85	8.883
32	20	Xã Nam Đông	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			175,95	9.158
33	20	Xã Khe Tre	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			256,02	12.882
34	20	Xã Bình Điền	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			266,50	15.229
35	20	Xã A Lưới 1	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			198,59	12.403
36	20	Xã A Lưới 2	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			97,62	20.496
37	20	Xã A Lưới 3	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			154,23	8.976
38	20	Xã A Lưới 4	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			233,65	10.752
39	20	Xã A Lưới 5	Thành phố Huế	1	1	-	-	1			464,40	3.760
40	20	Phường Dương Nỗ	Thành phố Huế	1	-	1	-				20,63	31.692
21	21	THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG		94	70	23	1	35	-	3	11.913	3.122.915
1	21	Phường Hải Châu	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				7,58	131.427,0
2	21	Phường Hòa Cường	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				15,72	119.363,0
3	21	Phường Thanh Khê	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				7,92	201.240,0
4	21	Phường An Khê	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				12,36	93.625,0
5	21	Phường An Hải	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				7,37	82.635,0
6	21	Phường Sơn Trà	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				56,03	86.890
7	21	Phường Ngũ Hành Sơn	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				40,19	115.944
8	21	Phường Hòa Khánh	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				40,93	112.518
9	21	Phường Hải Vân	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				406,09	48.992
10	21	Phường Liên Chiểu	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				41,19	70.628
11	21	Phường Cẩm Lệ	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				14,05	78.837
12	21	Phường Hòa Xuân	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				27,96	85.580
13	21	Xã Hòa Vang	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				107,61	26.712
14	21	Xã Hòa Tiến	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				65,90	38.823
15	21	Xã Bà Nà	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				136,41	25.267
16	21	Đặc khu Hoàng Sa	Tp Đà Nẵng	1	-	-	1			1	350,00	
17	21	Xã Núi Thành	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				124,75	69.406
18	21	Xã Tam Mỹ	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				173,14	18.064
19	21	Xã Tam Anh	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				68,84	31.026
20	21	Xã Đức Phú	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				108,97	9.240
21	21	Xã Tam Xuân	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				66,92	42.834
22	21	Xã Tam Hải	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-			1	13,32	10.312

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
23	21	Phường Tam Kỳ	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				8,36	44.075
24	21	Phường Quảng Phú	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				36,21	29.401
25	21	Phường Hương Trà	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				14,64	33.523
26	21	Phường Bàn Thạch	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				34,77	36.800
27	21	Xã Tây Hồ	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				75,67	35.493
28	21	Xã Chiên Đàn	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				48,63	32.145
29	21	Xã Phú Ninh	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				131,35	26.954
30	21	Xã Lãnh Ngọc	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			161,14	14.847
31	21	Xã Tiên Phước	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			74,63	28.137
32	21	Xã Thạnh Bình	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			100,89	24.775
33	21	Xã Sơn Cẩm Hà	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			118,75	17.608
34	21	Xã Trà Liên	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			178,15	7.052
35	21	Xã Trà Giáp	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			121,55	5.939
36	21	Xã Trà Tân	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			183,08	6.293
37	21	Xã Trà Đốc	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			233,61	10.475
38	21	Xã Trà My	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			130,60	19.956
39	21	Xã Trà Mai	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			178,31	7.395
40	21	Xã Trà Tập	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			183,17	8.384
41	21	Xã Trà Vân	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			85,58	5.342
42	21	Xã Trà Linh	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			158,19	7.088
43	21	Xã Trà Leng	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				221,15	6.586
44	21	Xã Thăng Bình	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				68,91	54.415
45	21	Xã Thăng An	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				80,98	51.988
46	21	Xã Thăng Trường	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				63,79	24.803
47	21	Xã Thăng Điện	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				61,59	42.280
48	21	Xã Thăng Phú	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				60,50	17.266
49	21	Xã Đồng Dương	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				76,49	24.773
50	21	Xã Quế Sơn Trung	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				111,37	33.300
51	21	Xã Quế Sơn	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				94,10	34.122
52	21	Xã Xuân Phú	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				51,99	37.083
53	21	Xã Nông Sơn	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			112,53	21.018
54	21	Xã Quế Phước	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				359,11	14.162
55	21	Xã Duy Nghĩa	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				35,36	32.143
56	21	Xã Nam Phước	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				38,85	53.498
57	21	Xã Duy Xuyên	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				125,78	32.243
58	21	Xã Thu Bồn	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				108,77	36.909
59	21	Phường Điện Bàn	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				19,78	41.270
60	21	Phường Điện Bàn Đông	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				61,02	72.273

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
61	21	Phường An Thắng	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				19,64	34.176
62	21	Phường Điện Bàn Bắc	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				36,39	30.780
63	21	Xã Điện Bàn Tây	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				43,31	44.473
64	21	Xã Gò Nổi	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				36,20	29.968
65	21	Phường Hội An	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				10,81	37.222
66	21	Phường Hội An Đông	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				18,22	31.109
67	21	Phường Hội An Tây	Tp Đà Nẵng	1	-	1	-				18,09	42.370
68	21	Xã Tân Hiệp	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-			1	16,43	2.614
69	21	Xã Đại Lộc	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				73,97	61.217
70	21	Xã Hà Nha	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				132,69	38.199
71	21	Xã Thượng Đức	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				216,37	22.520
72	21	Xã Vu Gia	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				25,12	27.649,0
73	21	Xã Phú Thuận	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-				130,89	27.575,0
74	21	Xã Thanh Mỹ	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			207,28	9.072,0
75	21	Xã Bến Giằng	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			535,96	8.277,0
76	21	Xã Nam Giang	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			262,94	4.979,0
77	21	Xã Đắc Pring	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			412,49	3.060,0
78	21	Xã La Dêê	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			184,81	2.930
79	21	Xã La Êê	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			243,12	2.371
80	21	Xã Sông Vàng	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			183,63	7.024
81	21	Xã Sông Kôn	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			212,94	8.746
82	21	Xã Đông Giang	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			169,43	8.870
83	21	Xã Bến Hiên	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			255,85	4.588
84	21	Xã Avương	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			225,30	5.463
85	21	Xã Tây Giang	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			400,45	8.629
86	21	Xã Hùng Sơn	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			287,95	7.958
87	21	Xã Hiệp Đức	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			150,47	14.931
88	21	Xã Việt An	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			150,17	26.196
89	21	Xã Phước Trà	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			196,22	6.933
90	21	Xã Khâm Đức	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			161,98	9.741
91	21	Xã Phước Năng	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			257,10	8.452
92	21	Xã Phước Chánh	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			107,56	4.466
93	21	Xã Phước Thành	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			286,65	4.651
94	21	Xã Phước Hiệp	Tp Đà Nẵng	1	1	-	-	1			340,05	4.529
22	22	TỈNH QUẢNG NGÃI		96	86	9	1	66	-	1	14.832,53	2.161.735
1	22	Xã Tịnh Khê	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				46,05	55.919
2	22	Phường Trương Quang Trọng	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-				34,65	49.308
3	22	Xã An Phú	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				33,93	71.426

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
4	22	Phường Cẩm Thành	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-				7,93	60.996
5	22	Phường Nghĩa Lộ	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-				17,07	73.556
6	22	Phường Trà Câu	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-				54,46	45.524
7	22	Xã Nguyễn Nghiêm	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			95,33	18.041
8	22	Phường Đức Phổ	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-				69,33	41.358
9	22	Xã Khánh Cường	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				103,98	28.964
10	22	Phường Sa Huỳnh	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-				49,95	32.396
11	22	Xã Bình Minh	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				128,60	19.673
12	22	Xã Bình Chương	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				30,79	16.565
13	22	Xã Bình Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				100,07	89.058
14	22	Xã Vạn Tường	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				109,28	60.612
15	22	Xã Đông Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				115,83	56.334
16	22	Xã Trường Giang	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				51,30	22.047
17	22	Xã Ba Gia	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				66,14	21.511
18	22	Xã Sơn Tịnh	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				59,78	42.380
19	22	Xã Thọ Phong	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				66,64	27.787
20	22	Xã Tư Nghĩa	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				41,93	59.172
21	22	Xã Vệ Giang	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				24,21	38.683
22	22	Xã Nghĩa Giang	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				47,74	39.371
23	22	Xã Trà Giang	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				91,72	20.801
24	22	Xã Nghĩa Hành	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				24,40	31.533
25	22	Xã Đình Cương	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				53,96	36.083
26	22	Xã Thiện Tín	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			99,10	17.357
27	22	Xã Phước Giang	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				57,02	23.842
28	22	Xã Long Phụng	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				36,10	39.973
29	22	Xã Mỏ Cày	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				44,80	38.587
30	22	Xã Mộ Đức	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				76,17	35.895
31	22	Xã Lân Phong	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-				57,01	36.123
32	22	Xã Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			139,43	18.926
33	22	Xã Đông Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			74,83	11.197
34	22	Xã Tây Trà	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			170,86	11.617
35	22	Xã Thanh Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			133,88	7.426
36	22	Xã Cà Đam	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			112,35	4.336
37	22	Xã Tây Trà Bồng	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			129,05	8.078
38	22	Xã Sơn Hạ	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			154,29	24.775
39	22	Xã Sơn Linh	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			126,70	17.139
40	22	Xã Sơn Hà	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			163,44	20.326
41	22	Xã Sơn Thủy	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			95,77	12.658

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
42	22	Xã Sơn Kỳ	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			188,07	12.070
43	22	Xã Sơn Tây	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			127,06	9.832
44	22	Xã Sơn Tây Thượng	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			122,43	7.421
45	22	Xã Sơn Tây Hạ	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			136,15	5.690
46	22	Xã Minh Long	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			124,74	10.085
47	22	Xã Sơn Mai	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			112,56	9.892
48	22	Xã Ba Vì	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			125,40	11.372
49	22	Xã Ba Tô	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			274,40	9.555
50	22	Xã Ba Đình	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			97,05	7.257
51	22	Xã Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			120,91	12.263
52	22	Xã Ba Vinh	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			115,00	6.425
53	22	Xã Ba Động	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			103,01	7.688
54	22	Xã Đặng Thùy Trâm	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			199,40	4.494
55	22	Xã Ba Xa	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			102,79	5.452
56	22	Đặc khu Lý Sơn	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	-	1			1	10,40	25.639
57	22	Phường Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-	1			19,14	77.456
58	22	Phường Đắk Cẩm	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-	1			66,33	29.799
59	22	Phường Đắk BLa	Tỉnh Quảng Ngãi	1	-	1	-	1			14,99	21.816
60	22	Xã Ngọc Bay	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			62,09	23.391
61	22	Xã Ia Chim	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			115,49	21.142
62	22	Xã Đắk Rơ Wa	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			157,98	25.221
63	22	Xã Đắk Pxi	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			325,35	11.194
64	22	Xã Đắk Mar	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			112,79	19.599
65	22	Xã Đắk Ui	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			132,52	12.077
66	22	Xã Ngọc Réo	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			170,29	11.916
67	22	Xã Đắk Hà	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			104,08	36.087
68	22	Xã Ngọc Tụ	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			160,97	8.460
69	22	Xã Đắk Tô	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			218,38	35.216
70	22	Xã Kon Đào	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			129,34	13.340
71	22	Xã Đắk Sao	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			172,29	6.676
72	22	Xã Đắk Tờ Kan	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			131,84	8.921
73	22	Xã Tu Mơ Rông	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			152,13	6.677
74	22	Xã Măng Ri	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			401,18	8.690
75	22	Xã Bờ Y	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			242,11	35.375
76	22	Xã Sa Loong	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			275,26	12.676
77	22	Xã Dục Nông	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			321,99	15.771
78	22	Xã Xốp	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			265,86	6.518
79	22	Xã Ngọc Linh	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			180,35	6.458

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
80	22	Xã Đắk Plô	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			433,41	5.629
81	22	Xã Đắk Pék	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			182,72	17.434
82	22	Xã Đắk Môn	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			150,80	13.685
83	22	Xã Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			137,89	19.965
84	22	Xã Sa Bình	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			140,32	16.711
85	22	Xã Ya Ly	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			271,31	10.726
86	22	Xã Ia Toi	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			762,10	7.210
87	22	Xã Đắk Kôi	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			450,48	5.950
88	22	Xã Kon Braih	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			250,89	18.373
89	22	Xã Đắk Rve	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			212,54	8.184
90	22	Xã Măng Đen	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			396,93	9.438
91	22	Xã Măng Bút	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			417,53	9.100
92	22	Xã Kon Plông	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			556,80	9.334
93	22	Xã Đắk Long	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			280,50	5.193
94	22	Xã Rờ Koi	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			298,29	6.395
95	22	Xã Mô Rai	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			583,92	6.375
96	22	Xã Ia Đal	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	-	-	1			218,11	5.069
23	23	TỈNH KHÁNH HÒA		65	48	16	1	23	-	4	8.556	2.243.553
1	23	Phường Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-			1	47,1	136.118
2	23	Phường Bắc Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				97,0	128.239
3	23	Phường Tây Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				27,9	108.065
4	23	Phường Nam Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				82,2	130.164
5	23	Phường Bắc Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				134,0	43.644
6	23	Phường Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				17,5	31.237
7	23	Phường Cam Linh	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				4,8	33.052
8	23	Phường Ba Ngòi	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				78,2	31.708
9	23	Xã Nam Cam Ranh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1		1	92,6	23.525
10	23	Xã Bắc Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				237,0	32.329
11	23	Phường Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				35,8	58.816
12	23	Xã Tân Định	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				92,4	40.481
13	23	Phường Đông Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				134,2	43.484
14	23	Phường Hòa Thắng	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				78,6	26.822
15	23	Xã Nam Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				201,4	31.293
16	23	Xã Tây Ninh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				275,9	17.540
17	23	Xã Hòa Trí	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				109,4	26.638
18	23	Xã Đại Lãnh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1		1	171,0	25.644
19	23	Xã Tu Bồng	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			99,6	29.751
20	23	Xã Vạn Thắng	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				74,8	31.625

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
21	23	Xã Vạn Ninh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				130,5	54.202
22	23	Xã Vạn Hưng	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				86,1	18.883
23	23	Xã Diên Khánh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				18,4	45.223
24	23	Xã Diên Lạc	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				14,9	23.325
25	23	Xã Diên Điền	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				63,7	38.029
26	23	Xã Diên Lâm	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				117,8	16.059
27	23	Xã Diên Thọ	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				73,6	16.692
28	23	Xã Suối Hiệp	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				55,3	24.159
29	23	Xã Cam Lâm	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				149,9	86.530
30	23	Xã Suối Dầu	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			160,1	24.185
31	23	Xã Cam Hiệp	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			115,1	5.000
32	23	Xã Cam An	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			122,0	19.534
33	23	Xã Bắc Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			144,2	9.199
34	23	Xã Trung Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			338,5	7.772
35	23	Xã Tây Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			294,3	7.357
36	23	Xã Nam Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			197,1	10.271
37	23	Xã Khánh Vĩnh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			192,4	11.204
38	23	Xã Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			98,7	11.535
39	23	Xã Tây Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			125,6	7.847
40	23	Xã Đông Khánh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			114,3	10.376
41	23	Đặc khu Trường Sa	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	-	1			1	496,3	153
42	23	Phường Phan Rang	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				9,4	72.250
43	23	Phường Đông Hải	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				11,0	54.615
44	23	Phường Ninh Chữ	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				20,4	39.556
45	23	Phường Bảo An	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				18,5	45.995
46	23	Phường Đô Vinh	Tỉnh Khánh Hòa	1	-	1	-				62,0	33.207
47	23	Xã Ninh Phước	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				65,4	70.203
48	23	Xã Phước Hữu	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				177,7	35.572
49	23	Xã Phước Hậu	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				74,7	49.465
50	23	Xã Thuận Nam	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				140,8	27.262
51	23	Xã Cà Ná	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				63,9	24.903
52	23	Xã Phước Hà	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			230,0	8.900
53	23	Xã Phước Dinh	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				154,0	35.301
54	23	Xã Ninh Hải	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				100,1	31.115
55	23	Xã Xuân Hải	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				43,4	45.104
56	23	Xã Vĩnh Hải	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				161,2	36.879
57	23	Xã Thuận Bắc	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			137,2	25.744
58	23	Xã Công Hải	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			124,3	14.727

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
59	23	Xã Ninh Sơn	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-				99,3	32.003
60	23	Xã Lâm Sơn	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			191,5	24.247
61	23	Xã Anh Dũng	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			320,6	10.300
62	23	Xã Mỹ Sơn	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			248,1	15.800
63	23	Xã Bắc Ái Đông	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			235,2	9.335
64	23	Xã Bắc Ái	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			188,5	12.270
65	23	Xã Bắc Ái Tây	Tỉnh Khánh Hòa	1	1	-	-	1			478,7	11.090
24	24	TỈNH GIA LAI		135	110	25	-	-	92	-	21.577	3.583.691
1	24	Phường Quy Nhơn	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				21,78	129.326
2	24	Phường Quy Nhơn Đông	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				81,97	47.067
3	24	Phường Quy Nhơn Tây	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				118,63	24.859
4	24	Phường Quy Nhơn Nam	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				36,36	73.296
5	24	Phường Quy Nhơn Bắc	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				23,70	45.746
6	24	Phường Bình Định	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				25,16	42.768
7	24	Phường An Nhơn	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				34,62	49.408
8	24	Phường An Nhơn Đông	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				17,21	26.443
9	24	Phường An Nhơn Nam	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				60,05	31.651
10	24	Phường An Nhơn Bắc	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				31,95	38.484
11	24	Xã An Nhơn Tây	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				75,50	20.178
12	24	Phường Bồng Sơn	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				81,11	41.435
13	24	Phường Hoài Nhơn	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				40,32	43.167
14	24	Phường Tam Quan	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				29,82	24.858
15	24	Phường Hoài Nhơn Đông	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				64,36	44.634
16	24	Phường Hoài Nhơn Tây	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				78,15	25.572
17	24	Phường Hoài Nhơn Nam	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				37,67	32.707
18	24	Phường Hoài Nhơn Bắc	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-				89,45	44.581
19	24	Xã Phù Cát	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				83,96	51.436
20	24	Xã Xuân An	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				67,61	30.502
21	24	Xã Ngô Mỹ	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				61,42	25.651
22	24	Xã Cát Tiến	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				103,36	33.523
23	24	Xã Đề Gi	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				94,97	45.550
24	24	Xã Hòa Hội	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				87,06	26.133
25	24	Xã Hội Sơn	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		182,34	14.314
26	24	Xã Phù Mỹ	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				54,47	28.496
27	24	Xã An Lương	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				66,57	37.958
28	24	Xã Bình Dương	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				65,81	27.314
29	24	Xã Phù Mỹ Đông	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				85,62	43.428
30	24	Xã Phù Mỹ Tây	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				97,53	18.543

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
31	24	Xã Phù Mỹ Nam	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				85,10	27.185
32	24	Xã Phù Mỹ Bắc	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				100,98	28.766
33	24	Xã Tuy Phước	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				53,37	77.452
34	24	Xã Tuy Phước Đông	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				60,66	58.440
35	24	Xã Tuy Phước Tây	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				68,81	36.006
36	24	Xã Tuy Phước Bắc	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				37,03	49.495
37	24	Xã Tây Sơn	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				97,70	48.945
38	24	Xã Bình Khê	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				151,83	21.680
39	24	Xã Bình Phú	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		200,46	23.319
40	24	Xã Bình Hiệp	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				161,23	22.441
41	24	Xã Bình An	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				80,97	34.118
42	24	Xã Hoài Ân	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				115,72	35.037
43	24	Xã Ân Tường	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				227,45	18.582
44	24	Xã Kim Sơn	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		202,70	14.008
45	24	Xã Vạn Đức	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		111,88	21.617
46	24	Xã Ân Hảo	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				95,46	22.390
47	24	Xã Vân Canh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		208,75	13.850
48	24	Xã Canh Vinh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		258,72	16.832
49	24	Xã Canh Liên	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		331,67	2.357
50	24	Xã Vĩnh Thạnh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		164,76	10.062
51	24	Xã Vĩnh Thịnh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		133,91	10.839
52	24	Xã Vĩnh Quang	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		89,35	9.074
53	24	Xã Vĩnh Sơn	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		328,89	6.029
54	24	Xã An Hòa	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		101,48	14.182
55	24	Xã An Lão	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		103,87	10.703
56	24	Xã An Vinh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		196,19	6.522
57	24	Xã An Toàn	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		295,34	1.790
58	24	Phường Pleiku	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		25,00	79.466
59	24	Phường Hội Phú	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		34,86	46.358
60	24	Phường Thống Nhất	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		22,92	48.721
61	24	Phường Diên Hồng	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		26,71	63.378
62	24	Phường An Phú	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		32,49	40.684
63	24	Xã Biển Hồ	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		170,44	40.983
64	24	Xã Gà	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		182,47	15.957
65	24	Xã Ia Ly	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		210,56	13.847
66	24	Xã Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		103,58	19.446
67	24	Xã Ia Khe	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		351,97	17.151
68	24	Xã Ia Phí	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		212,03	23.325

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
69	24	Xã Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		124,77	33.892
70	24	Xã Bàu Cạn	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		114,25	22.266
71	24	Xã Ia Boong	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		196,07	18.840
72	24	Xã Ia Lâu	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		215,02	23.105
73	24	Xã Ia Pía	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		238,59	20.326
74	24	Xã Ia Tôr	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		102,31	17.449
75	24	Xã Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		124,93	68.975
76	24	Xã Bờ Ngoong	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		172,11	31.436
77	24	Xã Ia Ko	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		210,72	24.935
78	24	Xã Albá	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		109,06	17.420
79	24	Xã Chư Pưh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		184,44	33.374
80	24	Xã Ia Le	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		316,88	24.289
81	24	Xã Ia Hrú	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		241,80	37.165
82	24	Phường An Khê	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		57,44	50.495
83	24	Phường An Bình	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		73,13	30.851
84	24	Xã Cửu An	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		132,96	19.874
85	24	Xã Đak Pơ	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		223,33	18.580
86	24	Xã Ya Hội	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		215,75	8.753
87	24	Xã Kbang	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		288,83	25.281
88	24	Xã Kông Bơ La	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		133,42	17.468
89	24	Xã Tơ Tung	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		141,35	10.952
90	24	Xã Sơn Lang	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		451,01	11.106
91	24	Xã Đak Rong	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		516,25	6.277
92	24	Xã Kông Chro	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		200,79	20.936
93	24	Xã Ya Ma	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		176,88	8.830
94	24	Xã Chư Krey	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		195,59	9.468
95	24	Xã SRó	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		343,88	8.219
96	24	Xã Đăk Song	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		327,49	4.764
97	24	Xã Chơ Long	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		195,07	7.739
98	24	Phường Ayun Pa	Tỉnh Gia Lai	1	-	1	-		1		17,61	26.820
99	24	Xã Ia Rbol	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		154,97	10.220
100	24	Xã Ia Sao	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		114,60	8.397
101	24	Xã Phú Thiện	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		262,87	49.393
102	24	Xã Chư A Thai	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		133,92	21.654
103	24	Xã Ia Hiao	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		108,38	21.352
104	24	Xã Pờ Tó	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		177,90	14.378
105	24	Xã Ia Pa	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		103,19	31.021
106	24	Xã Ia Tul	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		587,51	20.304

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
107	24	Xã Phú Túc	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		357,97	37.241
108	24	Xã Ia Dreh	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		379,69	16.643
109	24	Xã Ia Rsai	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		473,69	22.578
110	24	Xã Uar	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		412,31	22.215
111	24	Xã Đak Đoa	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		83,37	37.049
112	24	Xã Kon Gang	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		145,84	22.529
113	24	Xã Ia Băng	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		116,24	31.035
114	24	Xã KDang	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		178,88	22.686
115	24	Xã Đak Somei	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		344,24	14.910
116	24	Xã Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		173,59	30.302
117	24	Xã Lơ Pang	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		316,16	17.666
118	24	Xã Kon Chiêng	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		273,51	9.971
119	24	Xã Hra	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		230,89	14.355
120	24	Xã Ayun	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		202,24	12.692
121	24	Xã Ia Grai	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		239,84	24.625
122	24	Xã Ia Krái	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		307,83	28.889
123	24	Xã Ia Hrung	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		169,15	37.219
124	24	Xã Đức Cơ	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		124,66	23.575
125	24	Xã Ia Dok	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		100,53	17.829
126	24	Xã Ia Krêl	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		146,92	22.944
127	24	Xã Nhơn Châu	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-				3,62	2.350
128	24	Xã Ia Púch	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		267,30	4.185
129	24	Xã Ia Mơ	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		435,60	3.380
130	24	Xã Ia Pnôn	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		114,01	5.922
131	24	Xã Ia Nan	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		90,31	8.663
132	24	Xã Ia Dom	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		145,43	9.157
133	24	Xã Ia Chia	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		172,86	9.065
134	24	Xã Ia O	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		137,39	11.301
135	24	Xã Krong	Tỉnh Gia Lai	1	1	-	-		1		311,58	6.046
25	25	TỈNH ĐẮK LẮK		102	88	14	-	8	68	-	18.096,4	3.346.853
1	25	Xã Hòa Phú	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		109,07	48.822
2	25	Phường Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-		1		71,99	169.596
3	25	Phường Tân An	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-		1		56,41	64.122
4	25	Phường Tân Lập	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-		1		46,70	73.316
5	25	Phường Thành Nhất	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-		1		32,22	52.466
6	25	Phường Ea Kao	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-		1		60,70	57.070
7	25	Xã Ea Drông	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		111,13	23.951
8	25	Phường Buôn Hồ	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-		1		66,54	62.780

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
9	25	Phường Cư Bao	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-		1		104,94	36.911
10	25	Xã Ea Súp	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		418,72	30.762
11	25	Xã Ea Rôk	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		544,60	28.785
12	25	Xã Ea Bung	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		390,08	9.677
13	25	Xã Ia Rvê	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		217,83	6.847
14	25	Xã Ia Lốp	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		194,09	6.502
15	25	Xã Ea Wer	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		184,61	29.708
16	25	Xã Ea Nuôi	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		111,74	43.706
17	25	Xã Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		1.113,79	6.582
18	25	Xã Ea Kiết	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		201,83	20.177
19	25	Xã Ea M'Droh	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		134,00	33.268
20	25	Xã Quảng Phú	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		111,34	61.104
21	25	Xã Cuôr Đăng	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		102,84	28.804
22	25	Xã Cư M'gar	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		114,98	32.368
23	25	Xã Ea Tul	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		159,51	34.876
24	25	Xã Pong Drang	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		85,03	30.208
25	25	Xã Krông Búk	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		134,83	30.822
26	25	Xã Cư Pong	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		137,81	17.687
27	25	Xã Ea Khăl	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		247,05	29.956
28	25	Xã Ea Drăng	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		171,34	54.475
29	25	Xã Ea Wy	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		213,94	28.567
30	25	Xã Ea H'leo	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		340,06	16.235
31	25	Xã Ea Hiao	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		361,69	30.796
32	25	Xã Krông Năng	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		98,34	43.678
33	25	Xã Diê Ya	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		179,73	46.569
34	25	Xã Tam Giang	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		195,80	25.470
35	25	Xã Phú Xuân	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		140,74	34.836
36	25	Xã Krông Pắc	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		112,52	68.682
37	25	Xã Ea Knuéc	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		122,39	43.748
38	25	Xã Tân Tiến	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		89,43	28.767
39	25	Xã Ea Phê	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		84,66	48.605
40	25	Xã Ea Kly	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		107,63	40.161
41	25	Xã Vụ Bồn	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		109,13	18.111
42	25	Xã Ea Kar	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		198,67	87.972
43	25	Xã Ea Ô	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		137,73	23.852
44	25	Xã Ea Knốp	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		448,65	37.016
45	25	Xã Cư Yang	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		149,43	16.682
46	25	Xã Ea Păl	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		102,52	15.049

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
47	25	Xã M'Drắk	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		151,87	22.808
48	25	Xã Ea Riêng	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		167,56	15.719
49	25	Xã Cư M'ta	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		261,06	13.592
50	25	Xã Krông Ấ	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		291,60	12.900
51	25	Xã Cư Prao	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		204,89	13.765
52	25	Xã Ea Trang	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		207,40	6.585
53	25	Xã Hòa Sơn	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		108,55	25.392
54	25	Xã Dang Kang	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		105,91	21.301
55	25	Xã Krông Bông	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		166,03	23.168
56	25	Xã Yang Mao	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		562,38	16.970
57	25	Xã Cư Pui	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		314,08	27.561
58	25	Xã Liên Sơn Lắc	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		398,82	26.772
59	25	Xã Đắk Liêng	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		135,55	22.881
60	25	Xã Nam Ka	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		172,86	6.424
61	25	Xã Đắk Phơi	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		266,83	14.726
62	25	Xã Krông Nô	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		282,01	10.301
63	25	Xã Ea Ning	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		86,21	34.175
64	25	Xã Dray Bhang	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		101,37	39.801
65	25	Xã Ea Ktur	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		100,72	54.269
66	25	Xã Krông Ana	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		107,23	48.491
67	25	Xã Dur Kmál	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		114,49	12.594
68	25	Xã Ea Na	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-		1		134,18	42.164
69	25	Phường Tuy Hòa	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-				33,77	126.118
70	25	Phường Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-				44,04	61.799
71	25	Phường Bình Kiến	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-				73,71	44.406
72	25	Xã Xuân Thọ	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				192,12	10.793
73	25	Xã Xuân Cảnh	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				83,81	23.972
74	25	Xã Xuân Lộc	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				114,01	27.609
75	25	Phường Xuân Đài	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-				13,40	21.574
76	25	Phường Sông Cầu	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-				90,49	38.891
77	25	Xã Hòa Xuân	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				129,33	22.962
78	25	Phường Đông Hòa	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-				77,54	47.632
79	25	Phường Hòa Hiệp	Tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-				40,81	53.597
80	25	Xã Tuy An Bắc	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				52,32	26.174
81	25	Xã Tuy An Đông	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				46,05	40.108
82	25	Xã Ô Loan	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				103,48	40.278
83	25	Xã Tuy An Nam	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				69,99	29.805
84	25	Xã Tuy An Tây	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				136,20	12.913

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
85	25	Xã Phú Hòa 1	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				142,54	54.212
86	25	Xã Phú Hòa 2	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				95,78	38.691
87	25	Xã Tây Hòa	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				55,14	49.720
88	25	Xã Hòa Thịnh	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				159,23	30.602
89	25	Xã Hòa Mỹ	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				190,14	26.530
90	25	Xã Sơn Thành	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				218,11	27.838
91	25	Xã Sơn Hòa	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				267,39	40.825
92	25	Xã Vân Hòa	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				151,47	6.661
93	25	Xã Tây Sơn	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			334,62	11.052
94	25	Xã Suối Trai	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			186,95	11.387
95	25	Xã Ea Ly	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			140,35	12.104
96	25	Xã Ea Bá	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			131,79	8.316
97	25	Xã Đức Bình	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			160,36	15.896
98	25	Xã Sông Hinh	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			460,13	23.841
99	25	Xã Xuân Lành	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			174,65	15.933
100	25	Xã Phú Mỹ	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-	1			547,20	9.007
101	25	Xã Xuân Phước	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				102,81	16.197
102	25	Xã Đồng Xuân	Tỉnh Đắk Lắk	1	1	-	-				206,26	26.907
26	26	TỈNH LÂM ĐỒNG		124	103	20	1	108	-	1	24.243	3.872.999
1	26	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			73,45	103.178
2	26	Phường Cam Ly - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			80,92	48.919
3	26	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			35,03	71.369
4	26	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			168,83	36.163
5	26	Phường Langbiang - Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			322,66	40.041
6	26	Phường 1 Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			51,46	55.845
7	26	Phường 2 Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			176,72	49.564
8	26	Phường 3 Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			108,98	54.445
9	26	Phường B' Lao	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			33,72	51.538
10	26	Xã Lạc Dương	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			828,01	14.912
11	26	Xã Đơn Dương	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			127,81	45.160
12	26	Xã Ka Đô	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			108,08	27.954
13	26	Xã Quảng Lập	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			135,08	24.898
14	26	Xã D'Ran	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			240,89	33.517
15	26	Xã Hiệp Thạnh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			127,19	51.310
16	26	Xã Đức Trọng	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			148,78	85.163
17	26	Xã Tân Hội	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			79,94	28.979
18	26	Xã Tà Hine	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			128,69	23.027
19	26	Xã Tà Năng	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			258,33	13.077

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
20	26	Xã Đình Văn - Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			89,87	48.702
21	26	Xã Phú Sơn - Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			240,08	25.212
22	26	Xã Nam Hà - Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			100,34	10.978
23	26	Xã Nam Ban - Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			117,55	32.722
24	26	Xã Tân Hà - Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			168,34	38.996
25	26	Xã Phúc Thọ - Lâm Hà	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			230,47	23.308
26	26	Xã Đam Rông 1	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			172,55	17.265
27	26	Xã Đam Rông 2	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			365,58	16.253
28	26	Xã Đam Rông 3	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			139,38	15.841
29	26	Xã Đam Rông 4	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			391,25	17.184
30	26	Xã Di Linh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			268,28	64.179
31	26	Xã Hòa Ninh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			95,17	31.904
32	26	Xã Hòa Bắc	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			159,35	19.979
33	26	Xã Đình Trang Thượng	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			203,77	20.568
34	26	Xã Bảo Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			300,30	29.557
35	26	Xã Sơn Điền	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			261,88	7.310
36	26	Xã Gia Hiệp	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			324,43	21.462
37	26	Xã Bảo Lâm 1	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			204,43	44.151
38	26	Xã Bảo Lâm 2	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			114,00	33.092
39	26	Xã Bảo Lâm 3	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			152,13	32.917
40	26	Xã Bảo Lâm 4	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			343,35	10.073
41	26	Xã Bảo Lâm 5	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			511,88	11.596
42	26	Xã Đạ Huoai	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			113,96	23.117
43	26	Xã Đạ Huoai 2	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			249,57	14.929
44	26	Xã Đạ Huoai 3	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			131,51	6.571
45	26	Xã Đạ Tẻh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			145,85	30.725
46	26	Xã Đạ Tẻh 2	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			186,07	14.590
47	26	Xã Đạ Tẻh 3	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			194,82	11.678
48	26	Xã Cát Tiên	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			78,13	19.735
49	26	Xã Cát Tiên 2	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			177,26	15.042
50	26	Xã Cát Tiên 3	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			171,31	10.591
51	26	Phường Hàm Thắng	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				44,90	54.544
52	26	Phường Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				45,16	47.858
53	26	Phường Mũi Né	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				118,59	50.166
54	26	Phường Phú Thủy	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				17,31	54.049
55	26	Phường Phan Thiết	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				4,46	85.493
56	26	Phường Tiến Thành	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				55,06	28.395
57	26	Phường La Gi	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				68,47	60.549

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
58	26	Phường Phước Hội	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-				38,09	49.480
59	26	Xã Tuyên Quang	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-				38,17	28.817
60	26	Xã Tân Hải	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-				77,18	25.626
61	26	Xã Vĩnh Hảo	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			138,58	15.509
62	26	Xã Liên Hương	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-				128,23	70.737
63	26	Xã Tuy Phong	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			444,10	9.510
64	26	Xã Phan Rí Cửa	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-				67,67	86.813
65	26	Xã Bắc Bình	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			148,99	51.344
66	26	Xã Hồng Thái	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			101,64	25.049
67	26	Xã Hải Ninh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			289,99	19.422
68	26	Xã Phan Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			584,52	7.428
69	26	Xã Sông Lũy	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			253,33	21.243
70	26	Xã Lương Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			159,21	23.912
71	26	Xã Hòa Thắng	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			328,09	11.558
72	26	Xã Đông Giang	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			205,23	5.131
73	26	Xã La Dạ	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			264,17	9.435
74	26	Xã Hàm Thuận Bắc	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			292,70	29.855
75	26	Xã Hàm Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-				198,36	50.680
76	26	Xã Hồng Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			189,01	29.875
77	26	Xã Hàm Liêm	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			113,81	31.253
78	26	Xã Hàm Thạnh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			440,70	16.306
79	26	Xã Hàm Kiệm	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-				162,09	31.445
80	26	Xã Tân Thành	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			177,58	31.309
81	26	Xã Hàm Thuận Nam	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-				111,82	32.771
82	26	Xã Tân Lập	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			195,58	19.612
83	26	Xã Tân Minh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			223,76	22.292
84	26	Xã Hàm Tân	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			198,46	35.209
85	26	Xã Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			254,52	26.599
86	26	Xã Bắc Ruộng	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			165,33	18.949
87	26	Xã Nghị Đức	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			114,97	20.737
88	26	Xã Đồng Kho	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			268,72	30.885
89	26	Xã Tánh Linh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			271,39	46.741
90	26	Xã Suối Kiết	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			378,61	16.656
91	26	Xã Nam Thành	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			201,78	37.497
92	26	Xã Đức Linh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			103,27	51.099
93	26	Xã Hoài Đức	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			105,04	47.509
94	26	Xã Trà Tân	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			135,94	29.638
95	26	Đặc khu Phú Quý	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	-	1			1	18,02	32.268

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
96	26	Phường Bắc Gia Nghĩa	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			250,55	37.760
97	26	Phường Nam Gia Nghĩa	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			80,58	23.650
98	26	Phường Đông Gia Nghĩa	Tỉnh Lâm Đồng	1	-	1	-	1			105,78	24.199
99	26	Xã Đăk Wil	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			515,16	24.344
100	26	Xã Nam Dong	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			104,04	35.701
101	26	Xã Cư Jút	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			104,11	49.614
102	26	Xã Thuận An	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			315,81	22.625
103	26	Xã Đức Lập	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			88,19	48.586
104	26	Xã Đăk Mil	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			213,76	31.579
105	26	Xã Đăk Săk	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			99,00	28.058
106	26	Xã Nam Đà	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			132,69	21.520
107	26	Xã Krông Nô	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			159,82	22.636
108	26	Xã Nâm Nung	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			219,66	19.655
109	26	Xã Quảng Phú	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			263,58	17.573
110	26	Xã Đăk song	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			193,19	12.701
111	26	Xã Đức An	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			161,02	33.178
112	26	Xã Thuận Hạnh	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			129,78	19.236
113	26	Xã Trường Xuân	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			332,47	26.838
114	26	Xã Tà Đùng	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			531,33	22.703
115	26	Xã Quảng Khê	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			224,29	17.825
116	26	Xã Quảng Tân	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			294,18	31.185
117	26	Xã Tuy Đức	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			265,99	31.786
118	26	Xã Kiến Đức	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			167,63	38.928
119	26	Xã Nhân Cơ	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			158,05	27.898
120	26	Xã Quảng Tín	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			310,17	34.591
121	26	Xã Ninh Gia	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			143,83	16.311,0
122	26	Xã Quảng Hòa	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			85,44	8.594,0
123	26	Xã Quảng Sơn	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			454,22	22.018,0
124	26	Xã Quảng Trục	Tỉnh Lâm Đồng	1	1	-	-	1			558,78	11.168,0
27	27	TỈNH TÂY NINH		96	82	14	-	-	-	-	8.536	3.254.170
1	27	Xã Hưng Điền	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				131,16	19.308
2	27	Xã Vĩnh Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				118,68	12.610
3	27	Xã Tân Hưng	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				107,75	18.046
4	27	Xã Vĩnh Châu	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				144,28	13.022
5	27	Xã Tuyên Bình	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				137,81	19.158
6	27	Xã Vĩnh Hưng	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				95,26	21.204
7	27	Xã Khánh Hưng	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				145,09	20.347
8	27	Xã Tuyên Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				108,81	15.331

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
9	27	Xã Bình Hiệp	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				123,68	21.420
10	27	Phường Kiến Tường	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				26,28	23.738
11	27	Xã Bình Hoà	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				117,85	13.581
12	27	Xã Mộc Hoá	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				135,56	16.880
13	27	Xã Hậu Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				93,82	19.336
14	27	Xã Nhơn Hòa Lập	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				109,77	19.949
15	27	Xã Nhơn Ninh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				92,67	27.099
16	27	Xã Tân Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				118,45	25.869
17	27	Xã Bình Thành	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				132,41	10.690
18	27	Xã Thạnh Phước	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				144,64	22.064
19	27	Xã Thạnh Hóa	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				108,18	16.738
20	27	Xã Tân Tây	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				113,45	19.438
21	27	Xã Thủ Thừa	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				50,45	44.485
22	27	Xã Mỹ An	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				32,76	20.682
23	27	Xã Mỹ Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				63,70	26.530
24	27	Xã Tân Long	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				149,10	14.102
25	27	Xã Mỹ Quý	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				132,98	28.537
26	27	Xã Đồng Thành	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				130,94	27.169
27	27	Xã Đức Huệ	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				134,13	22.930
28	27	Xã An Ninh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				57,69	37.792
29	27	Xã Hiệp Hoà	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				55,02	32.869
30	27	Xã Hậu Nghĩa	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				66,48	46.745
31	27	Xã Hoà Khánh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				59,75	35.638
32	27	Xã Đức Lập	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				59,41	31.722
33	27	Xã Mỹ Hạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				63,44	56.793
34	27	Xã Đức Hòa	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				63,31	49.864
35	27	Xã Thạnh Lợi	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				96,52	24.037
36	27	Xã Bình Đức	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				51,20	35.110
37	27	Xã Lương Hoà	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				62,16	23.308
38	27	Xã Bến Lức	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				48,75	56.900
39	27	Xã Mỹ Yên	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				29,23	49.248
40	27	Xã Long Cang	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				31,73	32.686
41	27	Xã Rạch Kiến	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				24,53	38.795
42	27	Xã Mỹ Lệ	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				39,85	36.969
43	27	Xã Tân Lân	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				38,93	29.984
44	27	Xã Cần Đước	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				48,56	50.473
45	27	Xã Long Hựu	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				36,89	29.057
46	27	Xã Phước Lý	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				27,37	42.840

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
47	27	Xã Mỹ Lộc	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				32,71	40.199
48	27	Xã Cần Giuộc	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				60,40	77.704
49	27	Xã Phước Vĩnh Tây	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				34,40	28.127
50	27	Xã Tân Tập	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				60,22	44.767
51	27	Xã Vàm Cỏ	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				40,73	25.354
52	27	Xã Tân Trụ	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				30,84	26.855
53	27	Xã Nhứt Tảo	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				36,45	30.168
54	27	Xã Thuận Mỹ	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				53,37	39.330
55	27	Xã An Lục Long	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				33,75	29.485
56	27	Xã Tầm Vu	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				43,50	35.956
57	27	Xã Vĩnh Công	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				24,71	22.784
58	27	Phường Long An	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				34,90	106.667
59	27	Phường Tân An	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				25,50	32.292
60	27	Phường Khánh Hậu	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				22,81	28.965
61	27	Phường Tân Ninh	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				21,35	89.360
62	27	Phường Bình Minh	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				105,35	55.010
63	27	Phường Ninh Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				52,66	52.249
64	27	Phường Long Hoa	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				55,99	106.017
65	27	Phường Hoà Thành	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				20,42	40.968
66	27	Phường Thanh Điền	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				30,73	43.528
67	27	Phường Trắng Bàng	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				36,97	53.532
68	27	Phường An Tịnh	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				78,44	61.212
69	27	Phường Gò Dầu	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				43,09	66.340
70	27	Phường Gia Lộc	Tỉnh Tây Ninh	1	-	1	-				50,26	37.354
71	27	Xã Hưng Thuận	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				102,72	26.546
72	27	Xã Phước Chỉ	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				82,84	31.461
73	27	Xã Thạnh Đức	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				99,06	44.539
74	27	Xã Phước Thạnh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				70,89	44.113
75	27	Xã Truông Mít	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				74,43	40.174
76	27	Xã Lộc Ninh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				90,25	29.346
77	27	Xã Cầu Khởi	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				90,51	25.431
78	27	Xã Dương Minh Châu	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				177,15	35.878
79	27	Xã Tân Đông	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				134,32	27.582
80	27	Xã Tân Châu	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				54,77	24.072
81	27	Xã Tân Phú	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				103,08	29.953
82	27	Xã Tân Hội	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				143,24	21.783
83	27	Xã Tân Thành	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				254,99	27.783
84	27	Xã Tân Hòa	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				416,82	24.457

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
85	27	Xã Tân Lập	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				257,61	16.810
86	27	Xã Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				244,71	36.771
87	27	Xã Thạnh Bình	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				174,92	30.764
88	27	Xã Trà Vong	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				88,67	24.316
89	27	Xã Phước Vinh	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				165,08	23.314
90	27	Xã Hoà Hội	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				111,30	14.395
91	27	Xã Ninh Điền	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				152,23	23.470
92	27	Xã Châu Thành	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				93,41	51.901
93	27	Xã Hảo Đước	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				93,75	32.503
94	27	Xã Long Chữ	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				92,00	17.746
95	27	Xã Long Thuận	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				65,61	24.518
96	27	Xã Bến Cầu	Tỉnh Tây Ninh	1	1	-	-				112,02	49.228
28	28	TỈNH ĐỒNG NAI		95	72	23	-	26	-	-	12.737	4.491.408
1	28	Phường Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				21,5	74.919
2	28	Phường Trăn Biên	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				31,0	197.060
3	28	Phường Tam Hiệp	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				10,8	139.441
4	28	Phường Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				44,9	168.614
5	28	Phường Trảng Dài	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				37,3	104.972
6	28	Phường Hồ Nai	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				22,9	78.902
7	28	Phường Long Hưng	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				32,4	74.184
8	28	Xã Đại Phước	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				98,0	55.364
9	28	Xã Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				108,0	78.589
10	28	Xã Phước An	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				170,7	51.088
11	28	Xã Phước Thái	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				85,9	55.914
12	28	Xã Long Phước	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				81,8	42.453
13	28	Xã Bình An	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				59,4	25.506
14	28	Xã Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				130,1	93.006
15	28	Xã An Phước	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				58,3	59.666
16	28	Xã An Viễn	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				47,7	24.150
17	28	Xã Bình Minh	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				36,7	83.354
18	28	Xã Trảng Bom	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				68,8	92.712
19	28	Xã Bàu Hàm	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				97,5	55.559
20	28	Xã Hưng Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				57,6	57.825
21	28	Xã Dầu Giây	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				98,9	71.921
22	28	Xã Gia Kiệm	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				82,7	79.274
23	28	Xã Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				120,1	71.665
24	28	Phường Bình Lộc	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				77,2	36.195
25	28	Phường Bảo Vinh	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				50,9	36.989

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
26	28	Phường Xuân Lập	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				29,2	18.947
27	28	Phường Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				21,3	77.070
28	28	Phường Hàng Gòn	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				45,6	24.931
29	28	Xã Xuân Quế	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				92,9	21.189
30	28	Xã Xuân Đường	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				82,1	26.565
31	28	Xã Cẩm Mỹ	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				113,1	45.728
32	28	Xã Sông Ray	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				65,6	31.346
33	28	Xã Xuân Đông	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				108,0	47.623
34	28	Xã Xuân Định	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				52,3	36.870
35	28	Xã Xuân Phú	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				55,6	29.608
36	28	Xã Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				140,5	104.304
37	28	Xã Xuân Hòa	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				306,0	78.491
38	28	Xã Xuân Thành	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				122,7	22.007
39	28	Xã Xuân Bắc	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				96,4	44.866
40	28	Xã La Ngà	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				133,5	33.311
41	28	Xã Định Quán	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				295,8	85.523
42	28	Xã Phú Vinh	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				69,5	31.328
43	28	Xã Phú Hòa	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				61,5	36.781
44	28	Xã Tà Lài	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				83,3	34.158
45	28	Xã Nam Cát Tiên	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				82,9	15.922
46	28	Xã Tân Phú	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				105,8	76.765
47	28	Xã Phú Lâm	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				67,4	62.355
48	28	Xã Trị An	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				660,5	51.028
49	28	Xã Tân An	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				80,2	39.291
50	28	Phường Tân Triều	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				63,3	101.608
51	28	Phường Minh Hưng	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				99,7	34.123
52	28	Phường Chơn Thành	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				124,4	41.500
53	28	Xã Nha Bích	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				137,1	22.278
54	28	Xã Tân Quan	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				148,3	30.385
55	28	Xã Tân Hưng	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				204,7	35.498
56	28	Xã Tân Khai	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				161,8	36.140
57	28	Xã Minh Đức	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			167,1	16.944
58	28	Phường Bình Long	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				49,1	41.048
59	28	Phường An Lộc	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				88,7	35.531
60	28	Xã Lộc Thành	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			206,1	15.338
61	28	Xã Lộc Ninh	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				67,4	32.213
62	28	Xã Lộc Hưng	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				99,0	26.600
63	28	Xã Lộc Tấn	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			183,36	23.697

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
64	28	Xã Lộc Thạnh	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			125,5	10.339
65	28	Xã Lộc Quang	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			105,0	26.314
66	28	Xã Tân Tiến	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			147,5	38.550
67	28	Xã Thiện Hưng	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			111,0	35.041
68	28	Xã Hưng Phước	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			187,2	12.427
69	28	Xã Phú Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			279,4	33.920
70	28	Xã Đa Kía	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			196,3	31.752
71	28	Phường Phước Bình	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-	1			72,6	44.771
72	28	Phường Phước Long	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				71,9	33.145
73	28	Xã Bình Tân	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			190,9	28.642
74	28	Xã Long Hà	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			168,4	27.614
75	28	Xã Phú Riêng	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			117,4	36.232
76	28	Xã Phú Trung	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			172,0	13.585
77	28	Phường Đồng Xoài	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				81,3	35.887
78	28	Phường Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				86,4	111.440
79	28	Xã Thuận Lợi	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			167,2	23.655
80	28	Xã Đồng Tâm	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			248,8	35.573
81	28	Xã Tân Lợi	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			379,8	22.774
82	28	Xã Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				138,7	45.557
83	28	Xã Phước Sơn	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			386,6	31.005
84	28	Xã Nghĩa Trung	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			222,0	32.897
85	28	Xã Bù Đăng	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			156,1	32.145
86	28	Xã Thọ Sơn	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			307,7	21.457
87	28	Xã Đak Nhau	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			182,5	23.685
88	28	Xã Bom Bo	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			245,9	27.064
89	28	Phường Tam Phước	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				45,1	48.313
90	28	Phường Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	1	-	1	-				42,8	64.181
91	28	Xã Thanh Sơn	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				315,4	33.342
92	28	Xã Đak Lua	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				415,1	8.234
93	28	Xã Phú Lý	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-				279,0	15.992
94	28	Xã Bù Gia Mập	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			342,5	8.274
95	28	Xã Đăk O'	Tỉnh Đồng Nai	1	1	-	-	1			246,5	19.369
29	29	THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH		168	54	113	1	1	-	1	58.273,85	14.668.098
1	29	Phường Vũng Tàu	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-	1			16,86	117.413
2	29	Phường Tam Thắng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				11,76	86.420
3	29	Phường Rạch Dừa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				19,70	76.281
4	29	Phường Phước Thắng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				47,35	52.589
5	29	Phường Bà Rịa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				15,55	52.265

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
6	29	Phường Long Hương	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				41,22	31.457
7	29	Phường Phú Mỹ	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				70,92	78.641
8	29	Phường Tam Long	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				34,70	41.130
9	29	Phường Tân Thành	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				61,63	33.943
10	29	Phường Tân Phước	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				83,62	29.363
11	29	Phường Tân Hải	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				51,86	30.297
12	29	Xã Châu Pha	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				65,64	25.438
13	29	Xã Ngãi Giao	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				69,30	49.065
14	29	Xã Bình Giã	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				66,96	34.262
15	29	Xã Kim Long	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				63,92	33.369
16	29	Xã Châu Đức	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				84,66	28.240
17	29	Xã Xuân Sơn	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				73,81	27.368
18	29	Xã Nghĩa Thành	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				65,67	27.819
19	29	Xã Hồ Tràm	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				94,51	51.895
20	29	Xã Xuyên Mộc	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				102,96	26.917
21	29	Xã Hòa Hội	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				136,27	36.174
22	29	Xã Bàu Lâm	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				123,83	22.567
23	29	Xã Phước Hải	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				70,04	43.615
24	29	Xã Long Hải	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				27,93	109.149
25	29	Xã Đất Đỏ	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				119,77	43.862
26	29	Xã Long Điền	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				51,44	48.048
27	29	Đặc khu Côn Đảo	Tp Hồ Chí Minh	1	-	-	1			1	75,79	6.502
28	29	Phường Đông Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				21,89	132.056
29	29	Phường Dĩ An	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				21,38	227.817
30	29	Phường Tân Đông Hiệp	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				21,47	100.243
31	29	Phường Thuận An	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				16,11	64.689
32	29	Phường Thuận Giao	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				16,81	150.781
33	29	Phường Bình Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				18,49	120.035
34	29	Phường Lái Thiêu	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				15,46	118.852
35	29	Phường An Phú	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				16,85	162.930
36	29	Phường Bình Dương	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				58,16	107.576
37	29	Phường Chánh Hiệp	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				19,89	57.176
38	29	Phường Thủ Dầu Một	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				15,68	88.132
39	29	Phường Phú Lợi	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				17.956,00	107.721
40	29	Phường Vĩnh Tân	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				61,35	61.865
41	29	Phường Bình Cơ	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				73,69	64.601
42	29	Phường Tân Uyên	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				94,67	73.032
43	29	Phường Tân Hiệp	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				47,06	142.494

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
44	29	Phường Tân Khánh	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				38,23	126.393
45	29	Phường Hòa Lợi	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				33.589,00	79.694
46	29	Phường Phú An	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				34,97	46.142
47	29	Phường Tây Nam	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				119,80	56.784
48	29	Phường Long Nguyên	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				108,00	53.387
49	29	Phường Bến Cát	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				100,89	97.928
50	29	Phường Chánh Phú Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				69,54	53.916
51	29	Xã Bắc Tân Uyên	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				143,69	27.964
52	29	Xã Thường Tân	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				120,70	21.238
53	29	Xã An Long	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				100,05	17.906
54	29	Xã Phước Thành	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				123,49	15.803
55	29	Xã Phước Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				128,07	42.470
56	29	Xã Phú Giáo	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				192,83	42.739
57	29	Xã Trừ Văn Thố	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				76,56	24.533
58	29	Xã Bàu Bàng	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				84,09	42.219
59	29	Xã Minh Thạnh	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				159,06	24.215
60	29	Xã Long Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				166,76	25.215
61	29	Xã Dầu Tiếng	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				182,69	39.056
62	29	Xã Thanh An	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				136,72	25.324
63	29	Phường Sài Gòn	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,04	47.022
64	29	Phường Tân Định	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,23	48.524
65	29	Phường Bến Thành	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,85	71.785
66	29	Phường Cầu Ông Lãnh	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,60	78.734
67	29	Phường Bàn Cờ	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				0,99	67.616
68	29	Phường Xuân Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,22	48.464
69	29	Phường Nhiều Lộc	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,71	88.090
70	29	Phường Xóm Chiếu	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,94	57.875
71	29	Phường Khánh Hội	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,07	94.507
72	29	Phường Vĩnh Hội	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,17	63.015
73	29	Phường Chợ Quán	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,28	63.545
74	29	Phường An Đông	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,32	81.229
75	29	Phường Chợ Lớn	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,67	85.066
76	29	Phường Bình Tây	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,05	63.293
77	29	Phường Bình Tiên	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,61	91.520
78	29	Phường Bình Phú	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,86	75.925
79	29	Phường Phú Lâm	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,00	87.513
80	29	Phường Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				10,16	148.090
81	29	Phường Phú Thuận	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				10,55	84.089

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
82	29	Phường Tân Mỹ	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				6,45	68.124
83	29	Phường Tân Hưng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				8,54	153.674
84	29	Phường Chánh Hưng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				4,61	190.707
85	29	Phường Phú Định	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				5,85	150.389
86	29	Phường Bình Đông	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				8,93	155.555
87	29	Phường Diên Hồng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,86	75.633
88	29	Phường Vườn Lài	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,28	104.076
89	29	Phường Hòa Hưng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,59	96.414
90	29	Phường Minh Phụng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,27	90.808
91	29	Phường Bình Thới	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,52	76.478
92	29	Phường Hòa Bình	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				0,98	69.318
93	29	Phường Phú Thọ	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,37	65.369
94	29	Phường Đông Hưng Thuận	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				8,26	182.895
95	29	Phường Trung Mỹ Tây	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				6,93	126.470
96	29	Phường Tân Thới Hiệp	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				8,06	168.060
97	29	Phường Thới An	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				14,90	125.657
98	29	Phường An Phú Đông	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				14,59	179.115
99	29	Phường An Lạc	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				10,47	172.134
100	29	Phường Tân Tạo	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				14,71	113.363
101	29	Phường Bình Tân	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				11,25	161.851
102	29	Phường Bình Trị Đông	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				7,15	165.142
103	29	Phường Bình Hưng Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				8,47	187.950
104	29	Phường Gia Định	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,76	125.946
105	29	Phường Bình Thạnh	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,32	126.300
106	29	Phường Bình Lợi Trung	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,89	116.121
107	29	Phường Thạnh Mỹ Tây	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				4,40	153.216
108	29	Phường Bình Quới	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				6,34	46.200
109	29	Phường Hạnh Thông	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,37	128.865
110	29	Phường An Nhơn	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,23	114.498
111	29	Phường Gò Vấp	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,81	110.850
112	29	Phường An Hội Đông	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,29	123.681
113	29	Phường Thông Tây Hội	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,24	121.192
114	29	Phường An Hội Tây	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,81	121.004
115	29	Phường Đức Nhuận	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,17	71.495
116	29	Phường Cầu Kiệu	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,23	62.663
117	29	Phường Phú Nhuận	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,46	68.420
118	29	Phường Tân Sơn Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,62	64.150
119	29	Phường Tân Sơn Nhất	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,19	84.639

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
120	29	Phường Tân Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				1,47	93.437
121	29	Phường Bảy Hiền	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,86	132.252
122	29	Phường Tân Bình	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,12	89.373
123	29	Phường Tân Sơn	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				10,12	77.229
124	29	Phường Tây Thạnh	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,95	72.616
125	29	Phường Tân Sơn Nhì	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,46	117.277
126	29	Phường Phú Thọ Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				3,02	140.436
127	29	Phường Tân Phú	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,52	93.117
128	29	Phường Phú Thạnh	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				2,99	103.780
129	29	Phường Hiệp Bình	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				16,01	215.638
130	29	Phường Thủ Đức	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				8,81	118.952
131	29	Phường Tam Bình	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				10,71	153.414
132	29	Phường Linh Xuân	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				12,29	158.334
133	29	Phường Tăng Nhơn Phú	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				16,51	208.233
134	29	Phường Long Bình	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				29,43	119.637
135	29	Phường Long Phước	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				34,29	53.092
136	29	Phường Long Trường	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				24,49	73.669
137	29	Phường Cát Lái	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				19,65	68.654
138	29	Phường Bình Trưng	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				14,82	121.382
139	29	Phường Phước Long	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				9,23	137.331
140	29	Phường An Khánh	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				15,33	76.967
141	29	Xã Vĩnh Lộc	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				30,55	167.521
142	29	Xã Tân Vĩnh Lộc	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				34,05	163.839
143	29	Xã Bình Lợi	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				54,18	47.180
144	29	Xã Tân Nhựt	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				43,67	115.513
145	29	Xã Bình Chánh	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				21,33	76.187
146	29	Xã Hưng Long	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				35,54	71.504
147	29	Xã Bình Hưng	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				32,63	183.697
148	29	Xã Bình Khánh	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				158,28	35.482
149	29	Xã An Thới Đông	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				257,85	22.607
150	29	Xã Cần Giờ	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				157,01	27.130
151	29	Xã Củ Chi	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				64,88	128.661
152	29	Xã Tân An Hội	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				53,51	84.342
153	29	Xã Thái Mỹ	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				62,44	49.862
154	29	Xã An Nhơn Tây	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				77,70	40.896
155	29	Xã Nhuận Đức	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				62,06	40.239
156	29	Xã Phú Hòa Đông	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				59,75	97.766
157	29	Xã Bình Mỹ	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				54,44	99.675

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
158	29	Xã Đồng Thạnh	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				30,16	190.400
159	29	Xã Hóc Môn	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				16,43	93.323
160	29	Xã Xuân Thới Sơn	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				35,21	103.643
161	29	Xã Bà Điểm	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				27,36	204.289
162	29	Xã Nhà Bè	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				37,10	125.832
163	29	Xã Hiệp Phước	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				63,33	67.754
164	29	Xã Long Sơn	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				56,50	17.767
165	29	Xã Hòa Hiệp	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				99,28	25.995
166	29	Xã Bình Châu	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				87,06	26.054
167	29	Phường Thới Hòa	Tp Hồ Chí Minh	1	-	1	-				37,93	79.601
168	29	Xã Thạnh An	Tp Hồ Chí Minh	1	1	-	-				131,31	5.180
30	30	TỈNH VINH LONG		124	105	19	-	-	-	-	6.243,1	4.257.581
1	30	Xã Cái Nhum	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				52,45	38.538
2	30	Xã Tân Long Hội	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				36,27	26.358
3	30	Xã Nhơn Phú	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				38,09	34.898
4	30	Xã Bình Phước	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				35,67	29.418
5	30	Xã An Bình	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				61,84	51.382
6	30	Xã Long Hồ	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				47,64	54.312
7	30	Xã Phú Quới	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				50,58	49.669
8	30	Phường Thanh Đức	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				16,49	35.158
9	30	Phường Long Châu	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				12,63	49.480
10	30	Phường Phước Hậu	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				15,52	50.839
11	30	Phường Tân Hạnh	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				17,84	32.093
12	30	Phường Tân Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				21,70	31.294
13	30	Xã Quới Thiện	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				46,95	26.240
14	30	Xã Trung Thành	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				35,88	35.593
15	30	Xã Trung Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				39,25	27.309
16	30	Xã Quới An	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				44,93	29.101
17	30	Xã Trung Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				46,73	34.451
18	30	Xã Hiếu Phụng	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				42,46	28.418
19	30	Xã Hiếu Thành	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				53,41	34.331
20	30	Xã Lục Sỹ Thành	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				43,52	23.457
21	30	Xã Trà Ôn	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				42,78	37.869
22	30	Xã Trà Côn	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				59,37	45.778
23	30	Xã Vĩnh Xuân	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				57,79	42.370
24	30	Xã Hòa Bình	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				65,61	39.787
25	30	Xã Hòa Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				44,10	31.099
26	30	Xã Tam Bình	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				34,63	32.612

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
27	30	Xã Ngãi Tứ	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				69,12	48.795
28	30	Xã Song Phú	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				76,58	50.646
29	30	Xã Cái Ngang	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				63,14	36.654
30	30	Xã Tân Quới	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				45,66	50.858
31	30	Xã Tân Lược	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				56,39	38.844
32	30	Xã Mỹ Thuận	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				56,01	29.312
33	30	Phường Bình Minh	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				23,86	34.193
34	30	Phường Cái Vồn	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				26,52	36.031
35	30	Phường Đông Thành	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				44,35	41.793
36	30	Phường Long Đức	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				40,62	33.662
37	30	Phường Trà Vinh	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				15,73	45.397
38	30	Phường Nguyệt Hóa	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				21,14	37.066
39	30	Phường Hòa Thuận	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				16,51	25.384
40	30	Xã An Trường	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				72,61	45.505
41	30	Xã Tân An	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				57,25	33.013
42	30	Xã Càng Long	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				46,87	41.542
43	30	Xã Nhị Long	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				57,95	34.633
44	30	Xã Bình Phú	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				59,21	39.152
45	30	Xã Song Lộc	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				80,10	42.628
46	30	Xã Châu Thành	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				87,41	50.560
47	30	Xã Hưng Mỹ	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				67,02	40.259
48	30	Xã Hòa Minh	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				35,75	16.843
49	30	Xã Long Hòa	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				52,67	13.309
50	30	Xã Cầu Kè	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				54,12	35.491
51	30	Xã Phong Thạnh	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				77,33	41.525
52	30	Xã An Phú Tân	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				53,91	27.473
53	30	Xã Tam Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				61,31	40.282
54	30	Xã Tân Hòa	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				61,21	41.202
55	30	Xã Hùng Hòa	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				57,51	28.221
56	30	Xã Tiểu Cần	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				49,73	34.150
57	30	Xã Tập Ngãi	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				58,77	31.825
58	30	Xã Mỹ Long	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				73,61	25.385
59	30	Xã Vinh Kim	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				56,68	30.261
60	30	Xã Cầu Ngang	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				35,32	28.986
61	30	Xã Nhị Trường	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				72,34	38.184
62	30	Xã Hiệp Mỹ	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				67,45	31.460
63	30	Xã Lưu Nghiệp Anh	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				54,62	29.658
64	30	Xã Đại An	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				32,32	22.672

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
65	30	Xã Hàm Giang	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				60,66	30.752
66	30	Xã Trà Cú	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				37,33	30.037
67	30	Xã Long Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				65,17	32.425
68	30	Xã Tập Sơn	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				67,44	39.985
69	30	Phường Duyên Hải	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				69,63	24.356
70	30	Phường Trường Long Hòa	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				56,49	16.150
71	30	Xã Long Hữu	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				67,28	15.321
72	30	Xã Long Thành	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				51,51	15.429
73	30	Xã Đông Hải	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				68,91	14.222
74	30	Xã Long Vĩnh	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				96,37	16.344
75	30	Xã Đôn Châu	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				58,93	32.050
76	30	Xã Ngũ Lạc	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				60,92	32.309
77	30	Phường An Hội	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				31,90	53.476
78	30	Phường Phú Khương	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				24,97	47.059
79	30	Phường Bến Tre	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				31,99	35.917
80	30	Phường Sơn Đông	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				23,48	34.188
81	30	Phường Phú Tân	Tỉnh Vĩnh Long	1	-	1	-				26,58	28.568
82	30	Xã Phú Túc	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				63,14	62.073
83	30	Xã Giao Long	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				42,45	40.150
84	30	Xã Tiên Thủy	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				33,81	31.792
85	30	Xã Tân Phú	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				51,93	35.355
86	30	Xã Phú Phụng	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				47,89	38.495
87	30	Xã Chợ Lách	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				49,72	44.316
88	30	Xã Vĩnh Thành	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				52,01	42.885
89	30	Xã Hưng Khánh Trung	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				32,14	27.672
90	30	Xã Phước Mỹ Trung	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				38,19	36.526
91	30	Xã Tân Thành Bình	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				52,65	46.858
92	30	Xã Nhuận Phú Tân	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				41,64	38.837
93	30	Xã Đồng Khởi	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				41,12	35.384
94	30	Xã Mỏ Cày	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				38,89	49.852
95	30	Xã Thành Thới	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				49,35	35.102
96	30	Xã An Định	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				46,59	37.688
97	30	Xã Hương Mỹ	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				55,01	38.427
98	30	Xã Đại Điền	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				59,26	37.267
99	30	Xã Quới Điền	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				49,58	30.012
100	30	Xã Thạnh Phú	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				70,70	42.268
101	30	Xã An Qui	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				73,53	28.342
102	30	Xã Thạnh Hải	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				100,71	18.261

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
103	30	Xã Thạnh Phong	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				77,97	20.255
104	30	Xã Tân Thủy	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				52,55	45.743
105	30	Xã Bảo Thạnh	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				62,28	25.225
106	30	Xã Ba Tri	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				49,47	52.154
107	30	Xã Tân Xuân	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				50,44	36.387
108	30	Xã Mỹ Chánh Hòa	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				50,61	29.376
109	30	Xã An Ngãi Trung	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				33,87	28.941
110	30	Xã An Hiệp	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				56,33	31.248
111	30	Xã Hưng Nhượng	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				53,66	37.568
112	30	Xã Giồng Trôm	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				42,39	37.599
113	30	Xã Tân Hào	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				44,45	30.694
114	30	Xã Phước Long	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				39,95	27.284
115	30	Xã Lương Phú	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				27,88	25.554
116	30	Xã Châu Hòa	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				52,05	28.425
117	30	Xã Lương Hòa	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				37,48	25.940
118	30	Xã Thới Thuận	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				116,95	20.968
119	30	Xã Thạnh Phước	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				76,99	21.208
120	30	Xã Bình Đại	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				44,70	33.881
121	30	Xã Thạnh Trị	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				73,26	29.457
122	30	Xã Lộc Thuận	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				42,70	28.704
123	30	Xã Châu Hưng	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				35,22	23.229
124	30	Xã Phú Thuận	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	-	-				29,28	16.883
31	31	TỈNH ĐỒNG THÁP		102	82	20	-	-	-	-	5.938,7	4.370.046
1	31	Phường Mỹ Tho	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		6,4	66.766
2	31	Phường Đạo Thạnh	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		14,3	73.370
3	31	Phường Mỹ Phong	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		23,0	50.731
4	31	Phường Thới Sơn	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		15,2	38.490
5	31	Phường Trung An	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		23,4	70.479
6	31	Phường Gò Công	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		10,1	36.124
7	31	Phường Long Thuận	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		8,3	29.715
8	31	Phường Sơn Qui	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		49,0	46.507
9	31	Phường Bình Xuân	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		34,4	32.574
10	31	Phường Mỹ Phước Tây	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		36,1	40.730
11	31	Phường Thanh Hòa	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		19,5	20.903
12	31	Phường Cai Lậy	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		25,5	34.117
13	31	Phường Nhị Quý	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		21,4	27.568
14	31	Xã Tân Phú	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		38,6	31.360
15	31	Xã Thanh Hưng	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		51,9	46.314

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
16	31	Xã An Hữu	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		43,9	52.177
17	31	Xã Mỹ Lợi	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		43,8	33.781
18	31	Xã Mỹ Đức Tây	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		45,8	36.897
19	31	Xã Mỹ Thiện	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		62,6	27.745
20	31	Xã Hậu Mỹ	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		78,6	40.097
21	31	Xã Hội Cư	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		48,7	52.774
22	31	Xã Cái Bè	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		41,1	59.611
23	31	Xã Bình Phú	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		47,3	51.081
24	31	Xã Hiệp Đức	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		46,0	35.734
25	31	Xã Ngũ Hiệp	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		47,9	40.635
26	31	Xã Long Tiên	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		44,6	43.997
27	31	Xã Mỹ Thành	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		52,3	35.768
28	31	Xã Thạnh Phú	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		56,6	28.431
29	31	Xã Tân Phước 1	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		95,4	12.836
30	31	Xã Tân Phước 2	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		89,4	10.849
31	31	Xã Tân Phước 3	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		80,2	75.927
32	31	Xã Hưng Thạnh	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		65,2	31.368
33	31	Xã Tân Hương	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		35,1	67.210
34	31	Xã Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		24,3	57.070
35	31	Xã Long Hưng	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		43,3	47.304
36	31	Xã Long Định	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		43,8	48.391
37	31	Xã Vĩnh Kim	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		25,6	31.466
38	31	Xã Kim Sơn	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		29,4	29.382
39	31	Xã Bình Trưng	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		31,2	34.618
40	31	Xã Mỹ Tịnh An	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		41,2	36.958
41	31	Xã Lương Hòa Lạc	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		35,3	37.661
42	31	Xã Tân Thuận Bình	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		39,9	40.031
43	31	Xã Chợ Gạo	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		25,2	33.793
44	31	Xã An Thạnh Thủy	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		42,7	41.198
45	31	Xã Bình Ninh	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		46,6	36.131
46	31	Xã Vĩnh Bình	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		39,8	44.540
47	31	Xã Đồng Sơn	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		44,3	40.405
48	31	Xã Phú Thành	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		31,9	25.135
49	31	Xã Long Bình	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		36,6	30.788
50	31	Xã Vĩnh Hựu	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		31,9	24.210
51	31	Xã Gò Công Đông	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		106,4	30.104
52	31	Xã Tân Diên	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		39,0	22.130
53	31	Xã Tân Hòa	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		38,0	34.149

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
54	31	Xã Tân Đông	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		50,4	51.413
55	31	Xã Gia Thuận	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		67,4	45.907
56	31	Xã Tân Thới	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		65,8	32.116
57	31	Xã Tân Phú Đông	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		175,2	23.630
58	31	Xã Tân Hồng	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		102,8	39.974
59	31	Xã Tân Thành	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		64,8	30.611
60	31	Xã Tân Hộ Cơ	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		77,5	25.026
61	31	Xã An Phước	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		64,9	23.788
62	31	Phường An Bình	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		50,1	33.341
63	31	Phường Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		64,2	53.945
64	31	Phường Thường Lạc	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		43,7	38.225
65	31	Xã Thường Phước	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		80,7	59.864
66	31	Xã Long Khánh	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		29,0	35.884
67	31	Xã Long Phú Thuận	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		56,6	61.107
68	31	Xã An Hòa	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		77,9	19.033
69	31	Xã Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		102,7	21.031
70	31	Xã Phú Thọ	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		84,9	30.372
71	31	Xã Tràm Chim	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		90,2	22.725
72	31	Xã Phú Cường	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		89,9	21.122
73	31	Xã An Long	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		72,2	50.050
74	31	Xã Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		86,0	47.410
75	31	Xã Tân Thạnh	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		59,5	25.863
76	31	Xã Bình Thành	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		72,1	32.182
77	31	Xã Tân Long	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		94,9	76.717
78	31	Xã Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		70,4	44.427
79	31	Xã Thanh Mỹ	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		93,1	33.096
80	31	Xã Mỹ Quý	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		119,9	36.223
81	31	Xã Đốc Binh Kiều	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		77,8	28.797
82	31	Xã Trường Xuân	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		113,8	18.124
83	31	Xã Phương Thịnh	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		104,7	21.675
84	31	Xã Phong Mỹ	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		78,6	31.182
85	31	Xã Ba Sao	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		81,1	28.463
86	31	Xã Mỹ Thọ	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		61,5	51.191
87	31	Xã Bình Hàng Trung	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		78,2	39.533
88	31	Xã Mỹ Hiệp	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		79,4	54.577
89	31	Phường Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		73,3	137.387
90	31	Phường Mỹ Ngãi	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		49,0	50.504
91	31	Phường Mỹ Trà	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		46,3	46.757

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
92	31	Xã Mỹ An Hưng	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		65,3	55.371
93	31	Xã Tân Khánh Trung	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		60,1	46.858
94	31	Xã Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		85,2	73.883
95	31	Xã Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		71,2	80.649
96	31	Xã Hòa Long	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		81,3	68.886
97	31	Xã Phong Hòa	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		87,9	71.537
98	31	Phường Sa Đéc	Tỉnh Đồng Tháp	1	-	1	-		-		46,9	104.509
99	31	Xã Tân Dương	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		46,7	46.069
100	31	Xã Phú Hựu	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		71,3	68.475
101	31	Xã Tân Nhuận Đông	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		92,0	59.576
102	31	Xã Tân Phú Trung	Tỉnh Đồng Tháp	1	1	-	-		-		82,6	62.831
32	32	TỈNH AN GIANG		102	85	14	3	11	-	6	9.987	4.995.214
1	32	Xã Mỹ Hòa Hưng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				19,65	26.727
2	32	Phường Long Xuyên	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				29,98	154.858
3	32	Phường Bình Đức	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				28,23	72.822
4	32	Phường Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				37,09	60.450
5	32	Phường Châu Đốc	Tỉnh An Giang	1	-	1	-	1			41,32	97.438
6	32	Phường Vĩnh Tế	Tỉnh An Giang	1	-	1	-	1			64,25	40.222
7	32	Xã An Phú	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				34,70	49.051
8	32	Xã Vĩnh Hậu	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				48,45	60.424
9	32	Xã Nhơn Hội	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				43,82	57.540
10	32	Xã Khánh Bình	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				17,93	42.746
11	32	Xã Phú Hữu	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				81,40	42.710
12	32	Xã Tân An	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				40,61	41.922
13	32	Xã Châu Phong	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				49,28	56.322
14	32	Xã Vĩnh Xương	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				50,21	41.369
15	32	Phường Tân Châu	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				17,39	33.506
16	32	Phường Long Phú	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				19,21	46.826
17	32	Xã Phú Tân	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				41,88	71.244
18	32	Xã Phú An	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				57,35	40.005
19	32	Xã Bình Thạnh Đông	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				61,70	50.569
20	32	Xã Chợ Vàm	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				67,48	50.436
21	32	Xã Hòa Lạc	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				41,11	30.864
22	32	Xã Phú Lâm	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				43,07	33.186
23	32	Xã Châu Phú	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				80,11	60.137
24	32	Xã Mỹ Đức	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				61,59	60.493
25	32	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				64,97	64.643
26	32	Xã Bình Mỹ	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				82,62	68.650

Chi dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
27	32	Xã Thạnh Mỹ Tây	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				162,08	64.850
28	32	Xã An Cư	Tỉnh An Giang	1	1	-	-	1			94,30	39.956
29	32	Xã Núi Cấm	Tỉnh An Giang	1	1	-	-	1			84,18	25.184
30	32	Phường Tịnh Biên	Tỉnh An Giang	1	-	1	-	1			75,57	34.865
31	32	Phường Thới Sơn	Tỉnh An Giang	1	-	1	-	1			49,36	33.045
32	32	Phường Chi Lăng	Tỉnh An Giang	1	-	1	-	1			51,17	28.401
33	32	Xã Ba Chúc	Tỉnh An Giang	1	1	-	-	1			70,94	32.071
34	32	Xã Tri Tôn	Tỉnh An Giang	1	1	-	-	1			73,14	50.716
35	32	Xã Ô Lâm	Tỉnh An Giang	1	1	-	-	1			99,52	37.429
36	32	Xã Cô Tô	Tỉnh An Giang	1	1	-	-	1			176,75	31.278
37	32	Xã Vĩnh Gia	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				180,37	20.902
38	32	Xã An Châu	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				70,25	65.588
39	32	Xã Bình Hòa	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				48,63	56.484
40	32	Xã Cần Đăng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				65,21	35.257
41	32	Xã Vĩnh Hanh	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				76,81	29.327
42	32	Xã Vĩnh An	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				93,41	33.036
43	32	Xã Chợ Mới	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				50,43	80.832
44	32	Xã Cù Lao Giêng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				68,92	70.372
45	32	Xã Hội An	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				63,54	73.897
46	32	Xã Long Điền	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				47,25	65.487
47	32	Xã Nhơn Mỹ	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				78,66	89.018
48	32	Xã Long Kiến	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				59,83	57.367
49	32	Xã Thoại Sơn	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				68,92	52.588
50	32	Xã Ôc Eo	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				68,79	39.481
51	32	Xã Định Mỹ	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				109,77	42.328
52	32	Xã Phú Hòa	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				71,80	41.306
53	32	Xã Vĩnh Trạch	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				57,94	32.397
54	32	Xã Tây Phú	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				93,80	23.229
55	32	Xã Vĩnh Bình	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				159,68	43.575
56	32	Xã Vĩnh Thuận	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				95,46	30.511
57	32	Xã Vĩnh Phong	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				139,30	43.257
58	32	Xã Vĩnh Hòa	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				146,23	51.651
59	32	Xã U Minh Thượng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				286,47	46.246
60	32	Xã Đồng Hòa	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				151,88	45.282
61	32	Xã Tân Thạnh	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				123,85	36.074
62	32	Xã Đồng Hưng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				81,62	22.281
63	32	Xã An Minh	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				142,30	35.596
64	32	Xã Vân Khánh	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				90,84	21.748

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
65	32	Xã Tây Yên	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				127,50	52.590
66	32	Xã Đồng Thái	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				154,52	54.321
67	32	Xã An Biên	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				118,27	53.784
68	32	Xã Định Hòa	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				143,79	56.675
69	32	Xã Gò Quao	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				83,92	44.695
70	32	Xã Vĩnh Hòa Hưng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				95,94	37.528
71	32	Xã Vĩnh Tuy	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				115,86	36.859
72	32	Xã Giồng Riềng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				122,10	70.384
73	32	Xã Thạnh Hưng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				142,54	46.773
74	32	Xã Long Thạnh	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				96,37	42.250
75	32	Xã Hòa Hưng	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				114,24	37.877
76	32	Xã Ngọc Chúc	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				90,25	38.705
77	32	Xã Hòa Thuận	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				73,85	31.700
78	32	Xã Tân Hội	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				146,28	49.450
79	32	Xã Tân Hiệp	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				146,62	66.731
80	32	Xã Thạnh Đông	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				130,02	53.678
81	32	Xã Thạnh Lộc	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				104,62	59.562
82	32	Xã Châu Thành	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				107,64	70.178
83	32	Xã Bình An	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				73,43	59.475
84	32	Xã Hòn Đất	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				281,70	61.517
85	32	Xã Sơn Kiên	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				163,41	29.682
86	32	Xã Mỹ Thuận	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				210,50	60.747
87	32	Xã Bình Sơn	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				281,70	61.517
88	32	Xã Bình Giang	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				163,70	18.257
89	32	Xã Giang Thành	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				184,14	20.039
90	32	Xã Vĩnh Điều	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				229,35	17.526
91	32	Xã Hòa Điền	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				285,38	24.099
92	32	Xã Kiên Lương	Tỉnh An Giang	1	1	-	-				138,07	58.312
93	32	Xã Sơn Hải	Tỉnh An Giang	1	1	-	-			1	4,31	2.789
94	32	Xã Hòn Nghệ	Tỉnh An Giang	1	1	-	-			1	3,46	2.546
95	32	Đặc khu Kiên Hải	Tỉnh An Giang	1	-	-	1			1	24,75	23.179
96	32	Phường Vĩnh Thông	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				95,89	55.185
97	32	Phường Rạch Giá	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				45,53	250.661
98	32	Phường Hà Tiên	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				61,35	40.609
99	32	Phường Tô Châu	Tỉnh An Giang	1	-	1	-				79,77	25.865
100	32	Xã Tiên Hải	Tỉnh An Giang	1	1	-	-			1	2,54	1.872
101	32	Đặc khu Phú Quốc	Tỉnh An Giang	1	-	-	1			1	575,29	157.629
102	32	Đặc khu Thổ Châu	Tỉnh An Giang	1	-	-	1			1	13,98	1.896

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
33	33	THÀNH PHỐ CẦN THƠ		103	72	31	-	-	-	-	6.361	4.112.487
1	33	Phường Ninh Kiều	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				5,42	119.547
2	33	Phường Cái Khế	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				10,04	57.688
3	33	Phường Tân An	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				8,06	85.997
4	33	Phường An Bình	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				18,39	50.150
5	33	Phường Thới An Đông	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				25,04	39.401
6	33	Phường Bình Thủy	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				15,17	62.483
7	33	Phường Long Tuyền	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				28,48	45.292
8	33	Phường Cái Răng	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				26,88	71.106
9	33	Phường Hưng Phú	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				40,93	58.543
10	33	Phường Ô Môn	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				54,69	73.412
11	33	Phường Thới Long	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				54,10	52.979
12	33	Phường Phước Thới	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				53,11	46.788
13	33	Phường Trung Nhứt	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				30,84	37.469
14	33	Phường Thốt Nốt	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				23,61	61.387
15	33	Phường Thuận Hưng	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				31,13	56.878
16	33	Phường Tân Lộc	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				33,40	35.621
17	33	Xã Phong Điền	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				45,58	51.949
18	33	Xã Nhơn Ái	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				38,16	40.707
19	33	Xã Trường Long	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				31,01	24.064
20	33	Xã Thới Lai	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				50,78	36.371
21	33	Xã Đông Thuận	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				60,89	24.586
22	33	Xã Trường Xuân	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				67,94	36.405
23	33	Xã Trường Thành	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				59,09	37.802
24	33	Xã Cờ Đỏ	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				44,59	42.176
25	33	Xã Đông Hiệp	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				46,25	22.762
26	33	Xã Thạnh Phú	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				99,07	25.699
27	33	Xã Thới Hưng	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				69,92	19.044
28	33	Xã Trung Hưng	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				61,07	55.012
29	33	Xã Vĩnh Thạnh	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				65,90	30.522
30	33	Xã Vĩnh Trinh	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				51,01	27.026
31	33	Xã Thạnh An	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				85,97	30.682
32	33	Xã Thạnh Quới	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				103,86	39.110
33	33	Xã Hòa Lự	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				59,68	24.095
34	33	Phường Vị Thanh	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				22,11	32.766
35	33	Phường Vị Tân	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				37,07	36.079
36	33	Xã Vị Thủy	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				49,84	32.394
37	33	Xã Vĩnh Thuận Đông	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				72,20	39.808

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
38	33	Xã Vị Thanh 1	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				71,12	42.766
39	33	Xã Vĩnh Tường	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				67,01	31.676
40	33	Xã Vĩnh Viễn	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				68,86	24.432
41	33	Xã Xà Phiên	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				100,48	46.156
42	33	Xã Lương Tâm	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				60,53	24.020
43	33	Phường Long Bình	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				40,20	26.378
44	33	Phường Long Mỹ	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				51,40	35.865
45	33	Phường Long Phú 1	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				57,67	30.365
46	33	Xã Thạnh Xuân	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				43,95	41.039
47	33	Xã Tân Hòa	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				58,60	50.989
48	33	Xã Trường Long Tây	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				50,59	25.313
49	33	Xã Châu Thành	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				47,71	39.104
50	33	Xã Đông Phước	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				40,00	40.105
51	33	Xã Phú Hữu	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				60,54	41.254
52	33	Phường Đại Thành	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				53,00	34.594
53	33	Phường Ngã Bảy	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				25,17	37.861
54	33	Xã Tân Bình	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				61,85	38.032
55	33	Xã Hòa An	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				61,62	32.937
56	33	Xã Phương Bình	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				85,87	33.937
57	33	Xã Tân Phước Hưng	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				57,77	25.745
58	33	Xã Hiệp Hưng	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				69,25	33.514
59	33	Xã Phụng Hiệp	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				66,78	33.408
60	33	Xã Thạnh Hòa	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				81,36	63.248
61	33	Phường Phú Lợi	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				26,79	95.516
62	33	Phường Sóc Trăng	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				41,67	61.253
63	33	Phường Mỹ Xuyên	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				48,34	51.769
64	33	Xã Hòa Tú	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				67,15	24.499
65	33	Xã Gia Hòa	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				77,06	40.135
66	33	Xã Nhu Gia	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				75,59	38.390
67	33	Xã Ngọc Tổ	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				112,53	47
68	33	Xã Trường Khánh	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				58,33	34.621
69	33	Xã Đại Ngãi	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				37,67	24.532
70	33	Xã Tân Thạnh	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				70,80	35.806
71	33	Xã Long Phú	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				76,77	39.763
72	33	Xã Nhơn Mỹ	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				79,73	42.213
73	33	Xã Phong Nẫm	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				17,30	6.416
74	33	Xã An Lạc Thôn	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				84,99	56.248
75	33	Xã Kế Sách	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				61,58	43.332

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
76	33	Xã Thới An Hội	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				60,32	31.726
77	33	Xã Đại Hải	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				70,52	43.579
78	33	Xã Phú Tâm	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				48,88	33.318
79	33	Xã An Ninh	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				68,81	40
80	33	Xã Thuận Hòa	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				45,86	29.846
81	33	Xã Hồ Đắc Kiên	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				72,61	31.322
82	33	Xã Mỹ Tú	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				86,63	38.049
83	33	Xã Long Hưng	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				79,71	33.579
84	33	Xã Mỹ Phước	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				97,36	23.539
85	33	Xã Mỹ Hương	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				104,74	51.412
86	33	Xã Vĩnh Hải	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				83,75	27.820
87	33	Xã Lai Hòa	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				55,37	29.426
88	33	Phường Vĩnh Phước	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				103,15	51.897
89	33	Phường Vĩnh Châu	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				98,26	68.437
90	33	Phường Khánh Hòa	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				130,48	37.634
91	33	Xã Tân Long	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				102,12	35.492
92	33	Phường Ngã Năm	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				95,30	58.588
93	33	Phường Mỹ Quới	Tp Cần Thơ	1	-	1	-				83,91	30.240
94	33	Xã Phú Lộc	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				80,15	50.929
95	33	Xã Vĩnh Lợi	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				76,82	24.319
96	33	Xã Lâm Tân	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				90,83	32.006
97	33	Xã Thạnh Thới An	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				87,15	29.019
98	33	Xã Tài Văn	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				68,07	34.490
99	33	Xã Liêu Tú	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				83,15	31.370
100	33	Xã Lịch Hội Thượng	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				48,99	27.913,0
101	33	Xã Trần Đề	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				93,92	52.771,0
102	33	Xã An Thạnh	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				94,92	37.711,0
103	33	Xã Cù Lao Dung	Tp Cần Thơ	1	1	-	-				150,13	44.937,0
34	34	TỈNH CÀ MAU		64	55	9	-	-	-	2	6.310	1.988.464
1	34	Phường An Xuyên	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				69,90	81.303
2	34	Phường Lý Văn Lâm	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				44,50	50.014
3	34	Phường Tân Thành	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				48,42	83.758
4	34	Phường Hòa Thành	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				97,29	47.167
5	34	Xã Tân Thuận	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				169,80	35.473
6	34	Xã Tân Tiến	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				207,20	33.994
7	34	Xã Tạ An Khương	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				104,20	33.179
8	34	Xã Trần Phán	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				74,90	29.949
9	34	Xã Thanh Tùng	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				89,90	26.573

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
10	34	Xã Đàm Dơi	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				96,20	38.106
11	34	Xã Quách Phẩm	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				73,80	28.844
12	34	Xã U Minh	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				145,00	32.991
13	34	Xã Nguyễn Phích	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				245,00	37.330
14	34	Xã Khánh Lâm	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				208,20	38.880
15	34	Xã Khánh An	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				177,70	27.170
16	34	Xã Phan Ngọc Hiền	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				237,70	35.328
17	34	Xã Đất Mũi	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				271,20	33.298
18	34	Xã Tân Ân	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				218,30	23.787
19	34	Xã Khánh Bình	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				104,50	39.823
20	34	Xã Đá Bạc	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				211,90	41.022
21	34	Xã Khánh Hưng	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				129,60	41.212
22	34	Xã Sông Đốc	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				83,95	46.353
23	34	Xã Trần Văn Thờ	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				128,72	59.365
24	34	Xã Thới Bình	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				121,00	38.116
25	34	Xã Trí Phải	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				166,60	49.770
26	34	Xã Tân Lộc	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				96,80	35.450
27	34	Xã Hồ Thị Kỳ	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				93,60	27.283
28	34	Xã Biển Bạch	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				158,20	35.702
29	34	Xã Đất Mới	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				222,94	27.683
30	34	Xã Năm Căn	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				70,06	30.135
31	34	Xã Tam Giang	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				205,20	23.277
32	34	Xã Cái Đôi Vàm	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				131,10	36.444
33	34	Xã Nguyễn Việt Khái	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				129,90	37.307
34	34	Xã Phú Tân	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				101,70	33.381
35	34	Xã Phú Mỹ	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				87,81	26.205
36	34	Xã Lương Thế Trân	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				142,42	66.191
37	34	Xã Tân Hưng	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-			1	92,41	35.222
38	34	Xã Hưng Mỹ	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				98,40	38.687
39	34	Xã Cái Nước	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				118,25	54.397
40	34	Phường Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				5,98	24.456
41	34	Phường Vĩnh Trạch	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-			1	10,22	23.085
42	34	Phường Hiệp Thành	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				29,05	11.864
43	34	Phường Giá Rai	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				11,76	21.974
44	34	Phường Láng Tròn	Tỉnh Cà Mau	1	-	1	-				32,18	21.468
45	34	Xã Phong Thạnh	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				27,08	11.110
46	34	Xã Hồng Dân	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				15,62	13.838
47	34	Xã Vĩnh Lộc	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				48,47	12.047

Chỉ dẫn 1	Mã số Tỉnh	Tên đơn vị hành chính	Tỉnh (thành phố)	Tổng số ĐVHC cấp xã	Số xã	Số phường	Đặc khu	miền núi	Vùng Cao	Hải đảo	Diện tích km2	Dân số (theo Đề án SX năm 2025) (người)
48	34	Xã Ninh Thạnh Lợi	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				66,40	14.437
49	34	Xã Ninh Quới	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				32,42	13.994
50	34	Xã Gành Hào	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				13,40	17.587
51	34	Xã Định Thành	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				31,58	13.056
52	34	Xã An Trạch	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				49,22	15.251
53	34	Xã Long Điền	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				87,72	29.479
54	34	Xã Đông Hải	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				100,16	23.062
55	34	Xã Hòa Bình	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				26,54	25.794
56	34	Xã Vĩnh Mỹ	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				40,72	15.558
57	34	Xã Vĩnh Hậu	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				105,94	17.948
58	34	Xã Phước Long	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				49,48	24.984
59	34	Xã Vĩnh Phước	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				75,50	20.014
60	34	Xã Phong Hiệp	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				55,97	13.523
61	34	Xã Vĩnh Thanh	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				37,37	19.291
62	34	Xã Vĩnh Lợi	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				31,98	17.236
63	34	Xã Hưng Hội	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				28,38	14.748
64	34	Xã Châu Thới	Tỉnh Cà Mau	1	1	-	-				23,04	12.491